

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 202 /2019/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 13565/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc “Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao

thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, như sau:

1. Điểm a, b, c khoản 3 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Hệ thống đường tỉnh: (Chi tiết phụ lục I)

- Giai đoạn 2016 - 2020:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761 (đoạn Km0+00 đến Km35+300), ĐT.762, ĐT.764, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767 (đoạn 1, 2, 3), ĐT.768 (đoạn 1), ĐT.769, ĐT.769C, ĐT.769D (đoạn 4), ĐT.770, ĐT.771 (đoạn 5, 6), ĐT.772 (đoạn 1), ĐT.774, ĐT.776, ĐT.777, ĐT.778B, đường Đồng Khởi.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761 (02 km cuối tuyến), ĐT.762 (đoạn qua thị trấn Vĩnh An), ĐT.763, ĐT.765 (4,5 km từ Km5+500 đến Km10+000), ĐT.767 (đoạn 4), ĐT.768 (đoạn 2), ĐT.769B, ĐT.769D (các đoạn 1, 2, 3, 5), ĐT.771 (đoạn 3, 4), ĐT.773 (đoạn 1, 2, 4), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.778 (đoạn 1), đường vào nhà máy nước Thiện Tân.

+ Các tuyến mở mới: ĐT.769E (tuyến đường phía bắc sân bay, kết nối từ sân bay Long Thành đến cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây), ĐT.771B (đoạn 1), ĐT.778 (đoạn 2, 3).

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761, ĐT.763, ĐT.764, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769B, ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E, ĐT.771 (đoạn 3, 4, 5, 6), ĐT.773, ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.778 (đoạn 1), ĐT.778B, đường vào nhà máy nước Thiện Tân, đường Đồng Khởi (4,3km đầu tuyến).

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.762, ĐT.765 (đoạn từ Km0+000 đến Km5+500 và Km10+000 đến cuối tuyến), ĐT.766 (đoạn tránh thị trấn Gia Ray dài 3,2km), ĐT.769 (đoạn 1, 2), ĐT.769C, ĐT.769D (tiếp tục đầu tư nâng cấp các đoạn 1, 2, 3, 5 theo quy mô quy hoạch), ĐT.769E (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.770, ĐT.771 (đoạn 1), ĐT.772, ĐT.774, ĐT.775 (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.776, ĐT.777, đường Đồng Khởi (4,3km đầu tuyến).

+ Các tuyến mở mới: ĐT.768B, ĐT.771B (tiếp tục thực hiện đoạn 1 và mở mới đoạn 2), ĐT.778 (đoạn 2, 3 tiếp tục đầu tư xây dựng theo quy hoạch), ĐT.779.

- Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.762, ĐT.763, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.768B, ĐT.769 (đoạn 1, 2), ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E, ĐT.770, ĐT.771, ĐT.771B, ĐT.772, ĐT.773, ĐT.774, ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.776, ĐT.777, ĐT.778, ĐT.779, đường vào nhà máy nước Thiện Tân, đường Đồng Khởi.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761, ĐT.764, ĐT.769D (đoạn 6), ĐT.769E (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch).

+ Các tuyến mở mới: ĐT.765B, ĐT.778B.

b) Trục chính quan trọng khác:

- Đường liên cảng Nhơn Trạch: Dài 14,7km, xây dựng quy mô mặt đường rộng 15,0m x 2 bên, nền 33,0m, lộ giới 61,0m, đầu tư giai đoạn 2016-2020.

- Đường vành đai 3 nối dài đến đường KCN Ông Kèo: Dài 2,3km, xây dựng quy mô theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 48,0m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường kết nối vào cảng Phước An: Dài 11,1km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 61,0m, đầu tư giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục đầu tư đạt chuẩn quy hoạch trong giai đoạn 2021-2025.

- Đường nối Quận 2 TP. HCM - huyện Nhơn Trạch: Dài 8,5km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường phố chính cấp I, lộ giới 100,0m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng: Tuyến dài 7,37km, điểm đầu giao Quốc lộ 51, điểm cuối giao đường Võ Nguyên Giáp, lộ giới rộng 32,0m, đầu tư giai đoạn đến năm 2020.

- Đường vành đai thành phố Biên Hòa: Dài 18,8 km, nâng cấp từ đường huyện của thành phố Biên Hòa thành tuyến đường tỉnh, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 60,0m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

c) Hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh (chi tiết các phụ lục II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII).

- Về lộ giới quy hoạch: Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu là cấp IV, mặt bê tông nhựa, rộng 7,0m, nền 9,0m, hành lang an toàn mỗi bên 9,0m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 1,0m, lộ giới tối thiểu là 32,0m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt cấp III, mặt bê tông nhựa, rộng 7,0m đến 11,0m, nền 12,0m, hành lang an toàn mỗi bên 13,0m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 2,0m, lộ giới là 45,0m. Hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng từ 0,5HL93 đến 0,65HL93 và bề rộng toàn cầu từ 7,0m đến 9,0m.

- Giai đoạn đến năm 2025, đầu tư tập trung củng cố hóa các tuyến mặt đường đất và cấp phối sỏi đỏ, các tuyến có kết cấu mặt nhựa hoặc bê tông xi măng có chất lượng tốt thì duy tu bảo dưỡng thường xuyên; một số tuyến theo tiêu chuẩn cấp V, cấp VI.

- Khối lượng nâng cấp và mở mới giai đoạn 2016-2020 là 435,3km và 118,0km; giai đoạn 2021-2025 là 309,5km và 220,6km; giai đoạn 2026-2030 là 560,0km và 169,9km.

2. Bãi bỏ phụ lục I, II kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, hoàn chỉnh, phê duyệt và tổ chức công bố điều chỉnh quy hoạch với các nội dung đã

được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết này, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2019.

2. Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

b) Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019.

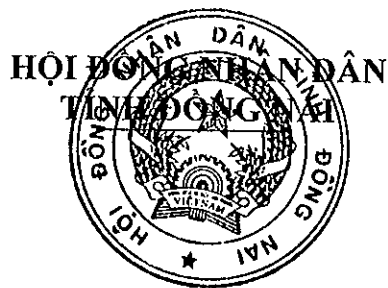
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- VKSND, TAND, CCTHADS tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PTTH Đồng Nai;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
Quy hoạch hệ thống giao thông đường tỉnh
(Kèm theo Nghị quyết số 202/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030			
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Các tuyến đường tỉnh hiện hữu																
1	ĐT.760	Cầu Ông Tiếp	Cầu Tân Vạn	9,3					DTBD			DTBD		DTBD			
	Đoạn 1	Cầu Ông Tiếp	Quốc lộ 1K		Đường đô thị			33									
	Đoạn 2	Quốc lộ 1K	Cầu Tân Vạn		Đường đô thị			30									
2	ĐT.761	ĐT.767	km37+300	37,3	11,0	12,0	III	45	2,0		10,0	DTBD		37,3		219,8	
3	ĐT.762	Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Tất Thành	20,5	11,0	12,0	III	45	DTBD			20,5		120,8	DTBD		
	Riêng đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	Đường Nguyễn Tất Thành		Đường đô thị			25	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
4	ĐT.763	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	29,4	11,0	12,0	III	45	29,4		266,0	DTBD		DTBD			
5	ĐT.764	Quốc lộ 56	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	18,7	11,0	12,0	III	45	DTBD			DTBD		18,7		110,2	
6	ĐT.765	Quốc lộ 1	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	28,3	11,0	12,0	III	45	4,5		10,5	23,8		574,5	DTBD		
7	ĐT.766	Quốc lộ 1	Cầu Gia Huỳnh	15,0	11,0	12,0	III	45	DTBD				3,2	50,3	DTBD		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
7	ĐT.766	Quốc lộ 1 xã Xuân Hiệp	Cầu Gia Huynh	15,0	11,0	12,0	III	45	DTBD				3,2	50,3	DTBD		
8	ĐT.767	Quốc lộ 1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12													
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Km16+754	16,754	12,0	22,0	III	45	DTBD			DTBD			DTBD		
	Đoạn 2 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km16+754	Km17+840 (ngã tư trung tâm hành chính)	1,086	Đường đô thị			33	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
	Đoạn 3 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km17+840	Km18+940 (ĐT.768)	1,1	Đường đô thị			22	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
	Đoạn 4	Km18+940	ĐT.761 (xã Mã Đà)	4,18	11,0	12,0	III	45	4,18		16,46	DTBD			DTBD		
9	ĐT.768	Ngã 3 Gạc Nai	ĐT.767	37,9													
	Đoạn 1	Ngã 3 Gạc Nai	Cầu Thủ Biên		Đường đô thị			24	DTBD			DTBD					
	Đoạn 2	Cầu Thủ Biên	ĐT.767		11,0	12,0	III	45	21,0		123,8	DTBD			DTBD		
10	ĐT.769	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Quốc lộ 51B	42,5													
	Đoạn 1	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Đường vành đai 4	15,5	Đường đô thị, 6 làn xe			45	DTBD			15,5		374,17	DTBD		
	Đoạn 2 (bao gồm đoạn mở mới)	Đường vành đai 4	Quốc lộ 51B	15,3	Đường đô thị, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp			45	DTBD			6,9	8,4	369,34	DTBD		
	Đoạn 3	Nghĩa trang xã Bình An	Đường Đội 3-NT Long Thành	11,8	Theo quy hoạch huyện Long Thành			45	DTBD			Chuyển về huyện quản lý			Huyện quản lý		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030			Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
11	ĐT.769B	Phà Cát Lái	Quốc lộ 51A	29,4	Đường đô thị			32-35	29,4		442,0	DTBD		DTBD			
12	ĐT.769C (25B)	Quốc lộ 51	Đường Quách Thị Trang	14,9													
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Nút giao đường Vành đai 3	13,3	Đường đô thị			80	DTBD		13,3		321,06	DTBD			
	Đoạn 2	Nút giao đường Vành đai 3	Đường Quách Thị Trang	1,6	Đường đô thị			51	DTBD		1,6		38,62	DTBD			
13	ĐT.770 (Suối Tre - Bình Lộc)	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	11,3	11,0	12,0	III	45	DTBD		11,3		66,6	DTBD			
	Riêng đoạn qua thành phố Long Khánh	Quốc lộ 1	Cầu số 2	6,0	Đường đô thị			45	Thực hiện theo quy hoạch đô thị thành phố Long Khánh								
14	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhon Trạch)	Quốc lộ 51	Đường kết nối vào Cảng Phước An	25,4													
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Ranh phía Bắc KCN Long Thành	10	Đường đô thị			70				10	241,4	DTBD			
	Đoạn 2	Đi qua KCN Long Thành		2,8	Theo QH KCN			Căn cứ quy hoạch Khu công nghiệp									
	Đoạn 3	Ranh phía Nam KCN Long Thành	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	3,7	Đường đô thị			70	3,7	89,32	DTBD		DTBD				
	Đoạn 4	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	3,2	Đường đô thị			61	1,2	2	72,25	DTBD		DTBD			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	ĐT.769C (25B)	1,4	Đường trong KCN			48	DTBD		DTBD		DTBD				
	Đoạn 6	ĐT.769C (25B)	Đường kết nối vào cảng Phước An	4,3	Đường đô thị			61	DTBD		DTBD		DTBD				
15	ĐT.322B	ĐT.761	ĐT.761		Chuyển về huyện quản lý												
16	ĐT.772 (Trảng Bom-Xuân Lộc)	ĐT.766, Xuân Lộc	ĐT.767, Trảng Bom														
	Đoạn 1	ĐT.766, Xuân Lộc	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	16,7	4 làn xe			45	DTBD		16,7		50	DTBD			
	Đoạn 2	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	ĐT.767, Trảng Bom	33,3	4 làn xe			45				33,3	523,3	DTBD			
17	ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc)	Quốc lộ 1	ĐT.769 (xã Bình An)														
	Đoạn 1 (mở mới)	Quốc lộ 1	Hương lộ 10 hiện hữu	27,3	11,0	12,0	III	45		27,3	815,18	DTBD		DTBD			
	Đoạn 2 (hiện hữu)	Hương lộ 10 hiện hữu	Đường Suối Quýt	10,8	11,0	12,0	III	45	10,8		260,7	DTBD		DTBD			
	Đoạn 3 (9,4 km hiện hữu)	Đường Suối Quýt	ĐT.769	9,4	7,0	9,0	IV	32				DTBD		Bàn giao về cho UBND huyện Cẩm Mỹ quản lý			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
23	Đường Đồng Khởi	Quốc lộ 1	ĐT.768	8,6	Đường đô thị		30,0	DTBD			4,3		103,8	DTBD			
24	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân	Quốc lộ 1	ĐT.768	6,3	Đường đô thị		32	6,3		49,77	DTBD			DTBD			
B	Các tuyến đường tỉnh mở mới																
1	ĐT.765B (Xuân Định - Lâm Sơn)	Quốc lộ 1	ĐT.765	27,0	5,5	9,0	IV	32	Huyện quản lý						27,0		101,3
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	ĐH.72		5,5	9,0	IV	32	DTBD			DTBD					
	Đoạn 2	ĐH.72	ĐT.765		5,5	9,0	IV	32	4,4		13,0	DTBD					
2	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	Quốc lộ 51	Đường vào làng đại học	17,8													
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	14,6	Đường đô thị		60,0		14,6	352,44	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD			
	Đoạn 2	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	Đường vào làng Đại học	3,2	Đường đô thị		35					3,2	77,25	DTBD			
3	ĐT.769D (25C)	Sân bay Long Thành	Đường Liên Cảng	26,1													
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	2,1	Đường đô thị		120		2,1	50,69	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Quốc lộ 51	1,7	Đường đô thị			85		1,7	41,04	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			
	Đoạn 3	Quốc lộ 51	đường Hùng Vương	3,4	Đường đô thị			100		3,4	82,08	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			
	Đoạn 4	Đường Hùng Vương	ranh KCN Nhơn Trạch 3	5,64	Đường đô thị			100	DTBD		DTBD		DTBD				
	Đoạn 5	Ranh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3	đường Vành đai 3	5,36	Đường đô thị			100		5,36	129,4	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			
	Đoạn 6	Đường Vành đai 3	đường Liên Cảng	7,9	Đường đô thị			100							7,9	109,7	
4	ĐT.768B	ĐT.768 (Bình Hòa)	Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân	11,6	14,0	14,0	ĐT	30					11,6	174,0	DTBD		
5	ĐT.778 (Bắc Sơn - Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	18,12													
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Đường Võ Nguyên Giáp	4,5	11,0	12,0	III	45	4,5		108,63	DTBD		DTBD			
	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Chất Thái Rắn (ĐT.777)	5,77	Đường đô thị			60		5,77	139,29	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD		DTBD			
	Đoạn 3	Đường Chất Thái Rắn (ĐT.777)	Đường ĐT.769 (đoạn mở mới)	7,85	11,0	12,0	III	45		7,85	189,5	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD		DTBD			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
6	ĐT.779 (Xuân Tâm-Xuân Đông)	Quốc lộ 1	ĐT.765	11,1	11,0	12,0	III	45				11,1		65,4	DTBD		
7	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	8,5													
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	1,9	Đường đô thị			115		1,9	45,9	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	6,6	Đường đô thị			95		6,6	159,3	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			
8	ĐT.778B	ĐT.778	KCN Giang Điền	1,82	Đường đô thị			45	DTBD		DTBD		1,82		43,94		
C	Trực chính quan trọng khác																
1	Đường Liên Cảng Nhơn Trạch	Cảng Việt Thuận Thành	KCN Ông Kèo	14,7	30,0	33,0	ĐCD	61		14,7	354,9	DTBD		DTBD			
2	Đường Vành đai 3 nối dài	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Đường vào KCN ông Kèo	2,3	Đường đô thị			48,0		2,3	55,5	DTBD		DTBD			
3	Đường kết nối vào cảng Phước An	ĐT.771	Cảng Phước An	11,1	Đường đô thị			61,0		11,1	268,19	Tiếp tục đầu tư xây dựng đạt chuẩn quy hoạch		DTBD			
4	Đường nối Quận 2-Nhon Trạch	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Phà Cát Lái	8,5	Đường đô thị			100		8,5	205,19	DTBD		DTBD			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
5	Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng	Quốc lộ 51	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Biên Hòa (Võ Nguyên Giáp)	7,37	7,5	9,5	IV	32		7,37	177,91	DTBD		DTBD			
6	Đường vành đai TP. Biên Hòa	Quốc lộ 1 (xã Bắc Sơn)	Cầu Bạch Đằng	18,8	Đường đô thị			60					18,8	453,9	DTBD		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Nhon Trạch

(Kèm theo Nghị quyết số 202/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021-2025		2026-2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)		
									Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu														
1	Đường Hùng Vương	ĐT. 769 (xã Phước Thiện)	ĐT.769 (xã Đại Phước)	33,3											
2	Đường Phạm Thái Bường	Đường Hùng Vương	Đường Đê Ông Kèo	4,2											
3	Đường Nguyễn Văn Ký	Đường Hùng Vương	Đường Hương Lộ 12 (Long Thành)	0,8											
4	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Khu dân cư	3,2											
5	Đường Huỳnh Văn Lũy	Đường Trần Văn Trà	Đường Hùng Vương	0,7											
6	Đường Lý Tự Trọng	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	4,4											
7	Đường Hà Huy Tập	ĐT.769	Đường Hùng Vương	2,6											
8	Đường Đào Thị Phần	Đường Cây Dầu	KCN Nhon Trạch	3,7											

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhon Trạch

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021-2025		2026-2030					
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)		
											Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới
9	Đường Nguyễn Văn Trị	ĐT.769	Đường Đê Ông Kèo	3,2														
II	Các tuyến đô thị chính																	
1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Xã Long Thọ	7,8	Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch													
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	ĐT.769	Đường Hùng Vương	8,8														
3	Đường Trần Nam Trung	ĐT.769	Đường Hùng Vương	0,6														
4	Đường Cây Dầu	ĐT.769	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1,8														
5	Đường Kim Đồng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Văn Ôn	0,8														
6	Đường Giồng Sắn	Đường Hùng Vương	Giồng Sắn	0,7														
7	Đường Trần Văn Ôn	ĐT.769	ĐT.25B	2,6														
8	Đường Nguyễn Ái Quốc	Đường Hùng Vương	km 5+600	5,6														
9	Đường Võ Văn Tần	Đường Hùng Vương	km 5+300	5,3														
10	Đường Nguyễn Văn Cừ	ĐT.319	Đường Hùng Vương	3,7														
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ	ĐT.25B	km 0+950	0,95														
12	Đường Nguyễn Thị Nhật	ĐT.769	Đường Đào Thị Phần	1,2														



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Long Thành

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030					
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)				
															Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu																	
1	Đường Long Đức – Lộc An	QL.51	ĐT 769 (UBND xã Lộc An)	5,2	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng					
2	Đường Phước Bình	QL.51	Ranh xã Cù Bị (Bà Rịa – Vũng Tàu)	14,7	Chuyển thành đường đô thị			32	Công ty Tuấn Lộc thực hiện 11,7km		Tiếp tục đầu tư		Duy tu bảo dưỡng					
3	Đường Ấp 1-Ấp 3	Đường Phước Bình	Ranh xã Mỹ Xuân (Bà Rịa - Vũng Tàu)	2,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
4	Đường Tân Hiệp	QL.51	Xã Tân Hiệp	9,5														
	Đoạn 1	QL.51	Cầu Số 2	4,5	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 2	Cầu Số 2	Xã Tân Hiệp	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
5	Đường Cây Cây-Suối Le	Ngã ba Cây Cây	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
6	Đường Bà Cạn	QL.51	Ranh Bà Rịa – Vũng Tàu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
	Đoạn 1	QL.51	Ngã ba cây cây	11,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 2	Ngã ba cây cây	Ranh BR-VT	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
7	Đường Phước Bình – Bà Cạn - C. Đường	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường Suối Quýt	19,1	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư		Đầu tư nâng cấp		Tiếp tục đầu tư nâng cấp				
8	Đường Hương Lộ 12	QL.51	Đường Long Phước – Phước Thái	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
9	Đường Bung Môn	QL.51	ĐT.769	7,0													
	Đoạn 1	Đoạn hiện hữu		2,5	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 2	Đoạn nâng cấp, mở mới		4,5	7,0	9,0	IV	32	Lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
10	Đường Cầu Xéo – Lộc An (Đình Bộ Lĩnh)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	2,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
11	Đường Hương lộ 21	QL.51	Ranh TP. Biên Hòa	7,9													
	Đoạn 1	QL 51	Ranh KCN Long Thanh	2,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 2	Ranh KCN Long Thanh	Ranh TP BH	7,0	7,0	9,0	IV	32	Lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
12	Đường An Định	Đường Hương Lộ 21	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài	4,8	7,0	9,0	IV	32						0,0			
	Đoạn 1	Đ. Hương Lộ 21	Khu sản xuất nông nghiệp		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
	Đoạn 2 (mở mới)	Khu sản xuất nông nghiệp	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài		7,0	9,0	IV	32	Do công ty AMATA đầu tư				0,0				
13	Đường An Phước – Tam An (Đ. Nguyễn Hải)	Đường Lê Duẩn	Đường Hương Lộ 21	2,1	10,5	22,5	III	22,5	Cải tạo theo đường hiện hữu		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị			
14	Đường Ấp 7-Ấp 8	QL.51	ĐT. Chất Thái Rắn	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
15	Đường Lò Gạch – Cầu Nước Trong	QL.51	Đường Sa Cá	11,4													
	Đoạn 1	QL.51	KCN Long Đức	3,9	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	KCN Long Đức	Đường Sa Cá	7,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
16	Đ. Đội 3 Nông Trường Long Thành	Long Đức – Lộc An	Đường Bờ Đê Long Đức	6,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
17	Đường Sa Cá	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	2,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
18	Đường Cầu Mên	ĐT.769	Đường PB-BC-TH-CD	3,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1 (hiện hữu)	ĐT.769	Ranh xã Sông Nhạn (Cẩm Mỹ)	3,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
	Đoạn 2 (Đoạn tái lập sân bay)	Ranh xã Sông Nhạn (Cẩm Mỹ)	Đường PB-TH-BC-CD	5,5	5,0	7,0	V	32	Lập hồ sơ		Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng			
19	Đường Suối Quýt	ĐT. Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
20	Đường Dầu Ba	Đường An Phước – Tam An	Khu SX nông nghiệp	4,0	Chuyển thành đường đô thị					Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp		
21	Đường Ấp 8 Bình Sơn	ĐT.769 (UBND xã Bình Sơn)	ĐT.769 (Khu TĐC)	3,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng,0			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
22	Đường Long Đức – Long An	Đường Long Đức – Lộc An	Đường Võ Thị Sáu	2,2	7,0	9,0	IV	32	Cải tạo theo đường hiện hữu		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
23	Đường Khu 12 Long Đức (Vũ Hồng Phô)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	3,1	Chuyển thành đường đô thị					Lập hồ sơ		Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị			Duy tu bảo dưỡng		
II Hệ thống đường huyện dự kiến																	
1	Đường Long Phước – Phước Thái	Đường Nguyễn Văn Ký (Ranh Nhơn Trạch)	QL.51-Đường Tân Hiệp	8,1	Chuyển thành đường đô thị					Lập hồ sơ		Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
2	Đường Phước Bình – Bàu Cạn	Đường Phước Bình	Đường Phước Bình – Bàu Cạn – Cẩm Đường	9,9	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường chuyên dùng Phước Bình	Cao tốc Bến Lức – long Thanh	Hết ranh Phước Bình	4,5	Đường chính khu vực			60	Bổ sung quy hoạch			Lập hồ sơ			Đầu tư		
4	Đường Song hành cao tốc HCM-LT-DG	Giao cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	Hầm chui Bình Sơn	6,5	Đường đô thị			32	Bổ sung quy hoạch			Lập hồ sơ			Đầu tư		
5	Đường số 1 xã Tân Hiệp (chuyển cấp một đoạn)	Đường P.Bình-T.Hiệp-B.Cạn-C.Đường	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	1,06	Đường chuyên dùng			45	Bổ sung quy hoạch			Lập hồ sơ và đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường vào khu Logistic	Đường Tân Hiệp	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	0,127	Đường chuyên dùng			32	Bổ sung quy hoạch, lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường khu dân cư Long Đức (phía Bắc)	Đường Lò Gạch – cầu Nước Trong	Khu dân cư Long Đức	0,68	Đường đô thị			32	Bổ sung quy hoạch, lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường khu dân cư Long Đức (phía Nam)	Đường Long Đức – Lộc An	Khu dân cư Long Đức	1,2	Đường đô thị			32	Bổ sung quy hoạch, lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
4	Đường 57 - Suối Râu	Đường Sông Nhạn Dầu Giây	Đường Cầu Đỏ - Suối Râu	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
5	Đường Cầu Đỏ - Ruồi Râu	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Đường Xuân Lập - Bàu Sao	5,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Km 4+300		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2 (mở mới)	Km 4+300	Đường Xuân Lập - Bàu Sao		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
6	Đường Thừa Đức - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh thành phố Long Khánh	9,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
	Đoạn 2 (mở mới)	Đường Nhân Nghĩa-Sông Nhạn	Ranh TX. Long Khánh		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
7	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	12,8	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường QL.56 - Cẩm Đường	QL.56	Đường Suối Quýt	11,5	7,0	9,0	IV	32	Chuyển thành đường huyện dự kiến			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.56	Km 1+800		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Km 1+800	Đường Lô 10/11		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 3	Đường Lô 10/11	Đường Lô 13/14		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 4	Đường Lô 13/14	Áp 8 xã Thừa Đức		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 5 (mở mới)	Áp 8 xã Thừa Đức	Đường Suối Quýt		7,0	9,0	IV	32				Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
9	Đường Khu Công nghệ sinh học	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Khu Công nghệ sinh học	4,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Hoàn Quân-Xuân Mỹ	QL.56	ĐT.764	3,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
11	Đường Xuân Định-Lâm Sơn	Cầu Suối Hai	ĐT.765	Nâng cấp thành ĐT. 765B													
12	Đường Áp 3 - Lâm Sơn - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	3,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
13	Đường Áp 5 - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
14	Đường 765 đi Làng Dân tộc	ĐT.765	Làng Dân tộc	3,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
15	ĐH.72	ĐT.765	ĐT. Xuân Định-Lâm Sơn	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đường Áp 6 - 7 Sông Ray	ĐT.764	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
17	Đường Ấp 10 - 11 Xuân Tây	ĐT.764	Đường Xuân Đông-Xuân Tây	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
19	Đường Tân Bình	Đường Xuân Định Lâm Sơn	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Đường Xuân Định Lâm Sơn	Long Giao – Bảo Bình		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	km 2+800	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn		7,0	9,0	IV	32	Chuyển đoạn thuộc đường Long Giao – Bảo Bình (đang nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV thuộc dự án xây dựng mới đường Long Giao – Bảo Bình)								
20	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	QL.56	ĐT.765	15,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
21	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	QL.56	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	6,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
22	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
23	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	Ranh xã Xuân Phú (Xuân Lộc)	Đường Ấp 4 - Xuân Tây	3,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
24	Đường Ấp 4 - Xuân Tây	ĐT.765	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
25	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	ĐT.765	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	9,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
26	Đường Rừng Tre - La Hoa	ĐT.764	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
27	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	ĐT.765	Rừng Tre	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
28	Đường đi Cọ Dầu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Tâm (Xuân Lộc)	4,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
29	Đường Láng Me - Cọ Dầu	Đường đi Cọ Dầu	Đường Xuân Đông-Xuân Tâm	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
30	Đường Xuân Đông-Xuân Tâm	ĐT.765	Cầu Sông Ray	Nâng cấp thành ĐT.779													
II	Hệ thống đường huyện dự kiến																
1	Đường Ấp 8 Thừa Đức đi Bà Rịa	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình	ĐT.764	Đường Long Giao – Bảo Bình	5,6	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
3	Đường ĐT.764 - Suối Lức	ĐT.764	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đường Long Giao - Bảo Bình	QL.56	ĐT. 765B	8,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường XNDV Sông Ray	ĐT.764	ĐT.765	4,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	ĐT.764	Km2+00		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Km2+00	ĐT.765		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường 5 Hồ Cầu Mới	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Long Thành	0,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đường Xuân Quế - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ Xuân Lộc	Ranh TX. Long Khánh	7,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
8	Đường Dọc Sông Ray	Đường Rừng Tre La Hoa	Đường Xuân Đông-Xuân Tâm	8,5	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh Thống Nhất	1,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC V
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Trảng Bom

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Đài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
1	Hệ thống đường huyện hiện hữu																
1	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mỏ	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	Ranh xã Gia Tân 2	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
2	Đường Hương lộ 24	ĐT.762	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
3	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	QL.1	Hồ Trị An	17,8	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
4	Đường Vĩnh Tân - Cây Gáo	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	Đ. Vĩnh Tân - Cây Điệp	3,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
5	Đường 19/5	ĐT.762	Đ. Sông Thao - Bàu Hàm	7,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
6	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	QL.1	Ranh huyện Thống Nhất	7,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			
7	Đường Hưng Long - Lộ 25	QL.1	Ranh huyện Thống Nhất	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
8	Đường Bình Minh - Giang Điền	QL.1	ĐT. Chất thải rắn	8,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
9	Đường 30/4	ĐT.762	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Bình Minh - Quảng Tiến	Đường Bình Minh - Giang Điền	Đường Trần Phú		Chuyển thành đường đô thị				Đường đô thị			Đường đô thị			Đường đô thị		
II	Hệ thống đường huyện dự kiến																
1	Đường Trảng Bom - Thanh Bình	ĐT.762	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	12,3	11,0	12,0	III	45				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp III			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Tây Hòa - Cây Gáo	Quốc lộ 1	ĐT.762	10,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đường Bàu Hàm - Cây Gáo	Đường 30/4	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường An Viễn - Hưng Thịnh	Đường Vành Đai 4	ĐT. Bắc Sơn - Long Thành	12,0	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Tây Hòa - Trung Hòa	Quốc lộ 1	Ranh Long Thành	7,7	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Thanh Bình - Tây Kim	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	Đ. Tây Kim - Thanh Bình	1,6	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường Bắc Sơn - Tân An	ĐT.767	Đ. Bến Xúc	2,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Bàu Hàm - Sông Trầu	Đường Bàu Hàm - Sông Thao	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	6,4	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC VI

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Thống Nhất

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030	
					Chiều dài (Km)				Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
					Nâng cấp	Làm mới				Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
I	Hệ thống 14 tuyến đường huyện hiện hữu															
1	Đường Vườn Xoài	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 2	Cánh Đồng Ngô, xã Gia Tân 2	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng	
2	Đường Đức Huy - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	7,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng	
3	Đường Chu Văn An - Định Quán	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 3	Xã Phú Cường, huyện Định Quán	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng	
4	Đường Tây Kim - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)	8,6	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Khoảng Km 02+400	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030	
					Chiều dài (Km)				Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
					Nâng cấp	Làm mới				Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
	Đoạn 2	Khoảng Km 02+400	Xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	6,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	12,2	7,0	9,0	IV	32								
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Cầu Suối Đá, xã Xuân Thiện	9,50	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Cầu Suối Đá, xã Xuân Thiện	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	2,70	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Võ Dũng 3 - Soklu	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Tỉnh lộ ĐT.762, xã Gia Kiệm	4,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đường Võ Dũng - Lạc Sơn	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
8	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Quang Trung	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	7,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Chiều dài (Km)				Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)		
					Nâng cấp	Làm mới				Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới			
9	Đường Lê Lợi - Bàu Hàm	Quốc lộ 20, xã Bàu Hàm 2	Xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Ngô Quyền - Sông Thao	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	1,2					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	Xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	2,6					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
11	Đường Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	Quốc lộ 1, Xã Hưng Lộc	ĐT.769, xã Lộ 25	8,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,2					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	2,6					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	Tỉnh lộ ĐT.769, xã Hưng Lộc	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (huyện Cẩm Mỹ)	2,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư)			Duy tu bảo dưỡng		

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Chiều dài (Km)				Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)		
					Nâng cấp	Làm mới				Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới			
13	Đường Trung tâm Hưng Lộc	QL.1	Đường Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	5,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	4,1	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đường Hưng Long - Lộ 25	Tỉnh lộ ĐT.769 xã Lộ 25	Ranh huyện Trảng Bom	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
II Hệ thống 07 đường huyện dự kiến																	
1	Đ.135	ĐT. Suối Tre-Bình Lộc	Đường Võ Đông - Lạc Sơn	1,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đường Song hành phía Đông	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Thị trấn Dầu Giây	17,0	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	8,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	Thị trấn Dầu Giây	8,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Chiều dài (Km)				Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)		
					Nâng cấp	Làm mới				Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới			
3	Đường Song hành phía Tây	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đường Ngô Quyền - Sông Thao	17,0	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	ĐT.762 xã Quang Trung	9,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	ĐT.762 xã Quang Trung	Thị trấn Dầu Giây	7,3	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đường Bàu Hàm - Gia Tân 1	Đường 30/4	Hồ Trị An	9,0	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Hưng Lộc - Quang Trung	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường Lê Lợi - Bàu Hàm	4,9	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Gia Tân 2 - Xuân Thiện	Đường Vườn Xoài, xã Gia Tân 2	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	6,4	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Cầu Ba Cao, thành phố Long Khánh	0,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC VII
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Xuân Lộc

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030					
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu																	
1	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	QL.1	Ranh xã Xuân Tây (Cắm Mỹ)	6,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng					
2	Đường Lang Minh - Xuân Đông	ĐT.765	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
3	Đường Sóc Ba Bông	QL.1	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	12,5	7,0	9,0	IV	32										
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Làng Dân tộc	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn mở mới	Làng Dân tộc	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	7,5	7,0	9,0	IV	32					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
4	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	QL.1	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	13,9	7,0	9,0	IV	32										
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu áp 3	1,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn mở mới	Cầu áp 3	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	12,9	7,0	9,0	IV	32			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng					
5	Đường Xuân Tâm	QL.1	Đ. Xuân Trường -	14,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu		Duy tu bảo dưỡng					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
	Chứa Chan	chùa Gia Lào																
	Đoạn hiện hữu	Đường vào núi Chứa Chan	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	4,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn mở mới	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	Km2+846 Đường vào núi Chứa Chan	13,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
13	Đường Hồ Núi Le	ĐT.766	Hồ Núi Le	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
II	Hệ thống đường huyện dự kiến																	
1	Đường Xuân Thành - Trảng Táo	ĐT.766	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	8,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
2	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	QL.1 (Xuân Hiệp)	Đường Lang Minh - Xuân Đông	7,20	7,0	9,0	IV	32										
	Đoạn hiện hữu	QL.1 (Xuân Hiệp)	Cầu Sông Ray	5,5	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn hiện hữu	Cầu Sông Ray	Đường Lang Minh - Xuân Đông	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
3	Đường Xuân Bắc - Suối Cao	Đ. Xuân Trường - Suối Cao	Ranh thị xã Long Khánh	7,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
4	Đường Xuân Bắc - Long Khánh	ĐT.763	Ranh thị xã Long Khánh	5,3	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
5	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang	ĐT.763	KDC 9 Xuân Bắc	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Suối Me	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	8,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đường Xuân Thành - Xuân Hòa	Đ. Sóc Ba Buông	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	20,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
8	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	ĐT. Xuân Định - Lâm San	QL.1 xã Xuân Hòa	35,2	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
9	Đường Bằng Lăng 1-2	Ranh xã Xuân Đông (Cẩm Mỹ)	Ranh huyện Xuyên Mộc	4,6	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Chiến Thắng - Nam Hà	QL.1 (Bảo Hòa)	Ranh xã Bảo Bình (Cẩm Mỹ)	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đường Mả Voi	QL.1 (Bảo Hòa)	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	7,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Bình Hòa - Thọ Tân	QL.1 (Xuân Phú)	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân	5,7													
	Đoạn hiện hữu	QL.1 (Xuân Phú)	Làng Dân tộc	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	Làng Dân tộc	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
13	Đường Gia Ty - Cao Su	ĐT.772	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	9,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC VIII

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Vĩnh Cửu

(Kèm theo Nghị quyết số 202/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Đài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2025 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu																
1	Hương lộ 09	ĐT 768	Đường Hương lộ 9 (Km0+450)	7,4	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
2	Hương lộ 7	ĐT.768	Hương lộ 15	6.0	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
3	Đường Hương lộ 15	ĐT.768	Sông Đồng Nai (bến đò Bình Ninh)	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
4	Đường Tân Hiền	ĐT.768	Đường Hương lộ 6	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
5	Đường Bình Hoà - Cây Dương	ĐT 768 (Ngã ba Bình Hoà)	ĐT 768 (Ngã ba Cây Dương)	7,7	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
6	Đường Bình Lục - Long Phú	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Thảo)	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Lợi)	4,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				

7	Đường ấp 3 - Tân An	ĐT 768	Đường Cộ Cây Xoài	4,5	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
8	Đường Long Chiến	D0. Hương lộ 15	Sông Đồng Nai	2,6	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
9	Đường Bình Chánh ấp 4	ĐT 761	ĐT 761	8,2	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
10	Đường Cộ - Cây Xoài	ĐT 768	ĐT 767	10,0	10	12	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
11	Đường Vĩnh Tân - Trị An	ĐT 767, xã Vĩnh Tân (Km9+100)	ĐT,768, xã Trị An	10,5	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT 767, xã Vĩnh Tân	Km1+058	1,058	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km1+058	ĐT,768, xã Trị An	9,442	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
12	Đường Sở Quýt	ĐT.768	Ngã tư Cụm công nghiệp Thiện Tân	1,7	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
13	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp	ĐT.767	Sông Trầu- Trảng Bom	3,2	10	12	III	45	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
14	Đ. Ranh TT Vĩnh An	ĐT.768	Ranh huyện Trảng Bom	8,4	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT.768	ĐT.767	7,2	7	9	IV	32			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 2	ĐT.767	Ranh huyện Trảng Bom	2,7	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
15	Đường Bến Xúc	Đường Cộ Cây Xoài	Đường Bến xúc nối dài	2,4	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV

16	Đường Bình Lợi - Tân Bình - Thạnh Phú (Ông Bình)	Đ. Hương lộ 7	ĐT 768	2,4	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
17	Đường Bàu Tre	Hương lộ 15	Hương lộ 6	1,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
18	Đường Bùng Bình	Đ. Đoàn Văn Cự	Đường Bà Vân	2,1	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
19	Đường ĐT.768 nối dài	Ngã tư bệnh viện (ĐT. 767)	ĐT.762	2,4	7,5	10,5	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
20	Đường 322A	ĐT.761	ĐT.761	1,6	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
21	Đường Hương lộ 6	Hương lộ 15	Tân Hiền	3,1	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
B Hệ thống đường huyện dự kiến											
1	Đường Ven hồ Trị An	ĐT.761 (Km 1+000)	ĐT.761 (Km26+500)	27,1	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
2	Đường Bến Xúc nối dài	Ngã ba Đường Bến Xúc	Đường ĐT.767 (Cây xăng Nai vàng xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom)	2,4	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
3	Đường Vĩnh Tân - Tân An	ĐT.767 (Ngã tư Vĩnh Tân Cây Điệp)	ĐT.768 (Tân An)	12,5	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT 767, xã Vĩnh Tân	Km 3+054	3,054	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km 3 + 054	ĐT,768, xã Tân An	9,5	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng

4	Đường Kỳ Lân	Đường Đoàn Văn Cự	Mỏ đá Thiện Tân 5 (Cường thuận IDICO)	4,3	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
5	Đường dẫn vào cầu Hiếu Liêm	ĐT.768	Đường Hiếu Liêm	1,5	11	17	III	45	Đầu tư đạt chuẩn quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
6	Cầu Hiếu Liêm	Xã Trị An	Xã Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu); Xã Hiếu Liêm huyện Bắc Tân Uyên	0,45	11	12			Thực hiện đầu tư mới	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
7	Cầu và đường dẫn Bình Lục Tân Triều	Bình Lục – Long Phú	Hương lộ 9	0,15	7	9	IV	32		Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
8	Đường Ngã Tư sở	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Bến phà Năm Bửu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường 96-La Ngà	km 28+700 QL.20	Hồ Trị An	5,8	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	km 28+700 QL.20	Km 2+900		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 2	Km 2+900	Km 4+290		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 3	Km 4+290	Hồ Trị An		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
10	Đường Bến Cá - Phú Cường	Km 19+060 QL.20	Hồ Trị An	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đ. vào Bến Nôm	Km 18+895 QL.20	Áp-Bến Nôm	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Cầu Ván	km 21+590 QL.20	Ranh huyện Thống Nhất	4,6	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường Ấp 2 - ấp 9 Gia Canh	Km 3+00 ĐT. Cao Cang	Km 5+300 Đường vào thác Mai	6,07	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đường ấp 1 - 2 Thanh Sơn	Bến phà 107	ĐT.Xuân Bắc - Thanh Sơn	6,36	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường Ấp 6 - 8 Thanh Sơn	Đường Ngã tư sở km 8	Đường Ngã Tư Sở	7,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
16	Đường vào đồng lúa Bàu Kiên	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Km 8+200	8,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
17	Đường nối 118 - 120	Km 6+500 Đ.118	Km 6+200 -Đ.120	7,1	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
18	Đường 101 La Ngà	Km 32+950 QL.20	Hồ Trị An	4,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
19	Đường 101 Nam Lộ	km 33+165 QL.20	ĐT.763	12,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
20	Đường Na Goạ	Đường 101 Nam Lộ	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	5,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
21	Đường 101 - Vĩnh An	Đường 101	Áp Bằng Lăng, Vĩnh An	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
22	Đường vào khu an dưỡng	km 34+340 QL.20	Khu An Dưỡng	2,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
23	Đường 120 đi Gia Canh	km 52+840 QL.20	Km 2+940 ĐT.Cao Càng	9,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
24	Đường Gia Canh - TT.Định Quán	km 44+ 500 QL.20	Đường Áp 2 - áp 9 Gia Canh	3,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
25	Đường Áp 1 - 2 Phú Ngọc	Tượng Đài CTLN	Khu dân cư	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
26	Đường Phú Ngọc - Phú Vinh	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	6,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
27	Đường 120 áp 7 Phú Tân	km 2+00 Đ.120	Áp 7 Phú Tân	6,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
28	Đường Áp 3 - Gia Huynh	km 10+800 ĐT.763	Ngã ba Gia Huynh	4,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
29	Đ. Áp suối Dui Túc Trung	km 26 +500 QL.20	Sông La Ngà	4,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
30	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Áp 1 Hồ Trị An	Km 6+300	6,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
31	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	km 47+880 QL.20	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	9,3	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
	Đoạn 1	Km 47+880 QL.20	Km 3+100		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Km 3+100	Đường Phú Vinh - Ngọc Định		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 3	Đường Phú	ĐT. Xuân Bắc -		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu								

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
	công nghiệp Phú Túc đi ĐT.763																	
	Đoạn 1	Quốc lộ 20	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Km1+500	ĐT.763	5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			
2	Đường Phú Cường - La Ngà	Đường Bến Cá - Phú Cường	Đường 96 - La Ngà	8,0	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, Lập hồ sơ đề xuất dự án			Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng			
3	Đường Gom Nam QL.20	Quốc lộ 20	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	25,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
4	Đường Gom Bắc QL.20	Quốc lộ 20	Ranh huyện Tân Phú	17,9	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
5	Đường nối Phú Ngọc – Gia Canh	Đường 104	Đường vào Thác Mai	5,5	7,0	9,0	IV	32										
	Đoạn 1	Đường 104	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Km1+500	Đường vào Thác Mai	4,0	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			
6	Đường ven sông Tam Bung	ĐT.763	Đường Cầu Ván	6,0	7,0	9,0	IV	32										
	Đoạn 1	ĐT.763	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Km1+500	Đường Cầu Ván	4,5	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1 (2,4 km đầu tuyến)	Xã Phú Lập	Km 2+400	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2 (3,6 km còn lại)	Km 2+400	Đường 600A	Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ													
4	Đường 600A	Km 75+00 QL.20	Sông Đồng Nai	Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ													
5	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	Km 65+600 QL.20	Hồ Đa Tôn	4,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	8,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	QL.20	Xã Núi Tượng	18,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Năm Rươi	Đường Tà Lài	Sông Đồng Nai	9,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
9	Đường Năm Tấn	QL.20	Cánh đồng 5 Tấn	2,3	5,5	7,5	V	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Phú Lập - Núi Tượng	Xã Phú Lập	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	6,0	Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ												
11	Đường 323	Ngã 3 Tà Lài	Đường Chuyên Dừng	2,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
12	Đường Lá Ủ	ĐT.30/4	Áp Lá Ủ	2,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030																
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030					
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới				
13	Đ. Thanh Sơn - Phú An	Hồ Đa Tôn	Đường 600B	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
14	Đ. Phú Lâm - Phú Bình	QL.20	Đường Lá Ủ	3,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
15	Đường Phú Trung - Phú An	QL.20	Km 3 đường 600A	9,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
16	Đường Thị Trấn - Trà Cỏ	QL.20	Km 4+700	4,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
17	Đường Suối Mơ	Đường Trà Cỏ	Suối Mơ	0,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
18	Đường Phú Lộc - Phú Xuân	Đường Tà Lài	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng					
19	Đường 600B	km 6+000 Đ.600A	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	11,5	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
20	Đường Phú Lộc - Phú Tân	km 0+300 Đ. Năm Rươi	Ranh xã Phú Tân	4,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
21	Đường 129	Km 62+000 QL.20	Cầu Suối Cọp	7,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng					
B	Hệ thống đường huyện dự kiến																			
1	Đường Gom Bắc QL.20	Ranh huyện Định Quán	Xã Phú Trung	13,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng					
2	Đường Phú Thịnh - Phú An	ĐT. Trà Lài - Trà Cỏ	Đường 600B	5,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
3	Đường Nam	ĐT. Trà Lài - Trà	Đường 600B	6,2	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030		
					Chiều dài (km)				Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
					Nâng cấp	Làm mới				Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
	Cát Tiên - Phú An	CỔ														đường cấp IV
4	Đường Trà Cổ - Phú Lâm	ĐT. Trà Lài - Tà CỎ	Đường 774 (30/4)	8,7	7,0	9,0	IV	32						Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng
5	Đường Thị trấn - Núi Tượng	Đường Lê Đại Hành - T.Trần Tân Phú	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	12,5	7,0	9,0	IV	32								Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

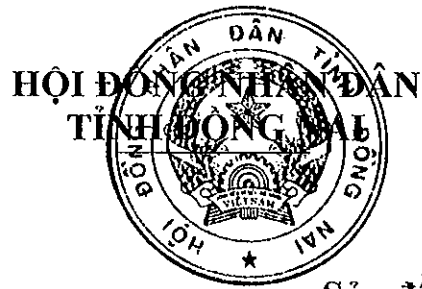
PHỤ LỤC XI

Sửa đổi quy hoạch hệ thống đường huyện của thành phố Long Khánh
(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030																		
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025			2026-2030							
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)					
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới						
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu																					
1	Đường Xuân Lập-Hàng Gòn	QL.1 xã Xuân Lập	Đường QL.56-Đồi Riu	13,7	9,0	12,0	III	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng							
	Đoạn 1	QL.1 xã Xuân Lập	Km0+800	Đường đô thị				Duy tu bảo dưỡng														
	Đoạn 2	km0+800	Đường sắt Bắc-Nam		9,0	12,0	III	32	Duy tu bảo dưỡng													
	Đoạn 3	Đường sắt Bắc-Nam	Km11+700		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng													
	Đoạn 4	Km11+700	Đường QL.56-Đồi Riu		7,0	9,0	IV	32	2,0		6,0											
2	Đường QL.56-Đồi Riu	QL.56	Đường Xuân Lập-Hàng Gòn	4,0	7,0	9,0	IV	32	4,0		12,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng							
3	Đường Lê Hồng Phong	QL.1 huyện Xuân Lộc	QL.1 xã Xuân Tân	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng							
4	Đường Bà Trâm-Long Khánh	Ranh huyện Xuân Lộc	Đường Điều Xiển	5,7	7,0	9,0	IV	32	5,7		9,4	Duy tu bảo dưỡng			5,7		17,1					
5	Đường Cua	Cua Heo	UBND xã Bình	4,7	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng							

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030															
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025			2026-2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)		
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới			
	Heo-Bình Lộc		Lộc																
	Đoạn 1 (Đường Lê A)	Cua Heo	Cầu Bình Lộc	Đường đô thị															
	Đoạn 2	Cầu Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng										
6	Đường Võ Văn Tần	Đường Lê A	Đường Số 16	6,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						6,9			20,7	
	Đoạn 1	Đường Lê A	QL.1		7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng							
	Đoạn 2	QL.1	Đường Số 16		7,0	9,0	IV	32				0,7		4,2					
7	Đường Bình Lộc -Tín Nghĩa	Đường Cua Heo-Bình Lộc	Ranh huyện Thống Nhất	6,4	7,0	9,0	IV	32	6,4		19,2	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
8	Đường Áp 3 xã Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc	Ranh H.Thống Nhất	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			3,8		11,4	Duy tu bảo dưỡng				
9	Đường Bình Lộc-Cây Da-Xuân Bắc	Đường Cua Heo-Bình Lộc	Ranh H.Xuân Lộc	6,6	7,0	9,0	IV	32	6,6		19,8	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
10	Đường Suối Chồn-Bàu Cối	Đường Cua Heo-Bình Lộc	Ranh H.Xuân Lộc	8,0	7,0	9,0	IV	32	8,0		24,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
11	Đường Bảo Vinh A-Bàu Cối	Đường Ngô Quyền	Đường Suối Chồn-Bàu Cối	5,0	7,0	9,0	IV	32	5,0		15,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
12	Đường Bảo Vinh-Bảo Quang	Đường Hàm Nghi	Ranh H.Xuân Lộc	12,5	7,0	9,0	IV	32	12,5		37,5	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
13	Đường Điều Xiển	Ngã 4 Trần Phú-Ngô Quyền	Đường Ngô Quyền	1,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			1,4		4,2	Duy tu bảo dưỡng				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025			2026-2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
14	Đường QL.1 - Xuân Lập	QL.1	Đường Xuân Lập-Hàng Gòn	5,9	7,0	9,0	IV	32	5,9		17,7	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường Ruộng Tre-Thọ An	Đường Bảo Vinh-Bảo Quang	Ranh huyện Xuân Lộc	8,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			8,5		25,5	Duy tu bảo dưỡng		
16	Đường Trần Nhân Tông	Đường Suối Chồn	Đường Bảo Vinh A-Bàu Cối	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			1,7		5,1
17	Đường Hàm Nghi	ĐT.Xuân Lộc-Long Khánh	Đường Bảo Vinh-Bảo Quang	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			2,4		7,2	Duy tu bảo dưỡng		
18	Đường QL.1 - Bàu Sen	Đường 21 tháng 4	Đường QL.1-Xuân Lập	5,2	7,0	9,0	IV	32	5,2		15,6	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
II	Hệ thống đường huyện dự kiến																
1	Đường Vành đai 1	QL.1 (gần cây xăng)	QL.1 (gần CA thị xã)	4,4	Đường đô thị			45		4,4	467,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Ruộng Tre-Xuân Bắc	Đ.Ruộng Tre-Thọ An	Ranh Xuân Lộc	6,1	7,0	9,0	IV	32		6,1	35,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Xuân Tân-Xuân Lập	QL.56 (Xuân Tân)	Ranh huyện Cẩm Mỹ	4,9	7,0	9,0	IV	32		4,9	39,2	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Bình Lộc-Bảo Quang	ĐT.Trảng Bom-Xuân Lộc	Đường Bình Lộc-Tín Nghĩa	10,7	7,0	9,0	IV	32		10,7	85,6	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Vành đai 2	QL.1	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	5,6	Đường đô thị			45					5,6	150,0	Duy tu bảo dưỡng		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC XII

Sửa đổi quy hoạch hệ thống đường huyện của thành phố Biên Hòa
(Kèm theo Nghị quyết số 202/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Đài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
Hệ thống đường huyện hiện hữu																	
1	Đường HL.21	QL.51	Ranh xã Tam An	5,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
2	Đường Hà Nam	QL.51	Đường Hương Lộ 21		Chuyển về xã quản lý												
3	Đường Lý Nhân Tông	QL.51	Đường Hương Lộ 21	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
4	Đường Hương lộ 2	QL.51	Đường Hương Lộ 21	10,7	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	QL.51	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước	Đường Hương Lộ 21		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
5	Đường Đinh Quang Ân	QL.51	Đường Bình Minh - Giang Điền	10,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1	QL.51	Đường Thành Thái		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Đường Thành Thái	Đường Bình Minh - Giang Điền		7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
6	Đường Thành Thái	Thiên viện Phước Sơn	ĐT. Chất Thái Rắn	9,3	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Thiên viện Phước Sơn	Cầu Sông Buông		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
	Đoạn 2	Cầu Sông Buông	ĐT. Chất thái rắn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
7	Đường Phạm Văn Diêu	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Ranh Bình Dương	2,1	10,5	12,0	ĐĐ T	21	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Đỗ Văn Thi	Đường Nguyễn Tri Phương	Bến dò	3,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường Đặng Văn Chon	Đường Đỗ Văn Thi	Đường Cầu Bửu Hòa	2,3	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

TỜ TRÌNH

**Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.

2. Sự cần thiết ban hành:

Qua quá trình triển khai quy hoạch được duyệt, nhận thấy phát sinh một số vấn đề cần tiếp tục xử lý như:

- Còn có sự sai khác giữa quy hoạch ngành với các quy hoạch khác của địa phương;

- Do tình hình phát triển kinh tế xã hội biến động nên các địa phương kiến nghị phân kỳ đầu tư một số tuyến đường giao thông cho phù hợp thực tế triển khai;

- Trong quá trình triển khai công tác chuẩn bị đầu tư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, nhằm phục vụ cho người dân khu vực vùng Cảng hàng không, UBND huyện Long Thành đề xuất điều chỉnh, bổ sung một số tuyến giao thông tại địa phương;

- Để thống nhất trong công tác theo dõi triển khai thực hiện Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh, cần cập nhật các nội dung đã được điều chỉnh tại Nghị quyết số 115/2018/NQ - HĐND ngày 06/7/2018 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 vào Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Đồng thời, đối với các bản đồ các tuyến đường đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch năm 2018 cần được đồng bộ lên bản đồ tổng thể quy hoạch hệ thống giao thông vận tải tỉnh.

Công tác điều chỉnh quy hoạch là cơ sở để triển khai các bước tiếp theo. Nghị quyết điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đảm bảo cho tính hợp pháp để các địa phương tiếp tục triển khai đầu tư.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết:

1. Mục đích:

Tạo cơ sở pháp lý để công tác triển khai quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai được thực hiện thống nhất, phù hợp.

Nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai.

Hoàn thiện cơ sở pháp lý để triển khai đầu tư xây dựng các dự án giao thông đường tỉnh, đường huyện phù hợp với tình hình phát triển KTXH của địa phương.

2. Quan điểm:

Quy định rõ các nội dung sửa đổi, bổ sung, cập nhật tại các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 115/2018/NQ - HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh thông qua Sửa đổi một số điều tại Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh thông qua sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

III. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết:

Ngày 11/10/2019, UBND tỉnh có Tờ trình số 11695/TTr-UBND trình HĐND tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Ngày 25/10/2018, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có Văn bản số 756/HĐND-VP về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định nội dung điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Ngày 25/10/2019, Sở Giao thông vận tải có Văn bản số 6838/SGTVT-KHTC gửi dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến các Sở, ngành, địa phương liên quan góp ý.

Ngày 28/10/2019, Sở Giao thông vận tải có Văn bản số 6889/SGTVT-KHTC gửi Văn phòng UBND tỉnh đăng tải, lấy ý kiến rộng rãi trên cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai.

Ngày 13/11/2019, UBND tỉnh có Văn bản số 13138/UBND- KTN lấy ý kiến Bộ Giao thông vận tải về điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nội dung góp ý của Bộ GTVT sẽ được giải trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngày 18/11/2019, Sở Giao thông vận tải có Văn bản số 7402/SGTVT-KHTC gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Tờ trình, Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Ngày 20/11/2019, Sở Tư pháp có Báo cáo số 297/BC-STP thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Sở Giao thông vận tải thực hiện báo cáo tiếp thu, giải trình nội dung thẩm định tại Văn bản số 7459/SGTVT-KHTC ngày 20/11/2019.

IV. Nội dung điều chỉnh Quy hoạch

Sửa đổi, bổ sung quy hoạch đối với 15 tuyến đường tỉnh; Cập nhật 05 tuyến đường tỉnh đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh và sửa đổi, bổ sung một số tuyến đường huyện trên địa bàn các huyện Long Thành, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Định Quán, Tân Phú, Thống Nhất, Trảng Bom, Vĩnh Cửu và thành phố Long Khánh.

(Chi tiết thuyết minh và phụ lục đính kèm)

V. Bộ cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết:

1. Bộ cục Nghị quyết bao gồm 03 điều:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Điều 2: Tổ chức thực hiện.

2. Nội dung cơ bản:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, cụ thể:

Sửa đổi, bổ sung Điểm a, b, c Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016; đồng thời cập nhật Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, như sau:

a) Hệ thống đường tỉnh: (Chi tiết phụ lục 1)

- Giai đoạn 2016 - 2020:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761 (đoạn Km0+00 đến Km35+300), ĐT.762, ĐT.764, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767 (đoạn 1,2,3), ĐT.768 (đoạn từ Ngã 3 Gạc Nai đến cầu Thủ Biên), ĐT.769, ĐT.770, ĐT.771 (đoạn 5,6), ĐT.774, ĐT.777, đường Đồng Khởi, ĐT.769D (đoạn 4), ĐT.769C, ĐT.776, ĐT.772 (đoạn 1), ĐT.778B

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761 (02km cuối tuyến), ĐT.763, ĐT.765 (4,5 km từ Km5+500 đến Km10+000), ĐT.767 (đoạn 4), ĐT.768 (đoạn còn lại),

ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.771 (đoạn 3,4), ĐT.773 (10,08 km hiện hữu và mở mới 27,3km đoạn từ giao QL1, huyện Xuân Lộc đến trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.769D (các đoạn 1, 2, 3, 5), ĐT.778 (đoạn 1), ĐT.762 (đoạn qua thị trấn Vĩnh An), đường vào nhà máy nước Thiện Tân.

+ Các tuyến mở mới: ĐT.778 (đoạn 2,3), ĐT.769E (tuyến đường phía bắc sân bay, kết nối từ sân bay Long Thành đến cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây), ĐT.771B (đoạn 1).

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761, ĐT.763, ĐT.764, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769B, ĐT.771 (đoạn 3,4,5,6), ĐT.773 (đoạn hiện hữu), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.778 (đoạn 1), ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E, đường vào nhà máy nước Thiện Tân, ĐT.778B.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.762, ĐT.765 (đoạn từ Km0+00 đến Km5+500 và Km10+000 đến cuối tuyến), ĐT.766 (đoạn tránh thị trấn Gia Ray dài 3,2km), ĐT.769 (đoạn 1,2), ĐT.771 (đoạn 1), ĐT.773 (đoạn mở mới đến giao ĐT.769), ĐT.774, ĐT.777, ĐT.775 (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.769D (tiếp tục đầu tư nâng cấp các đoạn 1, 2, 3, 5 theo quy mô quy hoạch), ĐT.769E (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.776, ĐT.769C, ĐT.770, ĐT.772.

+ Các tuyến mở mới: ĐT.771B (tiếp tục thực hiện đoạn 1 và mở mới đoạn 2), ĐT.768B, ĐT.779, ĐT.778 (đoạn 2, 3 tiếp tục đầu tư xây dựng theo quy hoạch).

- Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.762, ĐT.763, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769 (đoạn 1,2), ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.771, ĐT.772, ĐT.773, ĐT.774, ĐT.774B, ĐT.777, ĐT.771B, ĐT.768B, ĐT.778, ĐT.779, ĐT.775, ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E, ĐT.776, ĐT.770, đường vào nhà máy nước Thiện Tân

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761, ĐT.764, ĐT.765B, ĐT.769D (đoạn 6), ĐT.778B.

b) Trục chính quan trọng khác:

- Đường liên cảng Nhơn Trạch: Dài 14,7km, xây dựng quy mô mặt đường rộng 15mx2 bên, nền 33m, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn 2016-2020.

- Đường vành đai 3 nối dài đến đường KCN Ông Kèo: Dài 2,3km, xây dựng quy mô theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 48m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường kết nối vào cảng Phước An: Dài 11,1km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục đầu tư hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Đường nối Quận 2 TP. HCM - huyện Nhơn Trạch: Dài 8,5km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường phố chính cấp I, lộ giới 100m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng: Tuyến dài 7,37km, điểm đầu giao Quốc lộ 51, điểm cuối giao đường Võ Nguyên Giáp. Lộ giới rộng 32m. Đầu tư giai đoạn đến năm 2020.

- Đường vành đai thành phố Biên Hòa: Dài 18,8 km, nâng cấp từ đường huyện của thành phố Biên Hòa thành tuyến đường tỉnh, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 60m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

c) Hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh (chi tiết các phụ lục 2A, 2B, 2C, 2D, 2E, 2F, 2G, 2H, 2I, 2K, 2L)

- Về lộ giới quy hoạch: Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu là cấp IV, mặt BTN, rộng 7,0m, nền 9,0m, hành lang an toàn mỗi bên 9m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 1m, lộ giới tối thiểu là 32m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt cấp III, mặt BTN, rộng 07-11m, nền 12,0m, hành lang an toàn mỗi bên 13m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 02m, lộ giới là 45m. Hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng từ 0,5HL93 đến 0,65HL93 và bề rộng toàn cầu từ 7,0m đến 9,0m.

- Giai đoạn đến năm 2025, đầu tư tập trung cứng hóa các tuyến mặt đường đất và cấp phối sỏi đỏ, các tuyến có kết cấu mặt nhựa hoặc bê tông xi măng có chất lượng tốt thì duy tu bảo dưỡng thường xuyên; một số tuyến theo tiêu chuẩn cấp V, cấp VI.

- Khối lượng nâng cấp và mở mới giai đoạn 2016-2020 là 435,3 km và 118,0 km; giai đoạn 2021-2025 là 309,5 km và 220,6 km; giai đoạn 2026-2030 là 560,0 km và 169,9 km.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh, phê duyệt và tổ chức công bố Điều chỉnh quy hoạch với các nội dung đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên giám sát vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện, giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX kỳ họp thứ 13 thông qua ngày tháng năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày.....

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo:

- Dự thảo Nghị quyết; Phụ lục đính kèm Nghị quyết;

- Báo cáo thuyết minh và các phụ lục đề nghị điều chỉnh quy hoạch đính kèm thuyết minh) ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN



THUYẾT MINH

**Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ
tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

(Đính kèm Tờ trình số 1356/TTr-UBND ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

I. Nội dung điều chỉnh:

1. Sửa đổi, bổ sung đối với 15 tuyến đường tỉnh:

- Cập nhật tiến độ đầu tư: tuyến ĐT.762, ĐT.770 (Suối Tre – Bình Lộc).
- Rà soát phân đoạn quản lý: tuyến ĐT.767.
- Điều chỉnh quy mô tuyến đường: tuyến ĐT.769, ĐT.772 (Trảng Bom – Xuân Lộc).
- Cập nhật lộ giới: tuyến ĐT.769C (25B), ĐT.771B (Hương lộ 2), ĐT.778 (Bắc Sơn – Long Thành), đường kết nối vào cảng Phước An.
- Phân đoạn, cập nhật lộ giới từng đoạn, điều chỉnh giai đoạn đầu tư một số đoạn: tuyến ĐT.771 (Biên Hòa – Long Thành – Nhơn Trạch).
- Nắn chỉnh một số đoạn tuyến phù hợp địa hình khi triển khai dự án: tuyến ĐT.774B (Tà Lài – Trà Cỏ), ĐT.776 (Xuân Bắc – Thanh Sơn).
- Điều chỉnh tên gọi: tuyến đường Đoàn Văn Cự thành “ Đường vào nhà máy nước Thiện Tân”.
- Bổ sung mới 02 tuyến: đường Vành đai thành phố Biên Hòa, đường ĐT.778B (đường vào KCN Giang Điền).

2. Cập nhật 05 tuyến đường tỉnh: đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh.

3. Sửa đổi, bổ sung một số tuyến giao thông đường huyện:

- Điều chỉnh giai đoạn đầu tư, quy mô một số tuyến đường huyện; bổ sung quy hoạch mở mới 08 tuyến trên địa bàn huyện Long Thành nhằm tăng cường kết nối khu vực sân bay Long Thành; kết nối hạ tầng đến 02 khu đất đấu giá tại xã Long Đức và xã Tân Hiệp.
- Điều chỉnh giai đoạn đầu tư, chỉnh sửa một số điểm đầu, điểm cuối, điều chỉnh cục bộ hướng tuyến các tuyến đường huyện trên địa bàn huyện Trảng Bom, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, thành phố Long Khánh.
- Điều chỉnh giai đoạn đầu tư, chỉnh sửa một số điểm đầu, điểm cuối, bổ sung mới đường huyện của các huyện Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán.

II. Nội dung điều chỉnh cụ thể: (Chi tiết được thể hiện tại các Phụ lục đính kèm).

1. Sửa đổi, bổ sung đối với 15 tuyến đường tỉnh:

1.1. Tuyến đường tỉnh ĐT.762:

Cập nhật tiến độ đầu tư giai đoạn đến năm 2020 cho đoạn tuyến qua thị trấn Vĩnh An phù hợp quy hoạch đô thị và dự án đang triển khai.

1.2. Tuyến đường tỉnh ĐT.767:

Trên tuyến ĐT.767 có 01 đoạn qua thị trấn Vĩnh An (từ nút giao ngã tư Trung tâm hành chính đến ĐT.762) tạo thành nhánh rẽ, không liền mạch. Vì vậy, đề xuất chuyển đoạn tuyến từ nút giao vòng xoay trung tâm hành chính huyện đến ĐT.762 thành tuyến đường đô thị, bàn giao UBND huyện Vĩnh Cửu quản lý.

Đồng thời, phân đoạn lại toàn tuyến phù hợp thực tế quản lý như sau:

+ Đoạn 1: từ QL1 đến Km16+754, giữ nguyên quy hoạch đường cấp III, lộ giới 45m

+ Đoạn 2: từ Km16+754 đến Km17+840 (ngã tư trung tâm hành chính), quy hoạch theo đô thị thị trấn Vĩnh An, lộ giới 33m.

+ Đoạn 3: từ Km17+840 đến Km18+940 (ĐT.768), quy hoạch theo đô thị thị trấn Vĩnh An, lộ giới 22m.

+ Đoạn 4: từ Km18+940 đến ĐT.761 (xã Mã Đà), giữ nguyên quy hoạch đường cấp III, lộ giới 45m, đầu tư nâng cấp giai đoạn trước 2020.

1.3. Tuyến đường tỉnh ĐT.769:

Là tuyến giao thông đường tỉnh huyết mạch kết nối nhiều tuyến giao thông quốc gia với các tuyến giao thông tại địa phương khu vực vùng Cảng hàng không Quốc tế Long Thành. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại thông báo số 9686/TB-UBND kết luận của đồng chí Đinh Quốc Thái – Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Long Thành về tình hình kinh tế, xã hội 7 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn huyện. Sở GTVT đã chủ trì cùng các Sở, ngành và địa phương rà soát quy hoạch các tuyến giao thông khu vực vùng Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Thống nhất đề xuất quy mô, giai đoạn đầu tư toàn tuyến đường như sau:

+ Đoạn 1: từ Dầu Giây đến nút giao Vành đai 4, quy hoạch đường đô thị, nền đường 22m, 6 làn xe cơ giới, lộ giới 45m, đầu tư đạt chuẩn trong giai đoạn 2021-2025;

+ Đoạn 2: từ Vành đai 4 đến Quốc lộ 51 (theo hướng tuyến đoạn mở mới), quy hoạch đường đô thị, nền 38m, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ, lộ giới 45m, đầu tư đạt chuẩn trong giai đoạn 2021-2025.

1.4. Tuyến đường tỉnh ĐT.770 (Suối Tre – Bình Lộc):

Điều chỉnh giai đoạn đầu tư tuyến đường từ giai đoạn năm 2026-2030 thành giai đoạn năm 2021-2025 nhằm phục vụ cho quy hoạch mở rộng các Khu công nghiệp địa bàn huyện Thống Nhất và Long Khánh.

1.5. Tuyến đường tỉnh ĐT.769C (25B):

Điều chỉnh lộ giới đoạn 2 (từ đường Vành đai 3 đến đường Quách Thị Trang) nhằm phù hợp quy hoạch chung Nhơn Trạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các dự án 02 bên tuyến đường.

Cụ thể quy hoạch tuyến ĐT.769C (25B) như sau:

+ Đoạn 1: từ Quốc lộ 51 đến đường Vành đai 3, dài 13,3km, quy hoạch đường đô thị, lộ giới 80m, đầu tư giai đoạn 2021-2025;

+ Đoạn 2: từ đường Vành đai 3 đến đường Quách Thị Trang, dài 1,6km, quy hoạch đường đô thị, lộ giới 51m, đầu tư giai đoạn 2021-2025.

1.6. Tuyến đường tỉnh ĐT.771 (Biên Hòa – Long Thành – Nhơn Trạch):

Tuyến đường tỉnh ĐT.771 đi qua địa phận nhiều huyện, thành phố của tỉnh hiện nay đã được phê duyệt quy hoạch xây dựng cụ thể. Để cập nhật chính xác quy hoạch đô thị của các địa phương cần phân đoạn lại toàn tuyến, đồng thời cập nhật lộ giới, giai đoạn đầu tư phù hợp cho từng đoạn tuyến, làm cơ sở triển khai dự án. Cụ thể quy hoạch tuyến ĐT.771 như sau:

+ Đoạn 1: từ Giao QL .51 đến ranh phía Bắc KCN Long Thành, quy hoạch đường đô thị lộ giới 70m, đầu tư giai đoạn 2021-2025;

+ Đoạn 2: đi qua Khu công nghiệp Long Thành, đảm bảo theo quy hoạch khu công nghiệp;

+ Đoạn 3: từ ranh phía Nam KCN Long Thành đến cao tốc TP. HCM – LT – DG, quy hoạch đường đô thị, lộ giới 70m, đầu tư giai đoạn trước 2020;

+ Đoạn 4: từ cao tốc TP. HCM – LT – DG đến ranh KCN Nhơn Trạch 1, quy hoạch đường đô thị, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn trước 2020;

+ Đoạn 5: từ ranh KCN Nhơn Trạch 1 đến đường tỉnh ĐT.769C (25B), theo hiện trạng khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, lộ giới 48m;

+ Đoạn 6: từ đường tỉnh ĐT.769C (25B) đến nút giao đường ra cảng Phước An, quy hoạch đường đô thị, lộ giới 61m.

1.7. Tuyến đường ĐT.772 (Trảng Bom – Xuân Lộc):

Điều chỉnh quy mô tuyến đường từ mặt 11m, nền 12m, đường cấp III lộ giới 45m thành quy mô tuyến rộng 4 làn xe, lộ giới 45m, đầu tư nâng cấp, mở mới trong giai đoạn năm 2021-2025.

1.8. Tuyến đường tỉnh ĐT.774B (Tà Lài – Trà Cỏ):

Nắn chỉnh một số đoạn tuyến phù hợp địa hình khi triển khai dự án, chiều dài tuyến tăng từ 53,7km lên khoảng 54km. Đồng thời, cập nhật quy mô đoạn tuyến qua thị trấn Tân Phú theo quy hoạch đô thị thị trấn.

1.9. Tuyến đường tỉnh ĐT.776 (Xuân Bắc – Thanh Sơn):

Cụ thể điểm cuối dự án tại nút giao đường tỉnh ĐT.761, đồng thời nắn chỉnh một số đoạn tuyến phù hợp địa hình khi triển khai dự án, chiều dài tuyến giảm từ 54,4km xuống còn khoảng 49,2km, điều chỉnh đầu tư cho giai đoạn trước 2020.

1.10. Tuyến đường tỉnh Đoàn Văn Cự:

Do tuyến đi qua 02 địa phương là TP. Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu, mỗi địa phương đặt tên đoạn tuyến qua địa phương đó khác nhau dẫn đến dễ gây hiểu nhầm cho người dân lưu thông trên tuyến. Vì vậy, các địa phương kiến nghị lấy lại tên gọi như quy hoạch cũ đã phê duyệt năm 2010 “Đường vào nhà máy nước Thiện Tân”.

1.11. Tuyến đường tỉnh ĐT.771B (Hương lộ 2):

Điều chỉnh lộ giới tuyến đường phù hợp quy hoạch đô thị đã phê duyệt, phân tách cụ thể các đoạn tuyến, đồng thời cập nhật giai đoạn đầu tư cho từng đoạn làm cơ sở triển khai dự án. Cụ thể tuyến ĐT.771B quy hoạch như sau:

+ Đoạn 1: Từ QL.51 đến cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, dài 14,6km, quy hoạch theo đường đô thị, lộ giới 60m, đầu tư trong giai đoạn trước năm 2020 và tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thành ở những năm tiếp theo.

+ Đoạn 2: Từ cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây đến đường Vào làng Đại học (huyện Nhơn Trạch), dài 3,2km, quy hoạch theo đường đô thị, lộ giới 35m, đầu tư giai đoạn năm 2021-2025.

1.12. Tuyến đường tỉnh ĐT.778 (Bắc Sơn – Long Thành):

Điều chỉnh lộ giới đoạn tuyến thuộc địa phận thành phố Biên Hòa phù hợp quy hoạch đô thị các phân khu đã được phê duyệt, phân tách cụ thể các đoạn tuyến, đồng thời cập nhật giai đoạn đầu tư cho từng đoạn làm cơ sở triển khai dự án. Cụ thể tuyến ĐT.778 quy hoạch như sau:

+ Đoạn 1: từ QL1 đến đường Võ Nguyên Giáp, quy hoạch đường cấp III, lộ giới 45m, đầu tư giai đoạn trước 2020;

+ Đoạn 2: từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường ĐT.777, dài khoảng 5,8km, quy hoạch đường đô thị, lộ giới 60m, đầu tư giai đoạn trước 2020;

+ Đoạn 3: từ đường ĐT.777 đến đường ĐT.769 (đoạn mở mới), dài khoảng 7,9km, quy hoạch đường cấp III, lộ giới 45m, đầu tư giai đoạn trước 2020.

1.13. ĐT.778B (đường vào KCN Giang Điền):

Tuyến đường vào Khu công nghiệp Giang Điền hiện đã được đầu tư xây dựng, trong đó khoảng 3,5km đoạn đầu tuyến kết nối từ đường Võ Nguyên Giáp trùng tuyến đường tỉnh ĐT.778, đoạn còn lại từ ĐT.778 đến ranh KCN Giang Điền đi qua địa phận thành phố Biên Hòa và huyện Trảng Bom hiện chưa được bổ sung quy hoạch. Vì vậy cập nhật đoạn tuyến từ ĐT.778 đến ranh KCN Giang Điền nêu trên vào hệ thống giao thông đường tỉnh với tên gọi ĐT.778B, lộ giới 45m, quy hoạch đường đô thị, đầu tư nâng cấp đạt chuẩn quy hoạch trong giai đoạn 2026-2030.

1.14. Tuyến đường ra Cảng Phước An:

Cập nhật lại lộ giới tuyến đường phù hợp các quyết định duyệt dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt, lộ giới 61m, quy hoạch đường đô thị.

1.15. Đường Vành đai thành phố Biên Hòa:

Nâng cấp từ đường huyện thành đường tỉnh. Các nội dung về quy mô, hướng tuyến không thay đổi so với quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Cập nhật 05 tuyến đường tỉnh: đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh, bao gồm: ĐT.773, đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng, ĐT.775, ĐT.769D (25C), ĐT.769E.

3. Sửa đổi, bổ sung một số tuyến giao thông đường huyện:

- Sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự từ 01-08; 10-16; 18-20; 22-26 mục II phần A và sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại mục II phần B phụ lục II của huyện Long Thành.

- Sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự 01, 03, 04, 06, 07, 08, 11, 15, 18, 19, 24, 27, 28, 29, 31 mục III phần A và sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự từ 01 - 08 mục III phần B phụ lục II của huyện Cẩm Mỹ.

- Sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự 09 mục IV phần A và sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự 10 mục IV phần B phụ lục II của huyện Trảng Bom.

- Sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự 2, 4, 5, 8, 10-14 mục V phần A, sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự 01-03 và bổ sung số thứ tự 07 mục V phần B phụ lục II của huyện Thống Nhất.

- Sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự 03, 06, 08, 12-14 mục VI phần A và sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự 01, 02, 05, 09, 10-13 mục VI phần B phụ lục II của huyện Xuân Lộc.

- Sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự từ 01-07, 10-22 mục VII phần A và sửa đổi, bổ sung mục VII phần B phụ lục II của huyện Vĩnh Cửu.

- Sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự 02, 06, 08, 10, 11, 13, 14, 21, 30, 33, 39 mục VII phần A; Sửa đổi số thứ tự 01, 02 và bổ sung số thứ tự 05, 06 mục VII phần B phụ lục II của huyện Định Quán.

- Xóa bỏ số thứ tự 05 mục IX phần A và sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự 01, 02, 04, 05 mục IX phần B phụ lục II của huyện Tân Phú.

- Sửa đổi một số nội dung tại số thứ tự 05 mục X phần B phụ lục II của thành phố Long Khánh./.

PHỤ LỤC

Đề nghị điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường tỉnh

(Kèm theo Thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp			Làm mới
A	Các tuyến đường tỉnh hiện hữu																	
3	ĐT.762	Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Tất Thành	20,5	11,0	12,0	III	45	ĐTBD		20,5		120,8	ĐTBD		Điều chỉnh giai đoạn đầu tư		
	Đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	Đường Nguyễn Tất Thành		Đường đô thị			25	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn									
8	ĐT.767	Quốc lộ 1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12												Phân đoạn quản lý		
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Km 16+754	16,754	12,0	22,0	III	45	DTBD		DTBD		DTBD					
	Đoạn 2 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km16+754	Km17+840 (ngã tư trung tâm hành chính)	1,086	Đường đô thị			33	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn									
	Đoạn 3 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km17+840	Km18+940 (ĐT.768)	1,1	Đường đô thị			22	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn									
	Đoạn 4	Km18+940	ĐT.761 (xã Mã Đà)	4,18	11,0	12,0	III	45	4,18		16,46	DTBD		DTBD				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030			Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)			Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
10	ĐT.769	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Quốc lộ 51B	42,5														
	Đoạn 1	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Vành đai 4	15,5	Đường đô thị, 6 làn xe			45	DTBD		15,5		374,17	DTBD			Điều chỉnh chiều rộng	
	Đoạn 2 (bao gồm đoạn mở mới)	Vành đai 4	Quốc lộ 51B	15,3	Đường đô thị, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp			45	DTBD		6,9	8,4	369,34	DTBD				
	Đoạn 3	Nghĩa trang xã Bình An	Đ.Đội 3-NT Long Thành	11,8	Theo quy hoạch huyện Long Thành			45	DTBD		Chuyển về huyện quản lý		Huyện quản lý					
12	ĐT.770 (Suối Tre - Bình Lộc)	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	11,3	11,0	12,0	III	45	DTBD		11,3		66,6	DTBD			Điều chỉnh giai đoạn đầu tư	
	Đoạn qua thành phố Long Khánh	Quốc lộ 1	Cầu số 2	6,0	Đường đô thị			45	Thực hiện theo quy hoạch đô thị thành phố Long Khánh									
13	ĐT.769C (25B)	Quốc lộ 51	Đ.Quách Thị Trang	14,9														
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Nút giao đường Vành đai 3	13,3	Đường đô thị			80	DTBD		13,3		321,06	DTBD			Điều chỉnh lộ giới	
	Đoạn 2	Nút giao đường Vành đai 3	Đường Quách Thị Trang	1,6	Đường đô thị			51	DTBD		1,6		38,62	DTBD				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp			Làm mới
14	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhon Trạch)	Quốc lộ 51	Đường kết nối vào Cảng Phước An	25,4												Phân đoạn, cập nhật lại chính xác lộ giới từng đoạn, điều chỉnh giai đoạn đầu tư		
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Ranh phía Bắc KCN Long Thành	10	Đường đô thị		70				10	241,4	DTBD					
	Đoạn 2	Đi qua KCN Long Thành		2,8	Theo QH KCN			Căn cứ quy hoạch Khu công nghiệp										
	Đoạn 3	Ranh phía Nam KCN Long Thành	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	3,7	Đường đô thị		70		3,7	89,32	DTBD			DTBD				
	Đoạn 4	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	Ranh KCN Nhon Trạch 1	3,2	Đường đô thị		61	1,2	2	72,25	DTBD			DTBD				
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhon Trạch 1	ĐT.769C (25B)	1,4	Đường trong KCN		48	DTBD			DTBD			DTBD				
	Đoạn 6	ĐT.769C (25B)	Đường kết nối vào cảng Phước An	4,3	Đường đô thị		61	DTBD			DTBD			DTBD				
16	ĐT.772 (Trảng Bom-Xuân Lộc)	ĐT.766, Xuân Lộc	ĐT.767, Trảng Bom													Điều chỉnh chiều rộng		
	Đoạn 1	ĐT.766, Xuân Lộc	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	16,7	4 làn xe		45	DTBD			16,7	50	DTBD					
	Đoạn 2	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	ĐT.767, Trảng Bom	33,3	4 làn xe		45				33,3	523,3	DTBD					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp			Làm mới
17	ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc)	Quốc lộ 1	ĐT.769 (xã Bình An)													Nghị quyết 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018		
	Đoạn 1 (mở mới)	Quốc lộ 1	Hương lộ 10 hiện hữu	27,3	11,0	12,0	III	45		27,3	815,18	DTBD		DTBD				
	Đoạn 2 (hiện hữu)	Hương lộ 10 hiện hữu	Đ.Suối Quýt	10,8	11,0	12,0	III	45	10,8		260,7	DTBD		DTBD				
	Đoạn 3 (9,4 km hiện hữu)	Đ.Suối Quýt	ĐT.769	9,4	7,0	9,0	IV	32				DTBD		Bàn giao về cho UBND huyện Cẩm Mỹ quản lý				
	Đoạn 4 (mở mới 10,5 km)	Đ.Suối Quýt	ĐT.769 (xã Bình An)	10,5	11,0	12,0	III	45		10,5	165,0	DTBD		DTBD				
	Đoạn qua thị trấn Long Giao	Trục chính đô thị Long Giao		2,8	Bàn giao về cho UBND huyện Cẩm Mỹ quản lý							DTBD		DTBD				
19	ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cỏ)	ĐT.Cao Cang	Quốc lộ 20	54	7,0	9,0	IV	32	54		151,0	DTBD		DTBD		Nấn chỉnh cục bộ một số đoạn tuyến để phù hợp địa hình		
	Riêng đoạn qua thị trấn Tân Phú			2,0	Đường đô thị			21	Căn cứ theo Quy hoạch thị trấn Tân Phú									
20	ĐT.775 (ĐT.Cao Cang)	Quốc lộ 20	Ranh tỉnh Bình Thuận	13,1	11,0	12,0	III	45	13,1		316,24	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD		Nghị quyết 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	
	Đoạn qua thị trấn Định Quán	Trục chính thị trấn Định Quán		1,0	Đường đô thị			30,0	1,0									

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
21	ĐT.776 (Xuân Bắc-Thanh Sơn)	ĐT.763	ĐT.761	48,3	7,0	9,0	IV	32	DTBD			29,8	880	DTBD		Nắn chỉnh cục bộ một số đoạn tuyến để phù hợp địa hình		
24	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân	Quốc lộ 1	ĐT.768	6,3	Đường đô thị			32	6,3			DTBD		DTBD		Đổi tên đường		
B	Các tuyến đường tỉnh mở mới																	
2	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	Quốc lộ 51	Đường vào làng đại học	17,8														
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Cao tốc TP. HCM - LT - DG	14,6	Đường đô thị			60,0	14,6	352,44	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD		Cập nhật lộ giới phù hợp các quy hoạch đô thị		
	Đoạn 2	Cao tốc TP. HCM - LT - DG	Đường vào làng Đại học	3,2	Đường đô thị			35				3,2	77,25	DTBD				
3	ĐT.769D (25C)	Sân bay Long Thành	Đường Liên Cảng	26,1												Nghị quyết 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018		
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	2,1	Đường đô thị			120	2,1	50,69	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp			Làm mới
	Đoạn 2	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Quốc lộ 51	1,7	Đường đô thị			85		1,7	41,04	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				
	Đoạn 3	Quốc lộ 51	đường Hùng Vương	3,4	Đường đô thị			100		3,4	82,08	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				
	Đoạn 4	đường Hùng Vương	ranh KCN Nhơn Trạch 3	5,64	Đường đô thị			100	duy tu, bảo dưỡng			duy tu, bảo dưỡng		duy tu, bảo dưỡng				
	Đoạn 5	ranh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3	đường Vành đai 3	5,36	Đường đô thị			100		5,36	129,4	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				
	Đoạn 6	đường Vành đai 3	đường Liên Cảng	7,9	Đường đô thị			100						7,9				
5	ĐT.778 (Bắc Sơn - Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	18,12														
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Đường Võ Nguyên Giáp	4,5	11,0	12,0	III	45	4,5		108,63	DTBD		DTBD		Cập nhật lộ giới, phân đoạn phù hợp các quy hoạch đô thị		
	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Chất Thài Rắn (ĐT.777)	5,77	Đường đô thị			60		5,77	139,29	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD		DTBD				
	Đoạn 3	Đường Chất Thài Rắn (ĐT.777)	Đường ĐT.769 (đoạn mở mới)	7,85	11,0	12,0	III	45		7,85	189,5	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD		DTBD				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)			Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
7	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	8,5														
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	1,9	Đường đô thị			115		1,9	45,9	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Nghị quyết 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	
	Đoạn 2	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	6,6	Đường đô thị			95		6,6	159,3	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				
8	ĐT.778B	ĐT.778	KCN Giang Điền	1,82	Đường đô thị			45	DTBD			DTBD		1,82		43,94	Bổ sung Quy hoạch	
C	Trục chính quan trọng khác																	
3	Đường kết nối vào cảng Phước An	ĐT.771	Cảng Phước An	11,1	Đường đô thị			61,0		11,1	268,19	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		DTBD			Cập nhật lộ giới	
5	Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng	Quốc lộ 51	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Biên Hòa (Võ Nguyên Giáp)	7,37	7,5	9,5	IV	32		7,37	177,91						Nghị quyết 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018	
6	Đường vành đai TP. Biên Hòa	Quốc lộ 1 (xã Bắc Sơn)	Cầu Bạch Đằng	18,8	Đường đô thị			60					18,8	453,9	DTBD		Bổ sung quy hoạch	

PHỤ LỤC

Đề nghị điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Long Thành
(Kèm theo Thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025		Giai đoạn 2026 – 2030		
					Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu														
1	Đ. Long Đức – Lộc An	QL.51	ĐT 769 (ngay UBND xã Lộc An)	5,2	Chuyển thành đường đô thị		32	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng			
2	Đ. Phước Bình	QL.51	Ranh xã Cù Bị (Bà Rịa – Vũng Tàu)	14,7	Chuyển thành đường đô thị		32	Công ty Tuấn Lộc thực hiện 11,7km		Tiếp tục đầu tư		Duy tu bảo dưỡng			
3	Đ. Ấp 1-Ấp 3	Đ. Phước Bình	Ranh xã Mỹ Xuân (Bà Rịa- Vũng Tàu)	2,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đ. Tân Hiệp	QL.51	Xã Tân Hiệp	9,5								0,0			
	Đoạn 1	QL.51	Cầu Số 2		Chuyển thành đường đô thị		32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Cầu Số 2	Xã Tân Hiệp		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
5	Đ. Cây Cây-Suối	Ngã ba Cây	Ranh Bà Rịa-	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
	Le	Cây	Vũng Tàu															chuẩn đường cấp IV
6	Đ. Bầu Cạn	QL.51	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
	Đoạn 1	QL.51	Ngã ba cây	11,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư					
	Đoạn 2	Ngã ba cây	Ranh BR-VT	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
7	Đ. Phước Bình – Bầu Cạn – C. Đường	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đ. Suối Quýt	19,1	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư	Đầu tư nâng cấp			Tiếp tục đầu tư nâng cấp					
8	Đ. Hương Lộ 12	QL.51	Đ. Long Phước – Phước Thái	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng					
10	Đ. Bưng Môn	QL.51	ĐT.769	7,0														
	Đoạn 1	Đoạn hiện hữu		2,5	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 2	Đoạn nâng cấp, mở mới			7,0	9,0	IV	32					Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
11	Đ. Cầu Xéo – Lộc An (Đình Bộ Lĩnh)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	2,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị					
12	Đ. HL.21	QL.51	Ranh TP. Biên Hòa	7,9														
	Đoạn 1	QL 51	Ranh KCN Long Thanh	2,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ	Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Ranh KCN Long Thanh	Ranh TP BH	7,0	9,0	IV	32	32	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
13	Đ. An Định	Đ. Hương Lộ 21	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài	4,8	7,0	9,0	IV	32						0,0			
	Đoạn 1	Đ. Hương Lộ 21	Khu sản xuất nông nghiệp		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
	Đoạn 2.(mở mới)	Khu sản xuất nông nghiệp	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài		7,0	9,0	IV	32	Do công ty AMATA đầu tư					0,0			
14	Đ. An Phước – Tam An (Đ. Nguyễn Hải)	Đ. Lê Duẩn	Đ. Hương Lộ 21	2,1	10,5	22,5	III	22,5	Cải tạo theo đường hiện hữu		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị			
15	Đ. Ấp 7 - Ấp 8	QL.51	ĐT. Chát Thái Rắn	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
16	Đ. Lò Gạch – Cầu Nước Trong	QL.51	Đ. Sa Cá	11,4													
	Đoạn 1	QL.51	KCN Long Đức	3,9	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	KCN Long Đức	Đ. Sa Cá	7,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
18	Đ. Đội 3 Nông Trường Long Thành	Long Đức – Lộc An	Đ. Bờ Đê Long Đức	6,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
19	Đ. Sa Cá	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	2,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
20	Đ. Cầu Mên	ĐT.769	Đường PB-BC-TH-CD	3,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020		Giai đoạn 2021 - 2025		Giai đoạn 2026 - 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1 (hiện hữu)	ĐT.769	Ranh xã Sông Nhạn (Cắm Mỹ)	3,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
	Đoạn 2 (Đoạn tái lập sân bay)	Ranh xã Sông Nhạn (Cắm Mỹ)	Đường PB-TH-BC-CD	5,5	5,0	7,0	V	32	Lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
22	Đ. Suối Quýt	ĐT. Long Thành - Cắm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
23	Đường Dầu Ba	Đường An Phước - Tam An	Khu SX nông nghiệp	4,0	Chuyển thành đường đô thị				Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp				
24	Đ. Ấp 8 Bình Sơn	ĐT.769 (UB xã Bình Sơn)	ĐT.769 (Khu TĐC)	3,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng,0		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
25	Đ. Long Đức - Long An	Đ. Long Đức - Lộc An	Đ. Võ Thị Sáu	2,2	7,0	9,0	IV	32	Cải tạo theo đường hiện hữu		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
26	Đ. Khu 12 Long Đức (Vũ Hồng Phô)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	3,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ		Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị		Duy tu bảo dưỡng				
B Hệ thống đường huyện dự kiến																	
1	Đ. Long Phước - Phước Thái	Đ. Nguyễn Văn Ký (Ranh Nhơn Trạch)	QL.51 - Đ. Tân Hiệp	8,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng				
2	Đ. Phước Bình - Bầu Cạn	Đ. Phước Bình	Đ. Phước Bình - Bầu Cạn - Cắm Đường	9,9	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
3	Đường chuyên dùng Phước Bình	Cao tốc Bến Lức – long Thanh	Hết ranh Phước Bình	4,5	Đường chính khu vực		60	Bổ sung quy hoạch			Bổ sung quy hoạch			Đầu tư			
4	Đường Song hành cao tốc HCM-LT-DG	Giao cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	Hầm chui Bình Sơn	6,5	Đường đô thị		32	Bổ sung quy hoạch			Bổ sung quy hoạch			Đầu tư			
5	Đường số 1 xã Tân Hiệp (chuyên cấp một đoạn)	Đường P.Bình-T.Hiệp-B.Cạn-C.Đường	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	1,06	Đường chuyên dùng		45	Bổ sung quy hoạch			Bổ sung quy hoạch			Đầu tư			
6	Đường vào khu Logistics	Đường Tân Hiệp	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	0,127	Đường chuyên dùng		32	Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
7	Đường vào khu dân cư Long Đức (phía Bắc)	Đường Lò Gạch – cầu Nước Trong	Khu dân cư Long Đức	0,68	Đường đô thị		32	Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
8	Đường vào khu dân cư Long Đức (phía Nam)	Đường Long Đức – Lộc An	Khu dân cư Long Đức	1,2	Đường đô thị		32	Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			

PHỤ LỤC

Đề nghị điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Cẩm Mỹ

(Kèm theo Thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Hệ thống đường hiện hữu																
1	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	QL.56	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	24,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
	Đoạn 1 (Hiện hữu)	QL.56	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây (Km12+400)						Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2 (Mở mới)	Km12+400	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây														
3	Đ. Khu 3 ấp 6	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	5,9	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	km 4+300		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI								
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI								

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Chiều dài (km)				Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)		
					Nâng cấp	Làm mới				Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới			
4	Đ.57- Suối Râu	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	Đ. Cầu Đỏ - Suối Râu	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đ. Thừa Đức - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh thành phố Long Khánh	9,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
	Đoạn 2 (mở mới)	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh TX. Long Khánh		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
7	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	11,0	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đ. QL.56 - Cẩm Đường	QL.56	Đ. Suối Quýt	11,5	7,0	9,0	IV	32	Chuyển thành đường huyện dự kiến			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.56	km 1+800		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	km 1+800	Đ. Lô 10/11		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 3	Đ.Lô 10/11	Đ. Lô 13/14		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 4	Đ.Lô 13/14	Áp 8 xã Thừa Đức		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 5 (mở mới)	Áp 8 xã Thừa Đức	Đ.Suối Quýt		7,0	9,0	IV	32				Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
11	Đ. Xuân Định - Lâm Sơn	Cầu Suối Hai	ĐT.765		Nâng cấp thành ĐT. 765B												
15	ĐH.72	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
19	Đ. Tân Bình	Đ. Xuân Định - Lâm Sơn	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Đ. Xuân Định - Lâm Sơn	Long Giao – Bảo Bình		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	km 2+800	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn		7,0	9,0	IV	32	Chuyển đoạn này thuộc đường Long Giao – Bảo Bình (đang nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV thuộc dự án xây dựng mới đường Long Giao – Bảo Bình)								
24	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	Ranh xã Xuân Phú (Xuân Lộc)	Đ. Áp 4 - Xuân Tây	3,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
27	Đ. Rừng Tre - La Hoa	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
28	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	ĐT.765	Rừng Tre	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
29	Đ. đi Cọ Dầu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Tâm (Xuân Lộc)	4,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
31	Đ. Xuân Đông - Xuân Tân	ĐT.765	Cầu Sông Ray	Nâng cấp thành ĐT.779													
B	Hệ thống đường huyện dự kiến																
1	Đ. Ấp 8 Thừa Đức đi Bà Rịa	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
2	Đ. Xuân Mỹ - Bảo Bình	ĐT.764	Đ. Long Giao - Bảo Bình	5,6	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng					
3	Đ. ĐT.764 - Suối Lức	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
4	Đ. Long Giao - Bảo Bình	QL.56	ĐT. 765B	8,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng					
5	Đ. XNDV Sông Ray	ĐT.764	ĐT.765	4,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI		Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 1	ĐT.764	Km2+00		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	Km2+00	ĐT.765		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
6	Đ. 5 Hồ Cầu Mới	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Long Thành	0,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
7	Đ. Xuân Quế - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ Xuân Lộc	Ranh TX. Long Khánh	7,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
8	Đ. Dọc Sông Ray	Đ. Rừng Tre La Hoa	Đ. Xuân Đông - Xuân Tân	8,5	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư		Thực hiện đầu tư	Duy tu bảo dưỡng					

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC

Đề nghị điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Trảng Bom

(Kèm theo Thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		K.phí	Chiều dài (km)		K.phí	Chiều dài (km)		K.phí	
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng		Nâng cấp
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu																	
9	Đ.30/4	ĐT.762	Đ. Sông Thao - Bàu Hàm	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
B	Hệ thống đường huyện dự kiến																	
1	Đ. Trảng Bom - Thanh Bình	ĐT.762	Đường 30 tháng 4 thị trấn Trảng Bom	12,3	11	12	III	45				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp III			Duy tu bảo dưỡng			

PHỤ LỤC

Đề nghị điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Thống Nhất

(Kèm theo Thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (Km)		K. phí	Chiều dài (km)		K. phí	Chiều dài (km)		K. phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu																
2	Đường Đứo Huy - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	7,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Tây Kim - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)	8,6	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Khoảng Km 02+400	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Khoảng Km 02+400	xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	6,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	12,2	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Cầu Suối Đá, xã Xuân Thiện	9,50	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Cầu Suối Đá, xã Xuân Thiện	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	2,70	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (Km)		K. phí	Chiều dài (km)		K. phí	Chiều dài (km)		K. phí
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
8	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Quang Trung	Đ. Đông Kim - Xuân Thiện	7,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
10	Đ. Ngô Quyền - Sông Thao	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Xã Sông Thao, huyện Tráng Bom	3,8	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	1,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	Xã Sông Thao, huyện Tráng Bom	2,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
11	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	Quốc lộ 1, Xã Hưng Lộc	ĐT.769, xã Lộ 25	8,2	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	2,6	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giây	ĐT.769	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giây (huyện Cẩm Mỹ)	2,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đ. TT Hưng Lộc	QL.1	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	5,2	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	4,1	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Chiều dài (Km)				K. phí	Chiều dài (km)		K. phí	Chiều dài (km)		K. phí		
					Nâng cấp	Làm mới				tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng		Nâng cấp	Làm mới
14	Đ. Hưng Long - Xã lộ 25	ĐT.769	Ranh huyện Trảng Bom	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
B	Hệ thống đường huyện dự kiến																
1	Đ.135	ĐT. Suối Tre - Bình Lộc	Đ. Võ Đông - Lạc Sơn	1,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đ. Song hành phía Đông	QL.20	Thị trấn Dầu Giây	17,0	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	QL.20	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	8,1	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Thị trấn Dầu Giây	8,9	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đ. Song hành phía Tây	QL.20	Đ. Ngô Quyền - Sông Thao	17,0	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.20, xã Gia Tân 1	ĐT.769 xã Quang Trung	9,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	ĐT.769 xã Quang Trung	Thị trấn Dầu Giây	7,3	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đ. Bình Lộc - Tân Nghĩa	Đ. Lạc Sơn - Xuân Thiện	Cầu Ba Cao, thành phố Long Khánh	0,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC

Đề nghị điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Xuân Lộc

(Kèm theo Thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu																
3	Đ. Lang Minh - Xuân Đông	ĐT.765	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	QL.1	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	13,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu áp 3	1,0	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn mở mới	Cầu áp 3	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	12,9	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
8	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo	ĐT.766	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	9,2	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn hiện hữu	ĐT.766	Cầu suối Khi	1,76	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Cầu suối Khi	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	7,44	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đ. vào Núi Chứa Chan	ĐT.766	Núi Chứa Chan	3,7	9,0	12,0	III	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn từ km3+187 đến km3+587	Theo quy hoạch riêng			16,0	26,0	ĐĐT	26									
13	Đ. Bảo Hòa - Long Khánh	QL.1	Cầu Suối Rét	2,3	Đường đô thị			45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đ. Quanh núi Chứa Chan	Đ. vào núi Chứa Chan	Km2+846 Đ. vào núi Chứa Chan	18,6										0,0			0,0
	Đoạn hiện hữu	Đ. vào núi Chứa Chan	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	4,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	Km2+846 Đ. vào núi Chứa Chan	13,7	7,0	9,0	IV	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
B	Hệ thống đường huyện dự kiến																
1	Đ. Xuân Thành - Trảng Táo	ĐT.766	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo	8,0	7,0	9,0	IV	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Xuân Hiệp - Lang Minh	QL.1 (Xuân Hiệp)	Đ. Lang Minh - Xuân Đông	7,2 0	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn hiện hữu	QL.1 (Xuân Hiệp)	Cầu Sông Ray	5,5	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	Cầu Sông Ray	Đ. Lang Minh - Xuân Đông	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đ. Xuân Bắc - Bảo Quang	ĐT.763	Ranh thị xã Long Khánh	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
9	Đ. Bằng Lăng 1-2	Ranh xã Xuân Đông (Cẩm Mỹ)	Ranh huyện Xuyên Mộc	4,6	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đ. Chiến Thắng - Nam Hà	QL.1 (Bảo Hòa)	Ranh xã Bảo Bình (Cẩm Mỹ)	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đ. Má Voi	QL.1 (Bảo Hòa)	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	7,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đ. Bình Hòa - Thọ Tân	QL.1 (Xuân Phú)	Đ. Thọ Chánh - Thọ Tân	5,7													
	Đoạn hiện hữu (1,7 km)	QL.1 (Xuân Phú)	Làng Dân tộc	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu (4,0km)	Làng Dân tộc	Đ. Thọ Chánh - Thọ Tân	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
13	Đ. Gia Ty - Cao Su	ĐT.772	Đ. Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	9,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC

Đề nghị điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Vĩnh Cửu

(Kèm theo Thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2025 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới	
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu																
1	Hương lộ 09	ĐT 768	Đ. Hương lộ 9 (Km0+450)	7,4	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
2	Hương lộ 7	ĐT.768	Hương lộ 15	6.0	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
3	Đ.Hương lộ 15	ĐT.768	Sông Đồng Nai (bến đò Bình Ninh)	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
4	Đ. Tân Hiến	ĐT.768	Đ. Hương lộ 6	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
5	Đường Bình Hoà - Cây Dương	ĐT 768 (Ngã ba Bình Hoà)	ĐT 768 (Ngã ba Cây Dương)	7,7	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
6	Đường Bình Lục - Long Phú	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Tháo)	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Lợi)	4,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
7	Đường ấp 3 - Tân An	ĐT 768	Đường Cộ Cây Xoài	4,5	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				

10	Dương Bình Chanh áp 4	DT 761	DT 761	8,2	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn dưỡng cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
11	Dương Cộ - Cây Xoài	DT 768	DT 767	10,0	10	12	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
12	D. Vinh Tân - Vinh Tân (Km9+100)	DT 767, xã Vinh Tân	DT, 768, xã Trĩ An	10,5	7	9	IV	32			
	Đoàn 1	DT 767, xã Vinh Tân	Km1+058	1,058	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn dưỡng cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoàn 2	Km1+058	DT, 768, xã Trĩ An	9,442	7	9	IV	32	Năng cấp đạt tiêu chuẩn dưỡng cấp V	Năng cấp đạt tiêu chuẩn dưỡng cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
13	Dương Sở Quy	DT, 768	Ngã tư Cùm công nghiệp Thiên Tân	1,7	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn dưỡng cấp IV
14	Dương Vinh Tân - Cây Điệp	DT, 767	Sông Trâu - Trảng Bom	3,2	10	12	III	45	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
15	D. Ranh TT Vinh An	DT, 768	Ranh huyện Trảng Bom	8,4	7	9	IV	32			
	Đoàn 1	DT, 768	DT, 767	7,2	7	9	IV	32			Dầu tư theo tiêu chuẩn dưỡng cấp IV
	Đoàn 2	DT, 767	Ranh huyện Trảng Bom	2,7	7	9	IV	32	Dầu tư theo tiêu chuẩn dưỡng cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
16	Dương Bến Xúc	Dương Cộ Cây Xoài	Dương Bến xúc núi dài	2,4	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn dưỡng cấp IV
17	Dương Bình Lợi - Tân Phủ (Ông Bình)	D. Hương lộ 7	DT 768	2,4	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
18	Dương Bàu Trè	Hương lộ 15	Hương lộ 6	1,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn dưỡng cấp IV
19	Dương Bùng Bình	D. Đoàn Văn Cự	Dương Bà Văn	2,1	7	9	IV	32	Dầu tư theo tiêu chuẩn dưỡng cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn dưỡng cấp IV

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030										
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030	
					Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
33	Đ. Áp Suối Soong	Km 23+000 QL.20	Áp Suối Soong, xã Phú Túc	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng	
39	Đ. Phú Hòa - Gia Canh	Km7+300 Đ. Phú Lợi - Phú Hòa	Km1+500 Đ. Áp 2 - Áp 9 Gia Canh	8,61	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng	
B Hệ thống đường huyện dự kiến														
1	Đ. Nối cụm công nghiệp Phú Túc đi ĐT.763	Quốc lộ 20	ĐT.763	6,5	7,0	9,0	IV	32						
	Đoạn 1	Quốc lộ 20	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 2	Km1+500	ĐT.763	5	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng	
2	Đ. Phú Cường - La Ngà	Đ. Bến Cá - Phú Cường	Đ.96 - La Ngà	8,0	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, Lập hồ sơ đề xuất dự án		Thực hiện đầu tư		Duy tu bảo dưỡng	
5	Đường nối Phú Ngọc – Gia Canh	Đường 104	Đường vào Thác Mai	5,5	7,0	9,0	IV	32						
	Đoạn 1	Đường 104	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 2	Km1+500	Đường vào Thác Mai	4,0	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng	
6	Đường ven sông Tam Bung	ĐT.763	Đường Cầu Ván	6,0	7,0	9,0	IV	32						
	Đoạn 1	ĐT.763	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 2	Km1+500	Đường Cầu Ván	4,5	7,0	9,0	IV	32					Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI	

PHỤ LỤC

Đề nghị điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Định Quán

(Kèm theo Thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu																
2	Đ.118 - S. Đồng Nai	Km 51+060 QL.20	Sông Đồng Nai	8,47	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng						
6	Đ. Cầu Trắng	Thị trấn Định Quán	Xã Ngọc Định	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng						
8	Đ. Ngã Tư sở	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Bến phà Năm Bửu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng						
10	Đ. Bến Cá - Phú Cường	Km 19+060 QL.20	Hồ Trị An	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng						
11	Đ. vào Bến Nôm	Km 18+895 QL.20	Áp Bến Nôm	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng						
13	Đ. Áp 2 - áp 9 Gia Canh	Km 3+00 ĐT. Cao Cang	Km 5+300 Đ.vào thác Mai	6,07	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng						
14	Đ. áp 1 - 2 Thanh Sơn	Bến phà 107	ĐT.Xuân Bắc - Thanh Sơn	6,36	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng						
21	Đ. 101 - Vĩnh An	Đường 101	Áp Bằng Lăng, Vĩnh An	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng						
30	Đ. 104 Bắc - Nam Lộ	Áp 1 Hồ Trị An	Km 6+300	6,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng						

PHỤ LỤC

Đề nghị điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Cẩm Mỹ

(Kèm theo Thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Đài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
B	Hệ thống đường huyện dự kiến																
1	Đ. Gom Bắc QL.20	Ranh huyện Định Quán	xã Phú Trung	13,5	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Phú Thịnh - Phú An	ĐT. Trà Lài - Tà Cỏ	Đ.600B	5,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đ. Trà Cỏ - Phú Lâm	ĐT. Trà Lài - Tà Cỏ	Đ. 774 (30/4)	8,7	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đ. Thị trấn – Núi Tượng	Đ. Lê Đại Hành – T.Trần Tân Phú	Đ. Phú Xuân – Núi Tượng	12,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

PHỤ LỤC

Đề nghị điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường huyện của thành phố Long Khánh

(Kèm theo Thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Chiều dài (km)	K.phí			Chiều dài (km)		K.phí	Chiều dài (km)		K.phí			
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp
B	Hệ thống đường huyện dự kiến																
5	Đường Vành đai 2	Quốc lộ 1	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	5,6	12,0	15,0	ĐĐT	45				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Số: 7461/TTTr - SGTVT

Đồng Nai, ngày 21 tháng 11 năm 2019

TỜ TRÌNH

Dự thảo Tờ trình, Nghị quyết “Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Sở GTVT kính trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai dự thảo Tờ trình, Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.

2. Sự cần thiết ban hành:

Qua quá trình triển khai quy hoạch được duyệt, nhận thấy phát sinh một số vấn đề cần tiếp tục xử lý như:

- Còn có sự sai khác giữa quy hoạch ngành với các quy hoạch khác của địa phương;

- Do tình hình phát triển kinh tế xã hội biến động nên các địa phương kiến nghị phân kỳ đầu tư một số tuyến đường giao thông cho phù hợp thực tế triển khai;

- Trong quá trình triển khai công tác chuẩn bị đầu tư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, nhằm phục vụ cho người dân khu vực vùng Cảng hàng không, UBND huyện Long Thành đề xuất điều chỉnh, bổ sung một số tuyến giao thông tại địa phương;

- Để thống nhất trong công tác theo dõi triển khai thực hiện Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh, cần cập nhật các nội dung đã được điều chỉnh tại Nghị quyết số 115/2018/NQ - HĐND ngày 06/7/2018 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 vào Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Đồng thời, đối với các bản đồ các tuyến đường đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch năm 2018 cần được đồng bộ lên bản đồ tổng thể quy hoạch hệ thống giao thông vận tải tỉnh.

Công tác điều chỉnh quy hoạch là cơ sở để triển khai các bước tiếp theo. Nghị quyết điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đảm bảo cho tính hợp pháp để các địa phương tiếp tục triển khai đầu tư.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết:

1. Mục đích:

Tạo cơ sở pháp lý để công tác triển khai quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai được thực hiện thống nhất, phù hợp.

Nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai.

Hoàn thiện cơ sở pháp lý để triển khai đầu tư xây dựng các dự án giao thông đường tỉnh, đường huyện phù hợp với tình hình phát triển KTXH của địa phương.

2. Quan điểm:

Quy định rõ các nội dung sửa đổi, bổ sung, cập nhật tại các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 115/2018/NQ - HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh thông qua Sửa đổi một số điều tại Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh thông qua sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

III. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết:

Ngày 11/10/2019, UBND tỉnh đã có tờ trình số 11695/TTr-UBND trình HĐND tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Ngày 25/10/2018, Hội đồng nhân dân tỉnh có văn bản số 756/HĐND-VP về việc thông nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định nội dung điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Ngày 25/10/2019, Sở GTVT đã dự thảo Nghị quyết gửi lấy ý kiến các Sở, ngành, địa phương liên quan góp ý, tại văn bản số 6838/SGTVT-KHTC.

Ngày 28/10/2019, Sở Giao thông vận tải đã có văn bản gửi Văn phòng UBND tỉnh đăng tải, lấy ý kiến rộng rãi trên cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai tại văn bản số 6889/SGTVT-KHTC.

Ngày 13/11/2019, UBND tỉnh có văn bản số 13138/UBND- KTN lấy ý kiến Bộ GTVT về điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nội dung góp ý của Bộ GTVT sẽ được giải trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngày 18/11/2019, Sở GTVT đã có văn bản số 7402/SGTVT-KHTC gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Tờ trình, Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Ngày 20/11/2019, Sở Tư pháp đã có báo cáo số 297/BC-STP thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Sở GTVT thực hiện báo cáo tiếp thu, giải trình nội dung thẩm định tại văn bản số 7453/SGTVT - KHTC ngày 20/11/2019.

IV. Nội dung điều chỉnh Quy hoạch:(Chi tiết thuyết minh và phụ lục đính kèm)

Sửa đổi, bổ sung quy hoạch đối với 15 tuyến đường tỉnh; Cập nhật 05 tuyến đường tỉnh đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh và sửa đổi, bổ sung một số tuyến đường huyện trên địa bàn các huyện Long Thành, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Định Quán, Tân Phú, Thống Nhất, Trảng Bom, Vĩnh Cửu và thành phố Long Khánh.

V. Bộ cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết:

1. Bộ cục Nghị quyết bao gồm 03 điều:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Điều 2: Tổ chức thực hiện.

2. Nội dung cơ bản:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, cụ thể:

Sửa đổi, bổ sung Điểm a, b, c Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016; đồng thời cập nhật Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, như sau:

a) Hệ thống đường tỉnh: (Chi tiết phụ lục 1)

- Giai đoạn 2016 – 2020:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761 (đoạn Km0+00 đến Km35+300), ĐT.762, ĐT.764, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767 (đoạn 1,2,3), ĐT.768 (đoạn từ Ngã 3 Gạc Nai đến cầu Thủ Biên), ĐT.769, ĐT.770, ĐT.771 (đoạn 5,6), ĐT.774, ĐT.777, đường Đồng Khởi, ĐT.769D (đoạn 4), ĐT.769C, ĐT.776, ĐT.772 (đoạn 1), ĐT.778B

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761 (02km cuối tuyến), ĐT.763, ĐT.765 (4,5 km từ Km5+500 đến Km10+000), ĐT.767 (đoạn 4), ĐT.768 (đoạn còn lại), ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.771 (đoạn 3,4), ĐT.773 (10,08 km hiện hữu và mở mới 27,3km đoạn từ giao QL1, huyện Xuân Lộc đến trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.769D (các đoạn 1, 2, 3, 5), ĐT.778 (đoạn 1), ĐT.762 (đoạn qua thị trấn Vĩnh An), đường vào nhà máy nước Thiện Tân.

+ Các tuyến mở mới: ĐT.778 (đoạn 2,3), ĐT.769E (tuyến đường phía bắc sân bay, kết nối từ sân bay Long Thành đến cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây), ĐT.771B (đoạn 1).

- Giai đoạn 2021 – 2025:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761, ĐT.763, ĐT.764, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769B, ĐT.771 (đoạn 3,4,5,6), ĐT.773 (đoạn hiện hữu), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.778 (đoạn 1), ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E, đường vào nhà máy nước Thiện Tân, ĐT.778B.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.762, ĐT.765 (đoạn từ Km0+00 đến Km5+500 và Km10+000 đến cuối tuyến), ĐT.766 (đoạn tránh thị trấn Gia Ray dài 3,2km), ĐT.769 (đoạn 1,2), ĐT.771 (đoạn 1), ĐT.773 (đoạn mở mới đến giao ĐT.769), ĐT.774, ĐT.777, ĐT.775 (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.769D (tiếp tục đầu tư nâng cấp các đoạn 1, 2, 3, 5 theo quy mô quy hoạch).

ĐT.769E (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.776, ĐT.769C, ĐT.770, ĐT.772

+ Các tuyến mở mới: ĐT.771B (tiếp tục thực hiện đoạn 1 và mở mới đoạn 2), ĐT.768B, ĐT.779, ĐT.778 (đoạn 2, 3 tiếp tục đầu tư xây dựng theo quy hoạch).

- Giai đoạn 2026 – 2030:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.762, ĐT.763, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769 (đoạn 1,2), ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.771, ĐT.772, ĐT.773, ĐT.774, ĐT.774B, ĐT.777, ĐT.771B, ĐT.768B, ĐT.778, ĐT.779, ĐT.775, ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E, ĐT.776, ĐT.770, đường vào nhà máy nước Thiện Tân

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761, ĐT.764, ĐT.765B, ĐT.769D (đoạn 6), ĐT.778B.

b) Trục chính quan trọng khác:

- Đường liên cảng Nhơn Trạch: Dài 14,7km, xây dựng quy mô mặt đường rộng 15mx2 bên, nền 33m, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn 2016-2020.

- Đường vành đai 3 nối dài đến đường KCN Ông Kèo: Dài 2,3km, xây dựng quy mô theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 48m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường kết nối vào cảng Phước An: Dài 11,1km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục đầu tư hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Đường nối Quận 2 TP. HCM – huyện Nhơn Trạch: Dài 8,5km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường phố chính cấp I, lộ giới 100m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng: Tuyến dài 7,37km, điểm đầu giao Quốc lộ 51, điểm cuối giao đường Võ Nguyên Giáp. Lộ giới rộng 32m. Đầu tư giai đoạn đến năm 2020.

- Đường vành đai thành phố Biên Hòa: Dài 18,8 km, nâng cấp từ đường huyện của thành phố Biên Hòa thành tuyến đường tỉnh, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 60m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

c) Hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh (chi tiết các phụ lục 2A, 2B, 2C, 2D, 2E, 2F, 2G, 2H, 2I, 2K, 2L)

- Về lộ giới quy hoạch: Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu là cấp IV, mặt BTN, rộng 7,0m, nền 9,0m, hành lang an toàn mỗi bên 9m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 1m, lộ giới tối thiểu là 32m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt cấp III, mặt BTN, rộng 07-11m, nền 12,0m, hành lang an toàn mỗi bên 13m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 02m, lộ giới là 45m. Hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng từ 0,5HL93 đến 0,65HL93 và bề rộng toàn cầu từ 7,0m đến 9,0m.

- Giai đoạn đến năm 2025, đầu tư tập trung củng cố hóa các tuyến mặt đường đất và cấp phối sỏi đò, các tuyến có kết cấu mặt nhựa hoặc bê tông xi măng có chất lượng tốt thì duy tu bảo dưỡng thường xuyên; một số tuyến theo tiêu chuẩn cấp V, cấp VI.

- Khối lượng nâng cấp và mở mới giai đoạn 2016-2020 là 435,3 km và 118,0 km; giai đoạn 2021-2025 là 309,5 km và 220,6 km; giai đoạn 2026-2030 là 560,0 km và 169,9 km.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh, phê duyệt và tổ chức công bố Điều chỉnh quy hoạch với các nội dung đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên giám sát vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện, giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX kỳ họp thứ 13 thông qua ngày tháng năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày.....

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Tờ trình, Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, xin kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định./.

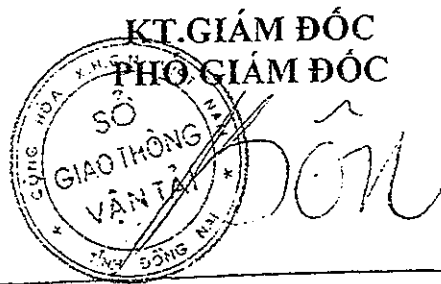
(Xin gửi kèm theo:

- Dự thảo Tờ trình, Nghị quyết; Phụ lục đính kèm Nghị quyết;

- Báo cáo thuyết minh và phụ lục đề nghị điều chỉnh quy hoạch đính kèm thuyết minh) ./.

Nơi nhận :

- Như trên;
 - Ban Giám đốc Sở;
 - Lưu: VT-KHTC.
- D./2019/QHGT/ĐCQH/VBSó. Hiên



Nguyễn Bôn

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7459 /SGTVT-KHTC

Đồng Nai, ngày 20 tháng 11 năm 2019

V/v báo cáo giải trình tiếp thu các ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết “sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”.

Kính gửi : Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015,

Sở GTVT kính báo cáo UBND tỉnh các nội dung liên quan hồ sơ dự thảo Nghị quyết “sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”, như sau:

1. Tình hình thực hiện xây dựng dự thảo:

Ngày 11/10/2019, UBND tỉnh đã có tờ trình số 11695/TTr-UBND trình HĐND tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Ngày 25/10/2018, Hội đồng nhân dân tỉnh có văn bản số 756/HĐND-VP về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định nội dung điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Ngày 25/10/2019, Sở GTVT đã có văn bản số 6838/SGTVT-KHTC gửi dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến các Sở, ngành, địa phương liên quan góp ý, tại văn bản số 6838/SGTVT-KHTC.

Ngày 28/10/2019, Sở Giao thông vận tải đã có văn bản gửi Văn phòng UBND tỉnh đăng tải, lấy ý kiến rộng rãi trên cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai tại văn bản số 6889/SGTVT-KHTC.

Ngày 13/11/2019, UBND tỉnh có văn bản số 13138/UBND- KTN lấy ý kiến Bộ GTVT về điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Ngày 18/11/2019, Sở GTVT đã có văn bản số 7402/SGTVT-KHTC gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Tờ trình, Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Ngày 18/11/2019, UBND tỉnh tổ chức họp thành viên Ủy ban và các đơn vị liên quan lấy ý kiến góp ý dự thảo Tờ trình, Nghị quyết thông qua sửa đổi, bổ sung

Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, cơ bản các đơn vị dự họp thống nhất dự thảo;

Sau khi nhận được ý kiến góp ý của các Sở, ngành và địa phương liên quan, Sở GTVT đã tổng hợp ý kiến góp ý, hoàn chỉnh dự thảo Tờ Trình, Nghị quyết gửi Sở Tư Pháp thẩm định tại văn bản số 7402/SGTVT-KHTC ngày 18/11/2019;

Ngày 20/11/2019, Sở Tư pháp đã có báo cáo số 297/BC-STP thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

2. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp của các đơn vị:

Căn cứ ý kiến đóng góp của các Sở, ngành, địa phương, các đơn vị đều thống nhất ý kiến hồ sơ dự thảo Nghị quyết, Sở GTVT đã thực hiện giải trình, tiếp thu các ý kiến (*Chi tiết đính kèm phụ lục giải trình, tiếp thu*).

- Tổng số văn bản góp ý: 13 văn bản
- Số văn bản thống nhất: 13 văn bản.
- Số văn bản góp ý: 06 văn bản.
- Số văn bản giải trình: 02 văn bản.

Trên đây là báo cáo của Sở GTVT về việc giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý xây dựng dự thảo Nghị quyết “sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”, kính báo cáo UBND tỉnh.

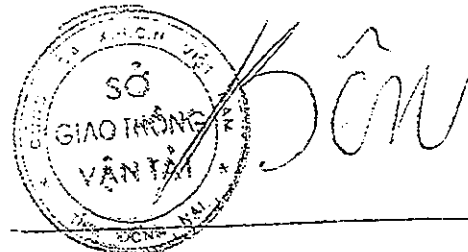
Thành phần hồ sơ đính kèm:

- Dự thảo Tờ trình, Nghị quyết; Phụ lục đính kèm Nghị quyết đã chỉnh sửa;
- Phụ lục tổng hợp góp ý, tiếp thu, giải trình các đơn vị;
- Thuyết minh, phụ lục đề nghị điều chỉnh quy hoạch đính kèm thuyết minh./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu : VT-KHTC.
D:/2019/QHGT/DCQH/trình UBND/Hien

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bôn



PHỤ LỤC
TỔNG HỢP GÓP Ý CÁC ĐƠN VỊ
VÀ TIẾP THU, GIẢI TRÌNH CỦA SỞ GTVT
bản số 7459/SGTVT-KHTC ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Sở GTVT"

Stt	ĐƠN VỊ GÓP Ý	SỐ VB	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1	Sở Tư pháp	3197/STP -XDPPBPL ngày 06/11/2019	Góp ý một số nội dung về thể thức văn bản	Tiếp thu, chỉnh sửa
2	Sở Xây dựng	5143/SXD-QLHTBĐT ngày 18/11/2019	Thông nhất dự thảo trên cơ sở phải phù hợp quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt	Tiếp thu
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	7825/STNNMT-QH ngày 15/11/2019	Thông nhất dự thảo Nghị quyết	Tiếp thu
4	UBND H. Nhơn Trạch	551/UBND-XDCB ngày 13/11/2019	Thông nhất dự thảo Nghị quyết	Tiếp thu
5	UBND H. Cẩm Mỹ	4313/UBND-CN ngày 13/11/2018	- Kiến nghị điều chỉnh vị trí điểm đầu, điểm cuối đường Thửa Đức - Long Khánh; điều chỉnh cục bộ hướng tuyến đường Xuân Đường - Thửa Đức; - Thông nhất dự thảo Nghị quyết	Tiếp thu

6	UBND H. Định Quán	Bảng biểu rà soát điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường huyện do Ông Trần Nam Biên ký ngày 13/11/2019	Kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số tuyến giao thông đường huyện	Tiếp thu
7	UBND H. Xuân Lộc	7990/UBND-KT ngày 13/11/2019	- Cơ bản thống nhất dự thảo Nghị quyết; - Một số nội dung đề nghị điều chỉnh (<i>danh mục đính kèm</i>)	Tiếp thu
8	UBND H. Tân Phú	2886/UBND-KT ngày 14/11/2019	Góp ý một số nội dung về đường tỉnh và đường huyện	Tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung
9	UBND H. Trảng Bom	12827/UBND-QLĐT ngày 04/11/2019	Thống nhất dự thảo Nghị quyết	Tiếp thu
10	UBND H. Thống Nhất	7552/UBND-KTHT ngày 14/11/2019	- Đường tỉnh: kiến nghị điều chỉnh giai đoạn đầu tư tuyến ĐT.770 (Suối Tre – Bình Lộc); - Đường huyện: kiến nghị điều chỉnh một số nội dung (<i>danh mục đính kèm</i>); - Kiến nghị nâng cấp tuyến: Sông Nhạn – Dầu Giây thành đường tỉnh.	- Tiếp thu, chỉnh sửa - Riêng tuyến đường huyện Sông Nhạn – Dầu Giây, Sở GTVT căn cứ các quy định pháp luật quy định về tiêu chí xác định đường tỉnh, đề xuất chưa rằng cấp thành đường tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

11	UBND H. Vĩnh Cửu	7028/UBND-KT ngày 18/11/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến nghị nâng cấp một số tuyến đường huyện thành các tuyến đường tỉnh: Đường Vành đai Thành phố Biên Hòa; Đường Ven hồ Trị An; Đường Vĩnh Tân – Cây Diệp. - Kiến nghị xem xét nâng cấp quy hoạch tuyến đường DT.767 (đoạn từ Km 0+000 đến Km 16+754) là quy mô đường cấp II, giai đoạn thực hiện đầu tư nâng cấp mở rộng 2025-2030; - Điều chỉnh, bổ sung một số tuyến đường huyện (danh mục đính kèm) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông nhất điều chỉnh đường huyện thành đườn tỉnh đối với tuyến Đường vành đai thành phố Biên Hòa; Các tuyến còn lại đề nghị giữ nguyên quy hoạch đường huyện. - Giữ nguyên lộ giới tuyến đường DT.767 phù hợp quy hoạch đã được phê duyệt. - Tiếp thu các nội dung đề nghị điều chỉnh quy hoạch đường huyện.
12	UBND TP. Long Khánh	3726/UBND-CN ngày 15/11/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Thông nhất dự thảo Nghị quyết 	Tiếp thu
13	UBND huyện Long Thành	10362/UBND-KT Ngày 19/11/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Thông nhất đối với đường tỉnh; - Đối với đường huyện đề nghị điều chỉnh theo danh mục và văn bản góp ý số 9323/UBND-KT ngày 21/10/2019 	Tiếp thu
14	Sở Tư pháp thẩm định	297/BC-STP ngày 20/11/2019	<ul style="list-style-type: none"> Việc Sở Giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Nghị quyết nêu trên là phù hợp với quy định pháp luật. 	Tiếp thu, chỉnh sửa.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 297 /BC-STP

Đồng Nai, ngày 16 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 7402/SGTVT-KHTC ngày 18/11/2019 của Sở Giao thông vận tải đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

Thực hiện chức năng thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 121 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo và các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. Hồ sơ thẩm định

Hồ sơ dự thảo gửi thẩm định bao gồm:

1. Dự thảo: Tờ trình, Nghị quyết.
2. Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý về dự thảo Nghị quyết (kèm theo Văn bản số 7402/SGTVT-KHTC); bản sao văn bản góp ý của các đơn vị.
3. Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Thời hạn lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh đến hết ngày 28/11/2019, do đó, đề nghị có theo dõi và cập nhật kịp thời ý kiến trên Cổng thông tin điện tử.

II. Nội dung thẩm định

1. Tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

Trên cơ sở thực hiện quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh ban hành tại các Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016; Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018; Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định "các quy hoạch nêu tại điểm

c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, trong quá trình thực hiện được điều chỉnh nội dung theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật Quy hoạch có hiệu lực để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho đến khi quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt”.

Căn cứ tình hình thực tế triển khai các dự án giao thông, các quy định của luật chuyên ngành và khoản 1 Điều 12 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Để có cơ sở thực hiện các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh, việc Sở Giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Nghị quyết nêu trên là phù hợp với quy định pháp luật.

2. Về nội dung dự thảo

2.1. Đối với dự thảo Nghị quyết

a) Tên dự thảo Nghị quyết

Như góp ý của Sở Tư pháp tại Văn bản số 3197/STP-XDPBPL ngày 06/11/2019, vì dự thảo Nghị quyết sửa đổi các nội dung tại 03 Nghị quyết về quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh thông qua.

Theo đó, rà soát các nội dung Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ - HĐND và Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND thì nội dung tại dự thảo Nghị quyết được cơ quan soạn thảo xây dựng sửa đổi hầu hết toàn bộ nội dung của Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND (chỉ còn 1 phụ lục tại khoản 4) và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND (chỉ còn khoản 2).

Đến nay, Sở Giao thông vận tải đã thực hiện tổng hợp nội dung tại dự thảo Nghị quyết (sửa đổi, bổ sung nội dung tại Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND và sửa đổi, cập nhật các nội dung tại Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND) để thay thế các Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND nhằm thuận lợi cho việc theo dõi, thực hiện. Do đó, để phù hợp hơn đề nghị sửa tên Nghị quyết như sau:

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

b) Tại Điều 1, đề nghị sửa thống nhất với tên dự thảo Nghị quyết theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp nêu trên. Đồng thời, bổ cục nội dung tại Điều 1 và Điều 2 thành 01 Điều như sau:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch

giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

1. Điểm a, b khoản 3 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:
2. Sửa đổi phụ lục...
- 3.....”

Theo đó, về sửa đổi phụ lục I và II Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý một số nội dung sau:

Việc cơ quan soạn thảo quy định “sửa đổi, bổ sung phụ lục” thì sau khi dự thảo Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua các phụ lục I và II tại Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND không còn hiệu lực và nội dung sẽ áp dụng thực hiện theo phụ lục sửa đổi. Tuy nhiên, rà soát dự thảo các phụ lục thì nội dung chỉ sửa đổi một số nội dung (số thứ tự) tại phụ lục (có cập nhật sửa đổi nội dung tại phụ lục kèm theo Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND).

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo trình bày nội dung quy định tại dự thảo Nghị quyết và dự thảo phụ lục thống nhất. Tránh trường hợp sửa đổi, bổ sung, cập nhật không đầy đủ ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện dự án sau khi Nghị quyết được thông qua.

Trường hợp chỉ sửa đổi một số nội dung của các phụ lục thì đề nghị cơ quan soạn thảo trình bày quy định tương tự như góp ý của Sở Tư pháp tại Văn bản số 3197/STP-XDPBPL ngày 06/11/2019 về góp ý đối với dự thảo Nghị quyết nêu trên.

Theo đó, đề nghị sửa số thứ tự của các Điều phù hợp hơn (Điều 3 thành Điều 2, Điều 4 thành Điều 3).

c) Tại Điều 4, trên cơ sở mẫu số 36 – phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị sửa như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết ngày có hiệu lực từ ngày....
2. Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau:
 - a) Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày.....
 - b) Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND.....”

2.2 Đối với dự thảo phụ lục

- a) Đối với số thứ tự phụ lục đề nghị trình bày bằng số La mã.
- b) Các nội dung tại phụ lục, đề nghị nghiên cứu để trình bày phù hợp với nội dung được quy định tại dự thảo Nghị quyết theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại khoản 2.1 mục này.

3. Đối với dự thảo Tờ trình

a) Tại mục I về sự cần thiết ban hành, đề nghị cơ quan soạn thảo đánh giá cụ thể hơn về sự cần thiết ban hành Nghị quyết sửa đổi. Theo đó, cần rà soát đánh giá tình hình thực hiện các dự án về giao thông đường bộ có ảnh hưởng đến quy hoạch phải điều chỉnh, đánh giá trách nhiệm của các địa phương đối với việc thực hiện quy hoạch giao thông được duyệt.

b) Tại khoản 2 Mục II, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh phù hợp hơn theo hướng sau: Việc xây dựng ban hành Nghị quyết cần đảm bảo quy định pháp luật chuyên ngành và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Thực hiện sửa đổi Nghị quyết 40/2016/NQ-HĐND trong đó có cập nhật các nội dung tại Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết 144/2018/NQ-HĐND nhằm hạn chế việc thực hiện cùng một nội dung nhưng được quy định tại nhiều văn bản để thuận lợi cho việc áp dụng, theo dõi, thực hiện tại địa phương.

c) Tại mục III, đề nghị bổ sung việc thực hiện thủ tục thẩm định của Sở Tư pháp (có số văn bản thẩm định).

d) Tại mục IV, sau phần nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải và các địa phương đối với nội dung đề nghị điều chỉnh và trách nhiệm quản lý, thực hiện quy hoạch sau khi Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua. Hạn chế việc liên tục thực hiện điều chỉnh quy hoạch giao thông đường bộ từ kiến nghị của các địa phương.

đ) Tại phần đính kèm: Căn cứ khoản 2 Điều 124 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đề nghị điều chỉnh phù hợp hơn như sau:

"Gửi kèm theo:

1) *Dự thảo nghị quyết;*

2) *Báo cáo thẩm định và báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định đối với dự thảo nghị quyết;*

3) *Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Nghị quyết; bản chụp ý kiến góp ý về dự thảo Nghị quyết;*

4) *Các tài liệu liên quan:*

- Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

III. Kết luận

Trên cơ sở ý kiến thẩm định từng nội dung, Sở Tư pháp có ý kiến kết luận như sau:

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030, đảm bảo theo quy định của Luật Ban hành

văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đủ điều kiện tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh.

Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, chỉnh lý hoàn thiện dự thảo theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp trước khi tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua. Đối với các ý kiến không tiếp thu phải được giải trình rõ lý do.

Nội dung điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải tại dự thảo Nghị quyết đang thực hiện lấy ý kiến của Bộ Giao thông vận tải theo Văn bản số 13138/UBND-KTN ngày 13/11/2019, đề nghị Sở Giao thông vận tải theo dõi ý kiến của Bộ kịp thời tham mưu UBND tỉnh báo cáo, điều chỉnh cho phù hợp.

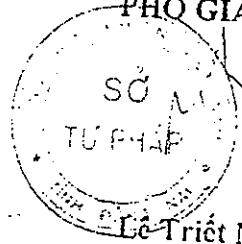
Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030, đề nghị Sở Giao thông vận tải nghiên cứu, chỉnh lý dự thảo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở; các PGĐ Sở;
- Ban KTNS – HĐND tỉnh;
- TTĐT Sở;
- Lưu: VT, XDKTVB.

(Binh - TD2019)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Triết Như Vũ

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 736/STNMT-QH

Đồng Nai, ngày 15 tháng 11 năm 2019

V/v góp ý kiến dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Kính gửi: Sở Giao thông Vận tải.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 6838/SGTVT-KHTC ngày 25/10/2019 của Sở Giao thông Vận tải đề nghị góp ý kiến dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Sau khi nghiên cứu, Sở Tài nguyên và Môi trường cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo. Sau khi nội dung điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt, đề nghị UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa rà soát cập nhật các nội dung điều chỉnh vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

Đề nghị Sở Giao thông Vận tải nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, QH;K(2b)
P/Son/gopykien.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tuấn Anh



Người ký Ủy ban
nhân dân huyện
Nhơn Trạch
Cơ quan, Tỉnh
Đồng Nai
Thôn gian ký
12.11.2019
16.55 21 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƠN TRẠCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: *SSA* /BC-UBND

Nhon Trach, ngày *15* tháng *11* năm 2019

BÁO CÁO

V/v góp ý dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

UBND huyện Nhơn Trạch nhận được Văn bản số 6838/SGTVT-KHTC ngày 25/10/2019 của Sở Giao thông vận tải tỉnh về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Qua nghiên cứu dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 do Sở Giao thông Vận tải Đồng Nai soạn thảo, UBND huyện Nhơn Trạch có ý kiến như sau:

Thông nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Trên đây là báo cáo của UBND huyện Nhơn Trạch về việc góp ý dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, báo Sở Giao thông vận tải tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Sở GTVT tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Chánh, Phó CVP HĐND và UBND huyện;
- Phòng QLĐT huyện;
- Lưu VT, TH(Hiếu).

**K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Phong



Người ký Ủy ban Nhân
dân huyện Cẩm Mỹ
Thời gian ký
13/11/2019 16:20:00
-0'00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 655 /UBND-CN

Cẩm Mỹ, ngày 13 tháng 11 năm 2019

V/v ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng năm 2030.

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Văn bản số 6838/SGTVT-KHTC ngày 25/10/2019 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, UBND huyện Cẩm Mỹ góp ý một số ý kiến cụ thể như sau:

1. Kiến nghị điều chỉnh vị trí điểm đầu, điểm cuối đường Thừa Đức - Long Khánh nhằm đảm bảo yếu tố hình học, an toàn giao thông và không ảnh hưởng đến đất Quốc phòng.
2. Kiến nghị điều chỉnh cục bộ hướng tuyến một số đoạn tuyến đường Xuân Đường - Thừa Đức nhằm đảm bảo yếu tố hình học và đảm bảo an toàn giao thông.

UBND huyện Cẩm Mỹ thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

UBND huyện Cẩm Mỹ kính báo cáo Sở GTVT xem xét. *gmb*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT.UBH;
- Phòng KTHT;
- Chánh, PVP.UBH (CN);
- Lưu: VT-TH (CN).



Trần Văn Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC**

Số: 3990 /UBND-KT

V/v góp ý dự thảo nghị quyết
thông qua điều chỉnh cục bộ quy
hoạch giao thông vận tải đường
bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020
và định hướng đến năm 2030

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Lộc, ngày 13 tháng 11 năm 2019



Ủy ban Nhân dân
huyện Xuân Lộc
14.11.2019
09:15:45 +07:00

Kính gửi: Sở Giao thông Vận tải.

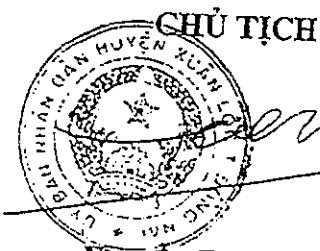
Thực hiện Công văn số 6838/SGTVT-KHTC ngày 25/10/2019 của Sở Giao thông vận tải về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Sau khi tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND huyện Xuân Lộc có ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết như sau:

Cơ bản thống nhất nội dung dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Tuy nhiên để quy hoạch giao thông trên địa bàn huyện Xuân Lộc phù hợp với phát triển kinh tế xã hội và thực tế, UBND huyện Xuân Lộc kính đề nghị Sở Giao thông Vận tải điều chỉnh danh mục quy hoạch hệ thống đường huyện trên địa bàn huyện theo Phụ lục 2-E đính kèm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT. UBND;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT-TH (Cường, Lâm). *TN*




Nguyễn Thị Cát Tiên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ**

Số: 2886 /UBND-KT

V/v góp ý dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.


Ủy ban Nhân dân
huyện Tân Phú
Tỉnh Đồng Nai
14/11/2019
13:57:27 +07:00
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Phú, ngày 11 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Sau khi rà soát UBND huyện Tân Phú có ý kiến như sau:

1. Về quy hoạch đường tỉnh.

- Đường tỉnh: ĐT 774B (ĐT. Tà Lài-Trà Cồ), trong giai đoạn 2021-2025 UBND huyện kiến nghị từ "duy tu bảo dưỡng" thành "nâng cấp mở rộng".

2. Về quy hoạch đường huyện: Điều chỉnh bổ sung một số tuyến đường huyện theo Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Tân Phú đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 19/02/2019, cụ thể:

- Đường thị trấn Tân Phú - Núi Tượng: Xây dựng mới tuyến đường nối từ đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn trong thị trấn Tân Phú trùng với đường Nguyễn Du) - KCN Tân Phú - xã Phú Lộc - xã Núi Tượng thành đường huyện.

- Đường Bắc Quốc lộ 20: Kéo dài tuyến đến xã Phú Trung;

- Đường Trà Cồ - Phú Lâm: Kéo dài tuyến đến đường tỉnh 30/4.

- Đường Phú Thịnh - Phú An: Nắn chỉnh tuyến qua khu vực Núi Tượng.


Trên đây là góp ý về Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và PCT huyện;
- Chánh VP.HĐND&UBND;
- Phòng KT&HT;
- Lưu: VT, TH (khiếu KT).

Mai L.

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Nguyễn Văn Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM**

Số: 11827/UBND-QLĐT

V/v góp ý Dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ quy hoạch GTVT đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trảng Bom, ngày 07 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Sở Giao thông Vận tải.

Thực hiện nội dung Văn bản số 6838/SGTVT-KHTC ngày 24/9/2019 về việc lấy ý kiến góp ý Dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Qua nghiên cứu nội dung Dự thảo Nghị quyết đính kèm, UBND huyện Trảng Bom thống nhất nội dung Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 do Sở Giao thông Vận tải soạn thảo.

UBND huyện Trảng Bom kính báo cáo Sở Giao thông Vận tải xem xét, tổng hợp

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT.UBND huyện;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Phòng Quản lý đô thị;
- Lưu VT UBH-QLĐT (Hiệu).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hữu Đăng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT**

Số: 1552/UBND-KTHT
Về việc góp ý dự thảo Nghị quyết
thông qua Điều chỉnh cục bộ Quy
hoạch giao thông vận tải đường bộ
tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và
định hướng đến năm 2030

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thống Nhất, ngày 14 tháng 11 năm 2019



Ủy ban nhân dân
huyện Thống Nhất,
Tỉnh Đồng Nai
19.11.2019
09:00:03 +07:00

Kính gửi: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Nai

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, UBND huyện Thống Nhất tiếp nhận Công văn số 6838/SGTVT-KHTC ngày 25/10/2019 của Sở Giao thông Vận tải về việc lấy ý kiến góp ý thông qua Nghị quyết thông qua Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Qua nghiên cứu dự thảo Nghị quyết; UBND huyện Thống Nhất xin có ý kiến góp ý điều chỉnh, bổ sung một số nội dung như sau:

1. Điều chỉnh lộ trình đầu tư các tuyến đường Tỉnh quản lý qua địa bàn huyện Thống Nhất:

1.1. Đường Tỉnh lộ ĐT.769:

a) **Hiện trạng:** Đường Tỉnh lộ ĐT.769 nối từ ngã tư Dầu Giây đến Quốc lộ 51, huyện Long Thành. Đoạn tuyến qua địa bàn huyện Thống Nhất có tổng chiều dài khoảng 15,3 Km, đi qua địa bàn thị trấn Dầu Giây, xã Hưng Lộc và Lộ 25, huyện Thống Nhất. Hiện trạng là đường bê tông nhựa rộng 7,0 mét, lề đường mỗi bên rộng 1,0 mét. Tổng bề rộng nền đường là 9,0 mét.

b) **Lộ trình đầu tư tuyến đường theo Quy hoạch:** Nhất trí với việc điều chỉnh lộ trình đầu tư tuyến đường ĐT.769, đoạn qua địa bàn huyện Thống Nhất (từ ngã tư Dầu Giây đến nút giao đường Vành đai 4) trong giai đoạn 2021 - 2025, với nền đường rộng 22 mét, 06 làn xe cơ giới.

1.2. Đường Tỉnh lộ ĐT.762:

a) **Hiện trạng:** Đường Tỉnh lộ ĐT.762 nối từ ngã tư Quốc lộ 20 đến huyện Trảng Bom. Đoạn tuyến qua địa bàn huyện Thống Nhất có tổng chiều dài khoảng 7,4 Km, đi qua địa bàn xã Quang Trung và Gia Kiệm, huyện Thống Nhất. Hiện trạng là đường bê tông nhựa rộng 7,0 mét, lề đường mỗi bên rộng 1,0 mét. Tổng bề rộng nền đường là 9,0 mét.

b) **Lộ trình đầu tư tuyến đường theo Quy hoạch:** Nhất trí với việc điều chỉnh lộ trình đầu tư tuyến đường ĐT.762, đoạn qua địa bàn huyện Thống Nhất trong giai đoạn 2021 - 2025, với mặt đường rộng 11,0 mét, nền đường 12,0 mét.

1.3. Đường Tỉnh lộ ĐT.770 (Đường Suối Tre - Bình Lộc):

a) **Hiện trạng:** Đường Tỉnh lộ ĐT.770 nối từ ngã tư nối từ Quốc lộ 1, phường Suối Tre, thành phố Long Khánh đến Quốc lộ 20, xã Quang Trung,

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CỬU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7028 /UBND - KT

V/v góp ý dự thảo Nghị Quyết
thông qua điều chỉnh cục bộ
quy hoạch giao thông vận tải
đường bộ tỉnh Đồng Nai đến
năm 2020 và định hướng đến
năm 2030.

Vinh Cửu, ngày 18 tháng 11 năm 2019



Người ký Ủy ban nhân
dân huyện Vinh Cửu
Email: UBND-
VinhCuu@dongnai.gov.vn
Cơ quan Tỉnh: Đồng
Nai
Thời gian ký:
18/11/2019 14:43:39
+07:00

Kính gửi: Sở Giao thông Vận tải Đồng Nai.

Căn cứ Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của
HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng
Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của
HĐND tỉnh về việc sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 40/2016/NQ-
HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông
vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm
2030;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của
HĐND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số
40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 115/2018/NQ-
HĐND ngày 06/07/2018 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông
vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm
2030;

Căn cứ Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của UBND
tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh
Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Trên cơ sở nội dung Văn bản số 7259/SGTVT-KHTC ngày
12/11/2019 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Nai về việc lấy ý kiến góp
ý Dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch Giao thông
Vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm
2030. UBND huyện Vinh Cửu có ý kiến như sau:

Để đảm bảo tiến độ thực hiện đầu tư các dự án giao thông theo quy
hoạch, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương và sự
đồng bộ giữa quy hoạch ngành với các quy hoạch liên quan, UBND huyện
Vinh Cửu kính trình Sở Giao thông Vận tải tổng hợp xem xét điều chỉnh bổ
sung quy hoạch của một số tuyến đường trên địa bàn huyện như sau:



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**

Số: 3726/UBND-CN

V/v góp ý dự thảo Nghị quyết
thông qua điều chỉnh cục bộ
Quy hoạch giao thông vận tải
đường bộ tỉnh Đồng Nai đến
năm 2020 và định hướng đến
năm 2030.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Khánh, ngày 15 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Nai.

UBND thành phố Long Khánh nhận được Công văn số 7259/SGTVT-KHTC ngày 12/11/2019 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Nai về việc góp ý dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; UBND thành phố Long Khánh có ý kiến như sau:

Sau khi nghiên cứu các nội dung liên quan, UBND thành phố Long Khánh thống nhất các nội dung dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Trên đây là ý kiến đóng góp của UBND thành phố về việc góp ý dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT; Phó CT UBND;
- Phòng QLĐT;
- Chánh, Phó VP;
- Lưu: VT, TH (CN).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Đỗ Chánh Quang
Email: quangdc.ubndlk@dongnai.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Long Khánh, Tỉnh
Đồng Nai
Thời gian ký: 15.11.2019 10:53:10

Đỗ Chánh Quang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

Số: 10361/UBND-KT
V/v góp ý dự thảo Nghị
quyết thông qua điều chỉnh
cục bộ Quy hoạch giao
thông Vận tải đường bộ tỉnh
Đồng Nai đến năm 2020 và
định hướng đến năm 2030.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Thành, ngày 19 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Sở Giao thông Vận tải.

Thực hiện Văn bản số 6838/SGTVT-KHTC ngày 25/10/2019 và Văn bản số 7259/SGTVT-KHTC ngày 12/11/2019 của Sở Giao Vận tải Đồng Nai lấy ý kiến dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông Vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét Văn bản số 2101/P.QLĐT ngày 08/11/2019 của phòng Quản lý đô thị, UBND huyện Long Thành góp ý kiến như sau:

- Đối với các tuyến đường tỉnh quản lý: Thống nhất với nội dung điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trên cơ sở dự thảo thuyết minh do Sở Giao thông Vận tải lập.

- Đối với các tuyến đường huyện trên địa bàn Long Thành: kiến nghị Sở Giao thông Vận tải điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải trên địa bàn huyện theo nội dung Văn bản số 9323/UBND-KT ngày 21/10/2019 của UBND huyện Long Thành về phương án mở rộng quy mô và bổ sung quy hoạch các tuyến đường trên địa bàn huyện. Đồng thời điều chỉnh lại một số nội dung các tuyến đường theo phụ lục 2 của dự thảo Nghị quyết (Biểu mẫu đề nghị điều chỉnh và Văn bản số 9323/UBND-KT ngày 21/10/2019 đính kèm).

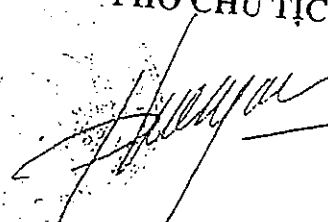
Trên đây là nội dung góp ý kiến của UBND huyện Long Thành, kính đề nghị Sở Giao thông Vận tải tổng hợp. *g/v*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT.UBND huyện;
- Chánh, Phó VP;
- Phòng Quản lý đô thị;
- Lưu VT, Hải.

107XD2019/CV2101

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Nguyễn Phong An

Số: /2019/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ - HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc thông qua “Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách - Hội đồng Nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ - HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, như sau:

1. Điểm a, b, c Khoản 3 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Hệ thống đường tỉnh: (Chi tiết phụ lục I)

- Giai đoạn 2016 – 2020:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761 (đoạn Km0+00 đến Km35+300), ĐT.762, ĐT.764, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767 (đoạn 1,2,3), ĐT.768 (đoạn từ Ngã 3 Gạc Nai đến cầu Thủ Biên), ĐT.769, ĐT.770, ĐT.771 (đoạn 5,6), ĐT.774, ĐT.777, đường Đồng Khởi, ĐT.769D (đoạn 4), ĐT.769C, ĐT.776, ĐT.772 (đoạn 1), ĐT.778B

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761 (02km cuối tuyến), ĐT.763, ĐT.765 (4,5 km từ Km5+500 đến Km10+000), ĐT.767 (đoạn 4), ĐT.768 (đoạn còn lại), ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.771 (đoạn 3,4), ĐT.773 (10,08 km hiện hữu và mở mới 27,3km đoạn từ giao QL1, huyện Xuân Lộc đến trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.769D (các đoạn 1, 2, 3, 5), ĐT.778 (đoạn 1), ĐT.762 (đoạn qua thị trấn Vĩnh An), đường vào nhà máy nước Thiện Tân.

+ Các tuyến mở mới: ĐT.778 (đoạn 2,3), ĐT.769E (tuyến đường phía bắc sân bay, kết nối từ sân bay Long Thành đến cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây), ĐT.771B (đoạn 1).

- Giai đoạn 2021 – 2025:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761, ĐT.763, ĐT.764, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769B, ĐT.771 (đoạn 3,4,5,6), ĐT.773 (đoạn hiện hữu), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.778 (đoạn 1), ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E, đường vào nhà máy nước Thiện Tân, ĐT.778B.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.762, ĐT.765 (đoạn từ Km0+00 đến Km5+500 và Km10+000 đến cuối tuyến), ĐT.766 (đoạn tránh thị trấn Gia Ray dài 3,2km), ĐT.769 (đoạn 1,2), ĐT.771 (đoạn 1), ĐT.773 (đoạn mở mới đến giao ĐT.769), ĐT.774, ĐT.777, ĐT.775 (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.769D (tiếp tục đầu tư nâng cấp các đoạn 1, 2, 3, 5 theo quy mô quy hoạch), ĐT.769E (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.776, ĐT.769C, ĐT.770, ĐT.772

+ Các tuyến mở mới: ĐT.771B (tiếp tục thực hiện đoạn 1 và mở mới đoạn 2), ĐT.768B, ĐT.779, ĐT.778 (đoạn 2, 3 tiếp tục đầu tư xây dựng theo quy hoạch).

- Giai đoạn 2026 – 2030:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.762, ĐT.763, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769 (đoạn 1,2), ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.771, ĐT.772, ĐT.773, ĐT.774, ĐT.774B, ĐT.777, ĐT.771B, ĐT.768B, ĐT.778, ĐT.779, ĐT.775, ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E, ĐT.776, ĐT.770, đường vào nhà máy nước Thiện Tân

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761, ĐT.764, ĐT.765B, ĐT.769D (đoạn 6), ĐT.778B.

b) Trục chính quan trọng khác:

- Đường liên cảng Nhơn Trạch: Dài 14,7km, xây dựng quy mô mặt đường rộng 15mx2 bên, nền 33m, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn 2016-2020.

- Đường vành đai 3 nối dài đến đường KCN Ông Kèo: Dài 2,3km, xây dựng quy mô theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 48m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường kết nối vào cảng Phước An: Dài 11,1km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục đầu tư hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Đường nội Quận 2 TP. HCM – huyện Nhơn Trạch: Dài 8,5km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường phố chính cấp I, lộ giới 100m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng: Tuyến dài 7,37km, điểm đầu giao Quốc lộ 51, điểm cuối giao đường Võ Nguyên Giáp. Lộ giới rộng 32m. Đầu tư giai đoạn đến năm 2020.

- Đường vành đai thành phố Biên Hòa: Dài 18,8 km, nâng cấp từ đường huyện của thành phố Biên Hòa thành tuyến đường tỉnh, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 60m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

c) Hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh (chi tiết các phụ lục II-A, II-B, II-C, II-D, II-E, II-F, II-G, II-H, II-I, II-K, II-L)

- Về lộ giới quy hoạch: Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu là cấp IV, mặt BTN, rộng 7,0m, nền 9,0m, hành lang an toàn mỗi bên 9m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 1m, lộ giới tối thiểu là 32m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt cấp III, mặt BTN, rộng 07-11m, nền 12,0m, hành lang an toàn mỗi bên 13m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 02m, lộ giới là 45m. Hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng từ 0,5HL93 đến 0,65HL93 và bề rộng toàn cầu từ 7,0m đến 9,0m.

- Giai đoạn đến năm 2025, đầu tư tập trung củng cố hóa các tuyến mặt đường đất và cấp phối sỏi đỏ, các tuyến có kết cấu mặt nhựa hoặc bê tông xi măng có chất lượng tốt thì duy tu bảo dưỡng thường xuyên; một số tuyến theo tiêu chuẩn cấp V, cấp VI.

- Khối lượng nâng cấp và mở mới giai đoạn 2016-2020 là 435,3 km và 118,0 km; giai đoạn 2021-2025 là 309,5 km và 220,6 km; giai đoạn 2026-2030 là 560,0 km và 169,9 km.

2. Sửa đổi, bổ sung phụ lục I, II như sau: (*Chi tiết các phụ lục đính kèm*)

- Sửa đổi, bổ sung phụ lục I thành phụ lục 1 quy hoạch hệ thống giao thông đường bộ.

- Sửa đổi, bổ sung phụ lục II thành các phụ lục II-A, II-B, II-C, II-D, II-E, II-F, II-G, II-H, II-I, II-K, II-L.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh, phê duyệt và tổ chức công bố Điều chỉnh quy hoạch với các nội dung đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên giám sát vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện, giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày.....

2. Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh thông qua Sửa đổi một số điều tại Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

b) Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh thông qua sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX kỳ họp thứ 13 thông qua ngày tháng năm 2019 ./.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC 1
Quy hoạch hệ thống giao thông đường tỉnh
(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Các tuyến đường tỉnh hiện hữu																
1	ĐT.760	Cầu Ông Tiếp	Cầu Tân Vạn	9,3					DTBD			DTBD			DTBD		
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Cầu Ông Tiếp</i>	<i>Quốc lộ 1K</i>		<i>Đường đô thị</i>			33									
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Quốc lộ 1K</i>	<i>Cầu Tân Vạn</i>		<i>Đường đô thị</i>			30									
2	ĐT.761	ĐT.767	km37+300	37,3	11,0	12,0	III	45	2,0		10,0	DTBD			37,3		219,8
3	ĐT.762	Quốc lộ 20	<i>Đường Nguyễn Tất Thành</i>	20,5	11,0	12,0	III	45	DTBD			20,5		120,8	DTBD		
	<i>Đoạn qua thị trấn Vĩnh An</i>	<i>Đường N9</i>	<i>Đường Nguyễn Tất Thành</i>		<i>Đường đô thị</i>			25	<i>Thực hiện theo quy hoạch thị trấn</i>								
4	ĐT.763	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	29,4	11,0	12,0	III	45	29,4		266,0	DTBD			DTBD		
5	ĐT.764	Quốc lộ 56	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	18,7	11,0	12,0	III	45	DTBD			DTBD			18,7		110,2
6	ĐT.765	Quốc lộ 1	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	28,3	11,0	12,0	III	45	4,0		10,5	18,3		107,8	DTBD		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
7	ĐT.766	Quốc lộ 1 xã Xuân Hiệp	Cầu Gia Huynh	15,0	11,0	12,0	III	45	DTBD			3,2	50,3	DTBD			
8	ĐT.767	Quốc lộ 1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12													
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Km 16+754	16,754	12,0	22,0	III	45	DTBD			DTBD			DTBD		
	Đoạn 2 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km16+754	Km17+840 (ngã tư trung tâm hành chính)	1,086	Đường đô thị			33	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
	Đoạn 3 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km17+840	Km18+940 (ĐT.768)	1,1	Đường đô thị			22	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
	Đoạn 4	Km18+940	ĐT.761 (xã Mã Đà)	4,18	11,0	12,0	III	45	4,18		16,46	DTBD			DTBD		
9	ĐT.768	Ngã 3 Gạc Nai	ĐT.767	37,9													
	Đoạn 1	Ngã 3 Gạc Nai	Cầu Thủ Biên		Đường đô thị			24	DTBD			DTBD					
	Đoạn 2	Cầu Thủ Biên	ĐT.767		11,0	12,0	III	45	21,0		123,8	DTBD			DTBD		
10	ĐT.769	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Quốc lộ 51B	42,5													
	Đoạn 1	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Vành đai 4	15,5	Đường đô thị, 6 làn xe			45	DTBD			15,5		374,17	DTBD		
	Đoạn 2 (bao gồm đoạn mở mới)	Vành đai 4	Quốc lộ 51B	15,3	Đường đô thị, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp			45	DTBD			6,9	8,4	369,34	DTBD		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
	Đoạn 3	Nghĩa trang xã Bình An	Đ.Đội 3-NT Long Thành	11,8	Theo quy hoạch huyện Long Thành				45	DTBD		Chuyển về huyện quản lý			Huyện quản lý			
11	ĐT.769B	Phà Cát Lái	Quốc lộ 51A	29,4	Đường đô thị				32-35	29,4		442,0	DTBD		DTBD			
12	ĐT.770 (Suối Tre - Bình Lộc)	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	11,3	11,0	12,0	III	45	DTBD			11,3		66,6	DTBD			
	Đoạn qua thành phố Long Khánh	Quốc lộ 1	Cầu số 2	6,0	Đường đô thị				45	Thực hiện theo quy hoạch đô thị thành phố Long Khánh								
13	ĐT.769C (25B)	Quốc lộ 51	Đ.Quách Thị Trang	14,9														
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Nút giao đường Vành đai 3	13,3	Đường đô thị				80	DTBD			13,3		321,06	DTBD		
	Đoạn 2	Nút giao đường Vành đai 3	Đường Quách Thị Trang	1,6	Đường đô thị				51	DTBD			1,6		38,62	DTBD		
14	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhon Trạch)	Quốc lộ 51	Đường kết nối vào Cảng Phước An	25,4														
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Ranh phía Bắc KCN Long Thành	10	Đường đô thị				70				10	241,4	DTBD			
	Đoạn 2	Đi qua KCN Long Thành		2,8	Theo QH KCN				Căn cứ quy hoạch Khu công nghiệp									
	Đoạn 3	Ranh phía Nam KCN Long Thành	Cao tốc TP. HCM - LT - DG	3,7	Đường đô thị				70		3,7	89,32	DTBD		DTBD			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 4	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	3,2	Đường đô thị				61	1,2	2	72,25	DTBD		DTBD		
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	ĐT.769C (25B)	1,4	Đường trong KCN				48	DTBD			DTBD		DTBD		
	Đoạn 6	ĐT.769C (25B)	Đường kết nối và cảng Phước An	4,3	Đường đô thị				61	DTBD			DTBD		DTBD		
15	ĐT.322B	ĐT.761	ĐT.761		Chuyển về huyện quản lý												
16	ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc)	ĐT.766, Xuân Lộc	ĐT.767, Trảng Bom														
	Đoạn 1	ĐT.766, Xuân Lộc	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	16,7	4 làn xe				45	DTBD			16,7	50	DTBD		
	Đoạn 2	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	ĐT.767, Trảng Bom	33,3	4 làn xe				45				33,3	523,3	DTBD		
17	ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc)	Quốc lộ 1	ĐT.769 (xã Bình An)														
	Đoạn 1 (mở mới)	Quốc lộ 1	Hương lộ 10 hiện hữu	27,3	11,0	12,0	III	45		27,3	815,18	DTBD		DTBD			
	Đoạn 2 (hiện hữu)	Hương lộ 10 hiện hữu	Đ. Suối Quýt	10,8	11,0	12,0	III	45	10,8		260,7	DTBD		DTBD			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 3 (9,4 km hiện hữu)	Đ.Suối Quýt	ĐT.769	9,4	7,0	9,0	IV	32				DTBD		Bàn giao về cho UBND huyện Cẩm Mỹ quản lý			
	Đoạn 4 (mở mới 10,5 km)	Đ.Suối Quýt	ĐT.769 (xã Bình An)	10,5	11,0	12,0	III	45		10,5	165,0	DTBD		DTBD			
	Đoạn qua thị trấn Long Giao	Trục chính đô thị Long Giao		2,8	Bàn giao về cho UBND huyện Cẩm Mỹ quản lý							DTBD		DTBD			
18	ĐT.774 (ĐT.30/4)	Quốc lộ 20 (Km 46+950)	Ranh tỉnh Bình Thuận	4,7	7,0	9,0	IV	32	DTBD			4,7		17,6	DTBD		
19	ĐT.774B (Tà Lài – Trà Cỏ)	ĐT.Cao Cang	Quốc lộ 20	54	7,0	9,0	IV	32	54		151,0	DTBD			DTBD		
Riêng đoạn qua thị trấn Tân Phú				2,0	Đường đô thị			21	Căn cứ theo Quy hoạch thị trấn Tân Phú								
20	ĐT.775 (ĐT.Cao Cang)	Quốc lộ 20	Ranh tỉnh Bình Thuận	13,1	11,0	12,0	III	45	13,1		316,24	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD		
	Đoạn qua thị trấn Định Quán	Trục chính thị trấn Định Quán		1,0	Đường đô thị			30,0	1,0								
21	ĐT.776 (Xuân Bắc-Thanh Sơn)	ĐT.763	ĐT.761	48,3	7,0	9,0	IV	32	DTBD				29,8	880	DTBD		
22	ĐT.777 (Chát Thái Rắn)	Quốc lộ 1	ĐT.771B	26,0	11,0	12,0	III	45	DTBD			16,0	10,0	345,7	DTBD		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
	<i>Đoạn qua thị trấn Trảng Bom</i>	<i>Trục chính thị trấn Trảng Bom</i>			<i>Đường đô thị</i>			45,0										
23	Đ.Đồng Khởi	Ngã 4 Tân Phong	ĐT.768	5,7	Đường đô thị			30,0										
24	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân	Quốc lộ 1	ĐT.768	6,3	Đường đô thị			32	6,3			DTBD			DTBD			
B	Các tuyến đường tỉnh mở mới																	
1	ĐT.765B (Xuân Định - Lâm Sơn)	Quốc lộ 1	ĐT.765	27,0	5,5	9,0	IV	32								27,0		101,3
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Quốc lộ 1</i>	<i>DH.72</i>		5,5	9,0	<i>IV</i>	32	<i>DTBD</i>			<i>DTBD</i>						
	<i>Đoạn 2</i>	<i>DH.72</i>	<i>ĐT.765</i>		5,5	9,0	<i>IV</i>	32	4,4		13,0	<i>DTBD</i>						
	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	Quốc lộ 51	Đường vào làng đại học	17,8														
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Quốc lộ 51</i>	<i>Cao tốc TP. HCM - LT - DG</i>	14,6	<i>Đường đô thị</i>			60,0		14,6	352,44	<i>Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng</i>				<i>DTBD</i>		
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Cao tốc TP. HCM - LT - DG</i>	<i>Đường vào làng Đại học</i>	3,2	<i>Đường đô thị</i>			35					3,2	77,25	<i>DTBD</i>			
3	ĐT.769D (25C)	Sân bay Long Thành	Đường Liên Cảng	26,1														

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030			Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	2,1	Đường đô thị			120	2,1	50,69	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				
	Đoạn 2	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Quốc lộ 51	1,7	Đường đô thị			85	1,7	41,04	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				
	Đoạn 3	Quốc lộ 51	đường Hùng Vương	3,4	Đường đô thị			100	3,4	82,08	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				
	Đoạn 4	đường Hùng Vương	ranh KCN Nhơn Trạch 3	5,64	Đường đô thị			100	duy tu, bảo dưỡng		duy tu, bảo dưỡng		duy tu, bảo dưỡng				
	Đoạn 5	ranh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3	đường Vành đai 3	5,36	Đường đô thị			100	5,36	129,4	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng				
	Đoạn 6	đường Vành đai 3	đường Liên Cảng	7,9	Đường đô thị			100						7,9			
4	ĐT.768B	ĐT.768 (Bình Hòa)	Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân	11,6	14,0	14,0	ĐĐT	30				11,6		174,0	DTBD		
5	ĐT.778 (Bắc Sơn - Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	18,12													
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Đường Võ Nguyên Giáp	4,5	11,0	12,0	III	45	4,5	108,63	DTBD		DTBD				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030			Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2020		Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			
					Chiều rộng (m)		Cấp		Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Chát Thái Rắn (ĐT.777)	5,77	Đường đô thị			60		5,77	139,29	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD		DTBD			
	Đoạn 3	Đường Chát Thái Rắn (ĐT.777)	Đường ĐT.769 (đoạn mở mới)	7,85	11,0	12,0	III	45		7,85	189,5	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD		DTBD			
6	ĐT.779 (Xuân Tâm-Xuân Đông)	Quốc lộ 1	ĐT.765	11,1	11,0	12,0	III	45				11,1		65,4	DTBD		
7	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	8,5													
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	1,9	Đường đô thị			115		1,9	45,9	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	6,6	Đường đô thị			95		6,6	159,3	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			
8	ĐT.778B	ĐT.778	KCN Giang Điền	1,82	Đường đô thị			45	DTBD			DTBD		1,82		43,94	
C	Trực chính quan trọng khác																
1	Đường Liên Cảng Nhơn Trạch	Khu bến Phước Lương	KCN Ông Kèo	14,7	30,0	33,0	ĐCD	61	Đường chuyên dùng			ĐCD					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
2	Đường Vành đai 3 nối dài	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Đ.Vào KCN ông Kèo	2,3	Đường đô thị			48,0									
3	Đường kết nối vào cảng Phước An	ĐT.771	Cảng Phước An	11,1	Đường đô thị			61,0		11,1	268,19	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD		
4	Đường nối Quận 2-Nhon Trạch	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Phà Cát Lái	8,5	ĐĐT		ĐĐT	100									
5	Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng	Quốc lộ 51	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Biên Hòa (Võ Nguyên Giáp)	7,37	7,5	9,5	IV	32		7,37	177,91						
6	Đường vành đai TP. Biên Hòa	Quốc lộ 1 (xã Bắc Sơn)	Cầu Bạch Đằng	18,8	Đường đô thị			60					18,8	453,9	DTBD		

PHỤ LỤC 2A

Quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Nhơn Trạch
(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
											Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			56,1													
1	Đ. Hùng Vương	ĐT. 769 (xã Phước Thiên)	ĐT.769 (xã Đại Phước)	33,3													
2	Đ. Phạm Thái Bường	Đ. Hùng Vương	Đ. Đê Ông Kèo	4,2													
3	Đ. Nguyễn Văn Ký	Đ. Hùng Vương	Đ. Hương Lộ 12 (Long Thành)	0,8													
4	Đ. Võ Thị Sáu	Đ. Hùng Vương	Khu dân cư	3,2													
5	Đ. Huỳnh Văn Lũy	Đ. Trần Văn Trà	Đ. Hùng Vương	0,7													
6	Đ. Lý Tự Trọng	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	4,4													
7	Đ. Hà Huy Tập	ĐT.769	Đ. Hùng Vương	2,6													
8	Đ. Đào Thị Phan	Đ. Cây Dầu	KCN Nhơn Trạch	3,7													
9	Đ. Nguyễn Văn Trị	ĐT.769	Đ. Đê Ông Kèo	3,2													

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
II	Các tuyến đô thị chính			39,85													
1	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	Xã Long Thọ	7,8													
2	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	ĐT.769	Đ. Hùng Vương	8,8													
3	Đ. Trần Nam Trung	ĐT.769	Đ. Hùng Vương	0,6													
4	Đ. Cây Dầu	ĐT.769	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	1,8													
5	Đ. Kim Đồng	Đ. Nguyễn Hữu Cảnh	Đ. Trần Văn Ôn	0,8													
6	Đ. Giồng Sắn	Đ. Hùng Vương	Giồng Sắn	0,7													
7	Đ. Trần Văn Ôn	ĐT.769	ĐT.25B	2,6													
8	Đ. Nguyễn Ái Quốc	Đ. Hùng Vương	km 5+600	5,6													
9	Đ. Võ Văn Tần	Đ. Hùng Vương	km 5+300	5,3													
10	Đ. Nguyễn Văn Cừ	ĐT.319	Đ. Hùng Vương	3,7													
11	Đ. Huỳnh Văn Nghệ	ĐT.25B	km 0+950	0,95													
12	Đ. Nguyễn Thị Nhạt	ĐT.769	Đ. Đào Thị Phần	1,2													

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

PHỤ LỤC 2B

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Long Thành

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			194,9						9,0		7,4	68,4		62,4		
1	Đ. Long Đức – Lộc An	QL.51	ĐT 769 (UBND xã Lộc An)	5,2	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Phước Bình	QL.51	Ranh xã Cù Bị (Bà Rịa – Vũng Tàu)	14,7	Chuyển thành đường đô thị			32	Công ty Tuấn Lộc thực hiện 11,7km			Tiếp tục đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đ.Ấp 1-Ấp 3	Đ.Phước Bình	Ranh xã Mỹ Xuân (Bà Rịa - Vũng Tàu)	2,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đ.Tân Hiệp	QL.51	Xã Tân Hiệp	9,5							0,0			0,0			
	Đoạn 1	QL.51	Cầu Số 2	4,5	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Cầu Số 2	Xã Tân Hiệp	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
5	Đ.Cây Cây-Suối Le	Ngã ba Cây Cây	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
6	Đ. Bà Cạn	QL.51	Ranh Bà Rịa – Vũng Tàu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
	Đoạn 1	QL.51	Ngã ba cây cày	11,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 2	Ngã ba cây cày	Ranh BR-VT	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
7	Đ. Phước Bình – Bà Cạn - C. Đường	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đ. Suối Quýt	19,1	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư		Đầu tư nâng cấp		Tiếp tục đầu tư nâng cấp				
8	Đ. Hương Lộ 12	QL.51	Đ. Long Phước – Phước Thái	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
9	Đ. Bung Môn	QL.51	ĐT.769	7,0													
	Đoạn 1	Đoạn hiện hữu		2,5	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 2	Đoạn nâng cấp, mở mới		4,5	7,0	9,0	IV	32	Lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
10	Đ. Cầu Xéo – Lộc An (Đình Bộ Lĩnh)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	2,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
11	Đ. HL.21	QL.51	Ranh TP. Biên Hòa	7,9													
	Đoạn 1	QL 51	Ranh KCN Long Thanh	2,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 2	Ranh KCN Long Thanh	Ranh TP BH	7,0	7,0	9,0	IV	32	Lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng				
12	Đ. An Định	Đ. Hương Lộ 21	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài	4,8	7,0	9,0	IV	32								0,0	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1	Đ. Hương Lộ 21	Khu sản xuất nông nghiệp		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
	Đoạn 2 (mở mới)	Khu sản xuất nông nghiệp	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài		7,0	9,0	IV	32	Do công ty AMATA đầu tư				0,0				
13	Đ. An Phước – Tam An (Đ. Nguyễn Hải)	Đ. Lê Duẩn	Đ. Hương Lộ 21	2,1	10,5	22,5	III	22,5	Cải tạo theo đường hiện hữu		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị				
14	Đ. Áp 7 - Áp 8	QL.51	ĐT. Chát Thái Rắn	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
15	Đ. Lò Gạch – Cầu Nước Trong	QL.51	Đ. Sa Cá	11,4													
	Đoạn 1	QL.51	KCN Long Đức	3,9	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 2	KCN Long Đức	Đ. Sa Cá	7,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
16	Đ. Đội 3 Nông Trường Long Thành	Long Đức – Lộc An	Đ. Bờ Đê Long Đức	6,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
17	Đ. Sa Cá	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	2,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
18	Đ. Cầu Mên	ĐT.769	Đường PB-BC-TH-CD	3,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 1 (hiện hữu)	ĐT.769	Ranh xã Sông Nhạn (Cẩm Mỹ)	3,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2 (Đoạn tái lập sân bay)	Ranh xã Sông Nhạn (Cẩm Mỹ)	Đường PB-TH-BC-CD	5,5	5,0	7,0	V	32	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
19	Đ. Suối Quýt	ĐT. Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
20	Đường Dầu Ba	Đường An Phước – Tam An	Khu SX nông nghiệp	4,0	Chuyển thanh đường đô thị				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp		
21	Đ. Ấp 8 Bình Sơn	ĐT.769 (UBND xã Bình Sơn)	ĐT.769 (Khu TĐC)	3,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng,0			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
22	Đ. Long Đức – Long An	Đ.Long Đức – Lộc An	Đ. Võ Thị Sáu	2,2	7,0	9,0	IV	32	Cải tạo theo đường hiện hữu			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
23	Đ. Khu 12 Long Đức (Vũ Hồng Phô)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	3,1	Chuyển thanh đường đô thị			32	Lập hồ sơ			Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị			Duy tu bảo dưỡng		
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			32,067								21,067			11,0		
1	Đ. Long Phước – Phước Thái	Đ. Nguyễn Văn Ký (Ranh Nhơn Trạch)	QL.51 – Đ. Tân Hiệp	8,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Phước Bình – Bàu Cạn	Đ. Phước Bình	Đ. Phước Bình – Bàu Cạn – Cẩm Đường	9,9	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
3	Đường chuyên dùng Phước Bình	Cao tốc Bến Lức – long Thanh	Hết ranh Phước Bình	4,5	Đường chính khu vực		60	Bổ sung quy hoạch		Lập hồ sơ		Đầu tư					
4	Đường Song hành cao tốc HCM-LT-DG	Giao cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	Hầm chui Bình Sơn	6,5	Đường đô thị		32	Bổ sung quy hoạch		Lập hồ sơ		Đầu tư					
5	Đường số 1 xã Tân Hiệp (chuyên cấp một đoạn)	Đường P.Bình-T.Hiệp-B.Cạn-C.Đường	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	1,06	Đường chuyên dùng		45	Bổ sung quy hoạch		Lập hồ sơ và đầu tư		Duy tu bảo dưỡng					
6	Đường vào khu Logistic	Đường Tân Hiệp	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	0,127	Đường chuyên dùng		32	Bổ sung quy hoạch, lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng					
7	Đường khu dân cư Long Đức (phía Bắc)	Đường Lò Gạch – cầu Nước Trong	Khu dân cư Long Đức	0,68	Đường đô thị		32	Bổ sung quy hoạch, lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng					
8	Đường khu dân cư Long Đức (phía Nam)	Đường Long Đức – Lộc An	Khu dân cư Long Đức	1,2	Đường đô thị		32	Bổ sung quy hoạch, lập hồ sơ		Đầu tư		Duy tu bảo dưỡng					

PHỤ LỤC 2C

Quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Cẩm Mỹ
(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường liên hữu			186,1													
1	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	QL.56	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	24,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	<i>Đoạn 1 (Hiện hữu)</i>	<i>QL.56</i>	<i>Đ. Sông Nhạn Dầu Giây (Km12+400)</i>						<i>Duy tu bảo dưỡng</i>								
	<i>Đoạn 2 (Mở mới)</i>	<i>Km12+400</i>	<i>Đ. Sông Nhạn Dầu Giây</i>														
2	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giây	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh xã Xuân Thạnh (Thống Nhất)	14,5	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đ. Khu 3 ấp 6	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	5,9	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Đ. Sông Nhạn Dầu Giây</i>	<i>km 4+300</i>		7,0	9,0	<i>IV</i>	32	<i>Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI</i>								
	<i>Đoạn 2 (mở mới)</i>	<i>km 4+300</i>	<i>Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn</i>		7,0	9,0	<i>IV</i>	32	<i>Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI</i>								

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
4	Đ.57 - Suối Râu	Đ. Sông Nhạn Dầu Giấy	Đ. Cầu Đỏ - Suối Râu	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
5	Đ. Cầu Đỏ - Ruối Râu	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Đ. Xuân Lập - Bàu Sao	5,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	km 4+300		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	Đ. Xuân Lập - Bàu Sao		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
6	Đ. Thừa Đức - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh thành phố Long Khánh	9,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
	Đoạn 2 (mở mới)	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh TX. Long Khánh		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
7	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	11,0	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư		Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng			
8	Đ. QL.56 - Cẩm Đường	QL.56	Đ. Suối Quýt	11,5	7,0	9,0	IV	32	Chuyển thành đường huyện dự kiến		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	QL.56	km 1+800		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	km 1+800	Đ. L6 10/11		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 3	Đ.Lô 10/11	Đ. Lô 13/14		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 4	Đ.Lô 13/14	Áp 8 xã Thừa Đức		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 5 (mở mới)	Áp 8 xã Thừa Đức	Đ.Suối Quýt		7,0	9,0	IV	32				Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
9	Đ. Khu Công nghệ sinh học	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Khu Công nghệ sinh học	4,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đ. Hoàn Quân - Xuân Mỹ	QL.56	ĐT.764	3,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
11	Đ. Xuân Định - Lâm Sơn	Cầu Suối Hai	ĐT.765		Nâng cấp thành ĐT. 765B												
12	Đ. Áp 3 - Lâm Sơn - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	3,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
13	Đ. Áp 5 - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
14	Đ.765 đi Làng Dân tộc	ĐT.765	Làng Dân tộc	3,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
15	ĐH.72	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đ. Áp 6 - 7 Sông Ray	ĐT.764	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
17	Đ. Áp 10 - 11 Xuân Tây	ĐT.764	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đ. Xuân Đông	ĐT.765	ĐT. Xuân Định -	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030																	
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030						
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)				
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới					
	- Xuân Tây		Lâm Sơn																		
19	Đ. Tân Bình	Đ. Xuân Định - Lâm Sơn	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng						
	Đoạn 1	Đ. Xuân Định - Lâm Sơn	Long Giao – Bảo Bình		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV									
	Đoạn 2	km 2+800	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn		7,0	9,0	IV	32	Chuyển đoạn này thuộc đường Long Giao – Bảo Bình (đang nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV thuộc dự án xây dựng mới đường Long Giao – Bảo Bình)												
20	Đ. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	QL.56	ĐT.765	15,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng						
21	Đ. Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	QL.56	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	6,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng						
22	Đ. Xuân Bảo - Xuân Tây	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng						
23	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	Ranh xã Xuân Phú (Xuân Lộc)	Đ. Ấp 4 - Xuân Tây	3,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng						
24	Đ. Ấp 4 - Xuân Tây	ĐT.765	Đ. Chốt Mỹ - Xuân Tây	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng						

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
25	Đ. Chốt Mỹ - Xuân Tây	ĐT.765	Đ. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	9,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
26	Đ. Rừng Tre - La Hoa	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
27	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	ĐT.765	Rừng Tre	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
28	Đ. đi Cọ Dầu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Tâm (Xuân Lộc)	4,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
29	Đ. Láng Me - Cọ Dầu	Đ. đi Cọ Dầu	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
30	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	ĐT.765	Cầu Sông Ray	Nâng cấp thành ĐT.779													
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			41,60													
1	Đ. Áp 8 Thừa Đức đi Bà Rịa	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
2	Đ. Xuân Mỹ - Bảo Bình	ĐT.764	Đ. Long Giao - Bảo Bình	5,6	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
3	Đ. ĐT.764 - Suối Lức	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
4	Đ. Long Giao - Bảo Bình	QL.56	ĐT. 765B	8,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
5	Đ. XNDV Sông Ray	ĐT.764	ĐT.765	4,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	ĐT.764	Km2+00		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Km2+00	ĐT.765		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đ. 5 Hồ Cầu Mới	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Long Thành	0,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đ. Xuân Quế - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ Xuân Lộc	Ranh TX. Long Khánh	7,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
8	Đ. Dọc Sông Ray	Đ. Rừng Tre La Hoa	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	8,5	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đ. Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh Thống Nhất	1,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

PHỤ LỤC 2D

Quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Trảng Bom

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Đài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí tỷ đồng	Chiều dài (km)		Kinh phí tỷ đồng	Chiều dài (km)		Kinh phí tỷ đồng
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			65,9					27,2		81,6	7,4		22,2	7,7		23,1
1	Đ. Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mờ	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Ranh xã Gia Tân 2	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Hương lộ 24	ĐT.762	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	QL.1	Hồ Trị An	17,8	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đ. Vĩnh Tân - Cây Gáo	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Đ. Vĩnh Tân - Cây Điệp	3,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đ.19/5	ĐT.762	Đ. Sông Thao - Bầu Hàm	7,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đ. Sông Thao - Bầu Hàm	QL.1	Ranh huyện Thống Nhất	7,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đ. Hưng Long - Lộ 25	QL.1	Ranh huyện Thống Nhất	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đ. Bình Minh - Giang Điền	QL.1	ĐT. Chất thái rắn	8,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đ.30/4	ĐT.762	Đ. Sông Thao - Bầu Hàm	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí tỷ đồng	Chiều dài (km)		Kinh phí tỷ đồng	Chiều dài (km)		Kinh phí tỷ đồng
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
10	Đ. Bình Minh - Quảng Tiến	Đ. Bình Minh - Giang Điền	Đ. Trần Phú		Chuyển thành đường đô thị				Đường đô thị			Đường đô thị					
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			60,4								35,5	378,9	0,0	24,8	198,4	
1	Đ. Trảng Bom - Thanh Bình	ĐT.762	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	12,3	11,0	12,0	III	45				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp III			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Tây Hòa - Cây Gáo	Quốc lộ 1	ĐT.762	10,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đ. Bàu Hàm - Cây Gáo	Đ.30/4	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đ. An Viễn - Hưng Thịnh	Đ. Vành Đai 4	ĐT. Bắc Sơn - Long Thành	12,0	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đ. Tây Hòa - Trung Hòa	Quốc lộ 1	Ranh Long Thành	7,7	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đ. Thanh Bình - Tây Kim	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Đ. Tây Kim - Thanh Bình	1,6	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đ. Bắc Sơn - Tân An	ĐT.767	Đ. Bến Xúc	2,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đ. Bàu Hàm - Sông Trầu	Đ. Bàu Hàm - Sông Thao	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	6,4	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

PHỤ LỤC 2E

Quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Thống Nhất

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống 14 tuyến đường huyện hiện hữu			79,75					15,6			17,3			35,1		
1	Đường Vườn Xoài	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 2	Cánh Đồng Ngô, xã Gia Tân 2	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Đức Huy - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	7,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Chu Văn An - Định Quán	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 3	Xã Phú Cường, huyện Định Quán	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Tây Kim - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)	8,6	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Khoảng Km 02+400	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Khoảng Km 02+400	xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	6,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	12,2	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Cầu Suối Đá, xã Xuân Thiện	9,50	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Cầu Suối Đá, xã Xuân Thiện	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	2,70	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Võ Dũng 3 - Soklu	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Tỉnh lộ ĐT.762, xã Gia Kiệm	4,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đường Võ Dũng - Lạc Sơn	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Đ. Lạc Sơn - Xuân Thiện	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
8	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Quang Trung	Đ. Đông Kim - Xuân Thiện	7,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
9	Đ. Lê Lợi - Bàu Hàm	Quốc lộ 20, xã Bàu Hàm 2	Xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Đài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
10	Đ. Ngô Quyền - Sông Thao	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	1,2					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	Xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	2,6					Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
11	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	Quốc lộ 1, Xã Hưng Lộc	ĐT.769, xã Lộ 25	8,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,2					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	2,6					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng					
12	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giây	Tỉnh lộ ĐT.769, xã Hưng Lộc	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giây (huyện Cẩm Mỹ)	2,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư)					
13	Đ. Trung tâm Hưng Lộc	QL.1	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	5,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
									Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	4,1	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đ. Hưng Long - Lộ 25	Tỉnh lộ ĐT.769 xã Lộ 25	Ranh huyện Trảng Bom	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
II	Hệ thống 07 đường huyện dự kiến			62,50								0,70	26,8		1,6	33,4	
1	Đ.135	ĐT. Suối Tre - Bình Lộc	Đ. Võ Đông - Lạc Sơn	1,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đ. Song hành phía Đông	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Thị trấn Dầu Giây	17,0	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	8,1	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Thị trấn Dầu Giây	8,9	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đ. Song hành phía Tây	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đ. Ngô Quyền - Sông Thao	17,0	7,0	9,0	IV	32							Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	ĐT.762 xã Quang Trung	9,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Chiều dài (Km)				Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)		
					Nâng cấp	Làm mới				Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới			
	Đoạn 2	ĐT.762 xã Quang Trung	Thị trấn Dầu Giây	7,3	7,0	9,0	IV	32								Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
4	Đ. Bà Hàm - Gia Tân 1	Đ.30/4	Hồ Trj An	9,0	7,0	9,0	IV	32								Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
5	Đ. Hưng Lộc - Quang Trung	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đ. Lê Lợi - Bà Hàm	4,9	7,0	9,0	IV	32								Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
6	Đ. Gia Tân 2 - Xuân Thiện	Đ. Vườn Xoài, xã Gia Tân 2	Đ. Đông Kim - Xuân Thiện	6,4	7,0	9,0	IV	32								Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
7	Đ. Bình Lộc – Tín Nghĩa	Đ. Lạc Sơn – Xuân Thiện	Cầu Ba Cao, thành phố Long Khánh	0,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

PHỤ LỤC 2F

Quy hoạch hệ thống đường huyện của Huyện Xuân Lộc

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			133,2					13,44			66,76			22,00		
1	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	QL.1	Ranh xã Xuân Tây (Cẩm Mỹ)	6,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Lang Minh - Xuân Đông	ĐT.765	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đ. Sóc Ba Bông	QL.1	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	12,5	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Làng Dân tộc	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Làng Dân tộc	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	7,5	7,0	9,0	IV	32							Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	QL.1	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	13,9	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu áp 3	1,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Cầu áp 3	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	12,9	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
5	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	QL.1	Đ. Xuân Trường - Trảng Táo	14,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
6	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo	ĐT.766	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	9,2	7,0	9,0	IV	32									
	<i>Đoạn hiện hữu</i>	<i>ĐT.766</i>	<i>Cầu suối Khi</i>	<i>1,76</i>	<i>7,0</i>	<i>9,0</i>	<i>IV</i>	<i>32</i>	<i>Duy tu bảo dưỡng</i>		<i>Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV</i>			<i>Duy tu bảo dưỡng</i>			
	<i>Đoạn mở mới</i>	<i>Cầu suối Khi</i>	<i>Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo</i>	<i>7,44</i>	<i>7,0</i>	<i>9,0</i>	<i>IV</i>	<i>32</i>	<i>Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV</i>		<i>Duy tu bảo dưỡng</i>			<i>Duy tu bảo dưỡng</i>			
7	Đ. Xuân Trường - Trảng Táo	ĐT.766	Ranh Bình Thuận	16,3	7,0	9,0	IV	32									
	<i>Đoạn hiện hữu</i>	<i>QL.1</i>	<i>Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo</i>	<i>11,0</i>	<i>7,0</i>	<i>9,0</i>	<i>IV</i>	<i>32</i>	<i>Duy tu bảo dưỡng</i>		<i>Duy tu bảo dưỡng</i>			<i>Duy tu bảo dưỡng</i>			
	<i>Đoạn mở mới</i>	<i>Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo</i>	<i>Ranh Bình Thuận</i>	<i>5,3</i>	<i>7,0</i>	<i>9,0</i>	<i>IV</i>	<i>32</i>						<i>Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV</i>			
8	Đ. Xuân Trường - Suối Cao	ĐT.766	Sông La Ngà	11,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
9	Đ. Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	ĐT.766	ĐT. Thanh Sơn - Xuân Bắc	15,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
10	Đ. vào Núi Chứa Chan	ĐT.766	Núi Chứa Chan	3,7	9,0	12,0	III	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn từ km3+187 đến km3+587	Theo quy hoạch riêng			16,0	26,0	ĐĐT	26									
11	Đ. Bảo Hòa - Long Khánh	QL.1	Cầu Suối Rét	2,3	Đường đô thị			45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 - 2025		2026 - 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
12	Đ. Quanh núi Chứa Chan	Đ. vào chùa Gia Lào	Chùa Gia Lào	18,6	9,0	12,0	III	45									
	<i>Đoạn hiện hữu</i>	<i>Đ. vào núi Chùa Chan</i>	<i>Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát</i>	4,9	7,0	9,0	IV	32	<i>Duy tu bảo dưỡng</i>				<i>Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV</i>			<i>Duy tu bảo dưỡng</i>	
	<i>Đoạn mở mới</i>	<i>Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát</i>	<i>Km2+846 Đ. vào núi Chùa Chan</i>	13,7	7,0	9,0	IV	32					<i>Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV</i>			<i>Duy tu bảo dưỡng</i>	
13	Đ. Hồ Núi Le	ĐT.766	Hồ Núi Le	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			129,9					15,40				38,50			76,00	
1	Đ. Xuân Thành - Trảng Táo	ĐT.766	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo	8,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng	
2	Đ. Xuân Hiệp - Lang Minh	QL.1 (Xuân Hiệp)	Đ. Lang Minh - Xuân Đông	7,2 0	7,0	9,0	IV	32									
	<i>Đoạn hiện hữu</i>	<i>QL.1 (Xuân Hiệp)</i>	<i>Cầu Sông Ray</i>	5,5	7,0	9,0	IV	32	<i>Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV</i>				<i>Duy tu bảo dưỡng</i>			<i>Duy tu bảo dưỡng</i>	
	<i>Đoạn hiện hữu</i>	<i>Cầu Sông Ray</i>	<i>Đ. Lang Minh - Xuân Đông</i>	1,7	7,0	9,0	IV	32	<i>Duy tu bảo dưỡng</i>				<i>Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV</i>			<i>Duy tu bảo dưỡng</i>	
3	Đ. Xuân Bắc - Suối Cao	Đ. Xuân Trường - Suối Cao	Ranh thị xã Long Khánh	7,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
4	Đ. Xuân Bắc - Long Khánh	ĐT.763	Ranh thị xã Long Khánh	5,3	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
5	Đ. Xuân Bắc - Bảo Quang	ĐT.763	KDC 9 Xuân Bắc	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
6	Đ. Suối Me	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	Đ. Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	8,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
7	Đ. Xuân Thành - Xuân Hòa	Đ. Sóc Ba Bông	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo	20,8	7,0	9,0	IV	32					Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
8	Đ. Bảo Hòa - Xuân Hòa	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	QL.1 xã Xuân Hòa	35,2	7,0	9,0	IV	32					Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
9	Đ. Bông Lãng 1-2	Ranh xã Xuân Đông (Cẩm Mỹ)	Ranh huyện Xuyên Mộc	4,6	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
10	Đ. Chiến Thắng - Nam Hà	QL.1 (Bảo Hòa)	Ranh xã Bảo Bình (Cẩm Mỹ)	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
11	Đ. Mả Voi	QL.1 (Bảo Hòa)	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	7,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
12	Đ. Bình Hòa - Thọ Tân	QL.1 (Xuân Phú)	Đ. Thọ Chánh - Thọ Tân	5,7													
	Đoạn hiện hữu	QL.1 (Xuân Phú)	Làng Dân tộc	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn hiện hữu	Làng Dân tộc	Đ. Thọ Chánh - Thọ Tân	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
13	Đ. Gia Ty - Cao Su	ĐT.772	Đ. Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	9,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 2G

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Vĩnh Cửu

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2025 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu																
1	Hương lộ 09	ĐT 768	Đ. Hương lộ 9 (Km0+450)	7,4	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
2	Hương lộ 7	ĐT.768	Hương lộ 15	6.0	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
3	Đ.Hương lộ 15	ĐT.768	Sông Đồng Nai (bến đò Bình Ninh)	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
4	Đ. Tân Hiền	ĐT.768	Đ. Hương lộ 6	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
5	Đường Bình Hoà - Cây Dương	ĐT 768 (Ngã ba Bình Hoà)	ĐT 768 (Ngã ba Cây Dương)	7,7	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
6	Đường Bình Lục - Long Phú	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Thảo)	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Lợi)	4,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
7	Đường ấp 3 - Tân An	ĐT 768	Đường Cộ Cây Xoài	4,5	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
8	Đường Long Chiến	D0. Hương lộ 15	Sông Đồng Nai	2,6	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				

10	Đường Bình Chánh áp 4	ĐT 761	ĐT 761	8,2	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
11	Đường Cộ - Cây Xoài	ĐT 768	ĐT 767	10,0	10	12	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
12	Đ. Vĩnh Tân - Trị An	ĐT 767, xã Vĩnh Tân (Km9+100)	ĐT,768, xã Trị An	10,5	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT 767, xã Vĩnh Tân	Km1+058	1,058	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km1+058	ĐT,768, xã Trị An	9,442	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
13	Đường Sở Quýt	ĐT.768	Ngã tư Cụm công nghiệp Thiện Tân	1,7	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
14	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp	ĐT.767	Sông Trầu- Trảng Bom	3,2	10	12	III	45	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
15	Đ. Ranh TT Vĩnh An	ĐT.768	Ranh huyện Trảng Bom	8,4	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT.768	ĐT.767	7,2	7	9	IV	32			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 2	ĐT.767	Ranh huyện Trảng Bom	2,7	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
16	Đường Bến Xúc	Đường Cộ Cây Xoài	Đường Bến xúc nối dài	2,4	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
17	Đường Bình Lợi - Tân Bình - Thạnh Phú (Ông Bình)	Đ. Hương lộ 7	ĐT 768	2,4	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
18	Đường Bàu Tre	Hương lộ 15	Hương lộ 6	1,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
19	Đường Bùng Bình	Đ. Đoàn Văn Cự	Đường Bà Vân	2,1	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
20	Đường ĐT.768 nối dài	Ngã tư bệnh viện (ĐT. 767)	ĐT.762	2,4	7,5	10,5	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng

21	Đường 322A	ĐT.761	ĐT.761	1,6	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
22	Đường Hương lộ 6	Hương lộ 15	Tân Hiệp	3,1	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
B	Hệ thống đường huyện dự kiến										
1	Đường Ven hồ Trị An	ĐT.761 (Km 1+000)	ĐT.761 (Km26+500)	27,1	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
2	Đường Bến Xúc nói dài	Ngã ba Đường Bến Xúc	Đường ĐT.767 (Cây xăng Nai vàng xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom)	2,4	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
3	Đường Vĩnh Tân - Tân An	ĐT.767 (Ngã tư Vĩnh Tân Cây Đìệp)	ĐT.768 (Tân An)	12,5	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT 767, xã Vĩnh Tân	Km 3+054	3,054	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km 3 + 054	ĐT,768, xã Tân An	9,5	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
4	Đường Kỳ Lân	Đường Đoàn Văn Cự	Mỏ đá Thiện Tân 5 (Cường Thuận IDICO)	4,3	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
5	Đường dẫn vào cầu Hiếu Liêm	ĐT.768	Đường Hiếu Liêm	1,5	11	17	III	45	Đầu tư đạt chuẩn quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
6	Cầu Hiếu Liêm	Xã Trị An	Xã Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu); Xã Hiếu Liêm huyện Bắc Tân Uyên	0,45	11	12			Thực hiện đầu tư mới	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
7	Cầu và đường dẫn Bình Lục Tân Triều	Bình Lục - Long Phú	Hương lộ 9	0,15	7	9	IV	32		Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng

PHỤ LỤC 2H

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Định Quán

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			265,01					133,2		494,7	39,7		119,1	211,8		635,4
1	Đ.120	km 53+495 QL.20	Ranh xã Phú Lộc, H.Tân Phú	8,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
2	Đ.118 - S. Đồng Nai	Km 51+060 QL.20	Sông Đồng Nai	8,47	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
3	Đ. Phú Lợi - Phú Hòa	km 48+240 QL.20	Đ. Trà Cỏ - H. Tân Phú	8,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
4	Đ. Suối Soong 2	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định	Đ.118 - Sông Đồng Nai	2,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
5	Đ. Áp 1 xã Phú Vinh	Cụm công nghiệp Định Quán	Đ. Suối Soong 2	6,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
6	Đ. Cầu Trắng	Thị trấn Định Quán	Xã Ngọc Định	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
7	Đ. vào Thác Mai	km 43+685 QL.20	Thác Mai	22,4	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
	Đoạn 1	km 43+685 QL.20	Cầu Suối Đá		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Cầu Suối Đá	Thác Mai		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
8	Đ. Ngã Tư sỏ	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Bến phà Năm Bửu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 - 2025			2026 - 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
9	Đ.96 - La Ngà	km 28+700 QL.20	Hồ Trị An	5,8	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	km 28+700 QL.20	km 2+900		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 2	km 2+900	km 4+290		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 3	km 4+290	Hồ Trị An		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
10	Đ. Bến Cá - Phú Cường	Km 19+060 QL.20	Hồ Trị An	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đ. vào Bến Nôm	Km 18+895 QL.20	Áp Bến Nôm	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đ. Cầu Ván	km 21+590 QL.20	Ranh huyện Thống Nhất	4,6	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đ. Áp 2 - áp 9 Gia Canh	Km 3+00 ĐT. Cao Cang	Km 5+300 Đ.vào thác Mai	6,07	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đ. áp 1 - 2 Thanh Sơn	Bến phà 107	ĐT.Xuân Bắc - Thanh Sơn	6,36	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đ. Áp 6 - 8 Thanh Sơn	Đ. Ngã tư số km 8	Đ. Ngã Tư Sở	7,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
16	Đ. vào đồng lúa Bàu Kiên	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	km 8+200	8,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
17	Đ. nối 118 -120	km 6+500 Đ.118	km 6+200 - Đ.120	7,1	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
18	Đ. 101 La Ngà	km 32+950 QL.20	Hồ Trị An	4,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
19	Đ. 101 Nam Lộ	km 33+165 QL.20	ĐT.763	12,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
20	Đ. Na Goa	Đ. 101 Nam Lộ	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	5,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
21	Đ. 101 - Vĩnh An	Đường 101	Áp Bằng Lăng, Vĩnh An	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
22	Đ. vào khu an dưỡng	km 34+340 QL.20	Khu An Dưỡng	2,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
23	Đ. 120 đi Gia Canh	km 52+840 QL.20	Km 2+940 ĐT.Cao Cang	9,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
24	Đ. Gia Canh - TT.Định Quán	km 44+ 500 QL.20	Đ. Áp 2 - áp 9 Gia Canh	3,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
25	Đ. Áp 1 - 2 Phú Ngọc	Tượng Đài CTLN	Khu dân cư	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
26	Đ. Phú Ngọc - Phú Vinh	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định	6,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
27	Đ. 120 áp 7 Phú Tân	km 2+00 Đ.120	Áp 7 Phú Tân	6,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
28	Đ. Áp 3 - Gia Huynh	km 10+800 ĐT.763	Ngã ba Gia Huynh	4,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
29	Đ. Áp suối Dui Túc Trung	km 26 +500 QL.20	Sông La Ngà	4,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
30	Đ. 104 Bắc - Nam Lộ	Áp 1 Hồ Trị An	Km 6+300	6,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
31	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định	km 47+880 QL.20	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	9,3	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	km 47+880 QL.20	km 3+100		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	km 3+100	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 3	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
32	Đ. Suối Rác	km 20+605 QL.20	Đồi 48	5,3	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 - 2025		2026 - 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1	km 20+940 QL.20	km 0+700		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 2	km 0+600	Đồi 48		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V								
33	Đ. Áp Suối Soong	Km 23+000 QL.20	Áp Suối Soong, xã Phú Túc	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
34	Đ. Khu dân cư ấp Thống Nhất	km 18+920 QL.20	km 19+715 QL.20	1,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
35	Đ. Áp 6 - 7 Phú Tân	Đ. Ven sông Đồng Nai	Đ.120	4,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
36	Đ. ven sông Đồng Nai	Đ.118 - S. Đồng Nai	Đ. Áp 6 - 7 Phú Tân	5,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
37	Đ. Suối Nho - Xuân Thiện	ĐT.763	Ranh huyện Thống Nhất	1,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
38	Đ. Vào Khu du lịch Thác Trời	km 37+640 QL.20	Thác Trời	14,9	7,0	9,0	IV	32								Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 1	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Đ. 104 Bắc - Nam Lộ		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
	Đoạn 2	Đ. 104 Bắc - Nam Lộ	Thác Trời		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
39	Đ. Phú Hòa - Gia Canh	Km7+300 Đ. Phú Lợi - Phú Hòa	Km1+500 Đ. Áp 2 - Áp 9 Gia Canh	8,61	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			87,4						10,3	45,1		17,9	143,2	32,0	8,0	160,0
1	Đ. Nối cụm công nghiệp Phú Túc đi ĐT.763	Quốc lộ 20	ĐT.763	6,5	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Km1+500	ĐT.763	5	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI	Duy tu bảo dưỡng					
2	Đ. Phú Cường - La Ngà	Đ. Bến Cá - Phú Cường	Đ.96 - La Ngà	8,0	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, Lập hồ sơ đề xuất dự án		Thực hiện đầu tư	Duy tu bảo dưỡng					
3	Đ. Gom Nam QL.20	Quốc lộ 20	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	25,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
4	Đ. Gom Bắc QL.20	Quốc lộ 20	Ranh huyện Tân Phú	17,9	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng					
5	Đường nối Phú Ngọc - Gia Canh	Đường 104	Đường vào Thác Mai	5,5	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Đường 104	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 2	Km1+500	Đường vào Thác Mai	4,0	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI	Duy tu bảo dưỡng					
6	Đường ven sông Tam Bung	ĐT.763	Đường Cầu Ván	6,0	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	ĐT.763	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI	Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 2	Km1+500	Đường Cầu Ván	4,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI					

PHỤ LỤC 2I

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Tân Phú

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			125,6					47,6		190,7	37,6		147,3	48,5		145,5
1	Đ. Tà Lài	QL.20	Sông Đồng Nai														
	Đoạn 1 (13,0 km đầu tuyến)	QL.20	Giao Đ. Phú Lập - Núi Tượng		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ												
	Đoạn 2 (4,0 km còn lại)	Giao Đ. Phú Lập - Núi Tượng	Sông Đồng Nai	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Trà Cỏ	QL.20	Đập Đồng Hiệp														
	Đoạn 1 (6,5 km đầu tuyến)	QL.20	Ngã 3 chợ Phú Hòa		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ												
	Đoạn 2 (2,5 km còn lại)	Ngã 3 chợ Phú Hòa	Đập Đồng Hiệp	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đ. Núi Tượng - Nam Cát Tiên	Xã Phú Lập	Đ.600A		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ												

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1 (2,4 km đầu tuyến)	Xã Phú Lập	km 2+400	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
	Đoạn 2 (3,6 km còn lại)	km 2+400	Đ.600A	Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ													
4	Đ.600A	km 75+00 QL.20	Sông Đồng Nai	Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ													
5	Đ. Phú Lâm - Thanh Sơn	Km 65+600 QL.20	Hồ Đa Tôn	4,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng				
6	Đ. Phú Xuân - Thanh Sơn	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	Đ. Phú Lâm - Thanh Sơn	8,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
7	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	QL.20	xã Núi Tượng	18,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
8	Đ. Năm Rươi	Đ.Tà Lài	Sông Đồng Nai	9,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
9	Đ. Năm Tấn	QL.20	Cánh đồng 5 Tấn	2,3	5,5	7,5	V	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng				
10	Đ. Phú Lập - Núi Tượng	Xã Phú Lập	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	6,0	Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ												
11	Đ.323	ngã 3 Tà Lài	đường Chuyên Dừng	2,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
12	Đ. Lá Ủ	ĐT.30/4	Áp Lá Ủ	2,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
13	Đ. Thanh Sơn - Phú An	Hồ Đa Tôn	Đ.600B	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
14	Đ. Phú Lâm - Phú Bình	QL.20	Đ. Lá Ủ	3,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
15	Đ. Phú Trung - Phú An	QL.20	km 3 đường 600A	9,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
16	Đ. Thị Trấn - Trà Cỏ	QL.20	km 4+700	4,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
17	Đ. Suối Mơ	Đ. Trà Cỏ	Suối Mơ	0,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
18	Đ. Phú Lộc - Phú Xuân	Đường Tà Lài	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			
19	Đ.600B	km 6+000 Đ.600A	Đ. Phú Xuân - Thanh Sơn	11,5	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
20	Đ. Phú Lộc - Phú Tân	km 0+300 Đ. Năm Rươi	Ranh xã Phú Tân	4,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
21	Đ.129	km 62+000 QL.20	Cầu Suối Cọp	7,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			
B	Hệ thống đường huyện dự kiến			28,7								15,6	124,8		13,1	104,8	
1	Đ.Gom Bắc QL.20	Ranh huyện Định Quán	xã Phú Trung	13,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Phú Thịnh - Phú An	ĐT. Trà Lài - Tà Cỏ	Đ.600B	5,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đ. Nam Cát Tiên - Phú An	ĐT. Trà Lài - Tà Cỏ	Đ.600B	6,2	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đ. Trà Cỏ - Phú Lâm	ĐT. Trà Lài - Tà Cỏ	Đ. 774 (30/4)	8,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đ. Thị trấn - Núi Tượng	Đ. Lê Đại Hành - T.Trần Tân Phú	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	12,5	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

PHỤ LỤC 2K

Sửa đổi quy hoạch hệ thống đường huyện của thành phố Long Khánh
(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020		2021-2025		2026-2030				
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			104,1					61,3		176,2	16,8		52,5	14,3		42,9
1	Đ.Xuân Lập-Hàng Gòn	QL.1 xã Xuân Lập	Đ.QL.56-Đôi Riu	13,7	9,0	12,0	III	32				Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
	- Đoạn 1	QL.1 xã Xuân Lập	km0+800	Đường đô thị				Duy tu bảo dưỡng									
	- Đoạn 2	km0+800	Đường sắt Bắc-Nam		9,0	12,0	III	32	Duy tu bảo dưỡng								
	- Đoạn 3	Đường sắt Bắc-Nam	km11+700		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	- Đoạn 4	km11+700	Đ.QL.56-Đôi Riu		7,0	9,0	IV	32	2,0		6,0						
2	Đ.QL.56-Đôi Riu	QL.56	Đ.Xuân Lập-Hàng Gòn	4,0	7,0	9,0	IV	32	4,0		12,0	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
3	Đ.Lê Hồng Phong	QL.1 huyện Xuân Lộc	QL.1 xã Xuân Tân	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
4	Đ.Bàu Trâm-Long Khánh	Ranh huyện Xuân Lộc	Đ.Điều Xiển	5,7	7,0	9,0	IV	32	5,7		9,4	Duy tu bảo dưỡng		5,7		17,1	
5	Đ.Cua Heo-Bình Lộc	Cua Heo	UBND xã Bình Lộc	4,7	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025			2026-2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	- Đoạn 1 (Đường Lê A)	Cua Heo	Cầu Bình Lộc		Đường đô thị												
	- Đoạn 2	Cầu Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
6	Đ.Võ Văn Tần	Đ.Lê A	Đ.Số 16	6,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						6,9		20,7
	- Đoạn 1	Đ.Lê A	QL.1		7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	- Đoạn 2	QL.1	Đ.Số 16		7,0	9,0	IV	32				0,7		4,2			
7	Đ.Bình Lộc - Tíri Nghĩa	Đ.Cua Heo-Bình Lộc	Ranh huyện Thống Nhất	6,4	7,0	9,0	IV	32	6,4		19,2	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đ.Áp 3 xã Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc	Ranh H.Thống Nhất	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			3,8		11,4	Duy tu bảo dưỡng		
9	Đ.Bình Lộc-Cây Đa-Xuân Bắc	Đ.Cua Heo-Bình Lộc	Ranh H.Xuân Lộc	6,6	7,0	9,0	IV	32	6,6		19,8	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đ.Suối Chồn-Bầu Cối	Đ.Cua Heo-Bình Lộc	Ranh H.Xuân Lộc	8,0	7,0	9,0	IV	32	8,0		24,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đ.Bảo Vinh A-Bầu Cối	Đ.Ngô Quyền	Đ.Suối Chồn-Bầu Cối	5,0	7,0	9,0	IV	32	5,0		15,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đ.Bảo Vinh-Bảo Quang	Đ.Hàm Nghi	Ranh H.Xuân Lộc	12,5	7,0	9,0	IV	32	12,5		37,5	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đ.Điều Xiền	Ngã 4 Trần Phú-Ngô Quyền	Đ.Ngô Quyền	1,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			1,4		4,2	Duy tu bảo dưỡng		
14	Đ.QL.1 - Xuân Lập	QL.1	Đ.Xuân Lập-Hàng Gòn	5,9	7,0	9,0	IV	32	5,9		17,7	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đ.Ruộng Tre-Thọ An	Đ.Bảo Vinh-Bảo Quang	Ranh huyện Xuân Lộc	8,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			8,5		25,5	Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020		2021-2025			2026-2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
16	Đ. Trần Nhân Tông	Đ. Suối Chồn	Đ. Bảo Vinh A-Bầu Cối	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			1,7		5,1	
17	Đ. Hàm Nghi	ĐT. Xuân Lộc-Long Khánh	Đ. Bảo Vinh-Bảo Quang	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		2,4		7,2	Duy tu bảo dưỡng			
18	Đ. QL.1 - Bầu Sen	Đ. 21 tháng 4	Đ. QL.1-Xuân Lập	5,2	7,0	9,0	IV	32	5,2		15,6	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			31,7						26,1	626,8		5,6	150			
1	Đ. Vành đai 1	QL.1 (gần cây xăng)	QL.1 (gần CA thị xã)	4,4	Đường đô thị			45		4,4	467,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Ruộng Tre-Xuân Bắc	Đ. Ruộng Tre-Thọ An	Ranh Xuân Lộc	6,1	7,0	9,0	IV	32		6,1	35,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đ. Xuân Tân-Xuân Lập	QL.56 (Xuân Tân)	Ranh huyện Cẩm Mỹ	4,9	7,0	9,0	IV	32		4,9	39,2	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đ. Bình Lộc-Bảo Quang	ĐT. Trảng Bom-Xuân Lộc	Đ. Bình Lộc-Tín Nghĩa	10,7	7,0	9,0	IV	32		10,7	85,6	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đ. Vành đai 2	QL.1	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	5,6	Đường đô thị			45					5,6	150,0	Duy tu bảo dưỡng		

PHỤ LỤC 2L

Sửa đổi quy hoạch hệ thống đường huyện của thành phố Biên Hòa
(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			48,9					18,2	6,8	58,3	2,9	4,0	40,7	7,0		21,0
1	Đ.HL.21	QL.51	Ranh xã Tam An	5,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đ. Hà Nam	QL.51	Đ. Hương Lộ 21		Chuyển về xã quản lý												
3	Đ. Lý Nhân Tông	QL.51	Đ. Hương Lộ 21	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đ. Hương lộ 2	QL.51	Đ. Hương Lộ 21	10,7	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.51	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước	Đ. Hương Lộ 21		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 - 2025			2026 - 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
5	Đ. Đinh Quang Ân	QL.51	Đ. Bình Minh - Giang Điền	10,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.51	Đ. Thành Thái		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Đ. Thành Thái	Đ. Bình Minh - Giang Điền		7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
6	Đ. Thành Thái	Thiên viện Phước Sơn	ĐT. Chát Thái Rắn	9,3	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Thiên viện Phước Sơn	Cầu Sông Bông		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
	Đoạn 2	Cầu Sông Bông	ĐT. Chát thái rắn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
7	Đ. Phạm Văn Điều	Đ. Bùi Hữu Nghĩa	Ranh Bình Dương	2,1	10,5	12,0	ĐĐ T	21	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đ. Đỗ Văn Thi	Đ. Nguyễn Tri Phương	Bến đò	3,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đ. Đặng Văn Chơn	Đ. Đỗ Văn Thi	Đ. Cầu Bửu Hòa	2,3	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		